

BỘ TÀI CHÍNH

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: 3640 /BTC-CNTT
V/v danh mục mã định danh các
đơn vị thuộc Bộ Tài chính

Hà Nội, ngày 24 tháng 3 năm 2025

Kính gửi:

- Văn phòng Chính phủ;
- Các Bộ, cơ quan ngang Bộ, cơ quan thuộc Chính phủ;
- Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương.

Căn cứ Nghị định số 29/2025/NĐ-CP ngày 24/02/2025 của Chính phủ quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Bộ Tài chính, Bộ Tài chính đã ban hành Quyết định sửa đổi danh mục mã định danh các đơn vị thuộc Bộ Tài chính phục vụ kết nối, chia sẻ dữ liệu với các bộ, ngành, địa phương ban hành kèm Quyết định số 143/QĐ-BTC ngày 10/02/2022 (lần 5).

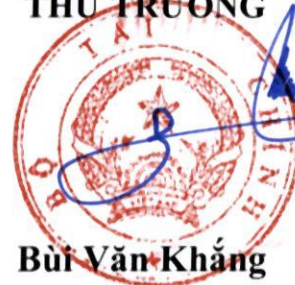
Để triển khai Quyết định số 28/2018/QĐ-TTg ngày 12/07/2018 của Thủ tướng Chính phủ về việc gửi nhận văn bản điện tử giữa các cơ quan trong hệ thống hành chính nhà nước, đề nghị các đơn vị cập nhật danh sách mã định danh của Bộ Tài chính phục vụ gửi nhận văn bản điện tử từ các đơn vị trong ngành tài chính với Trục liên thông văn bản quốc gia. (Danh sách 2257 mã định danh bổ sung, sửa đổi, đóng mã tại Quyết định đính kèm)

Trân trọng cảm ơn sự phối hợp của quý đơn vị. /.

Nơi nhận:

- Như trên;
- Bộ trưởng (để báo cáo);
- Lưu: VT, CNTT. (2b)

**KT. BỘ TRƯỞNG
THỨ TRƯỞNG**



Bùi Văn Khăng

Số: 1067/QĐ-BTC

Hà Nội, ngày 24 tháng 3 năm 2025

QUYẾT ĐỊNH

**Sửa đổi danh mục mã định danh các đơn vị thuộc Bộ Tài chính
phục vụ kết nối, chia sẻ dữ liệu với các bộ, ngành, địa phương ban hành
kèm Quyết định số 143/QĐ-BTC ngày 10/02/2022 (lần 5)**

BỘ TRƯỞNG BỘ TÀI CHÍNH

Căn cứ Luật Công nghệ thông tin ngày 29/6/2006;

Căn cứ Luật Giao dịch điện tử ngày 22/06/2023;

Căn cứ Nghị định số 64/2007/NĐ-CP ngày 10/4/2007 của Chính phủ về ứng dụng công nghệ thông tin trong hoạt động của cơ quan Nhà nước;

Căn cứ Nghị định số 47/2020/NĐ-CP ngày 09/4/2020 của Chính phủ về quản lý, kết nối và chia sẻ dữ liệu số của cơ quan Nhà nước;

Căn cứ Nghị định 29/2025/NĐ-CP ngày 24/02/2025 của Chính phủ quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Bộ Tài chính;

Căn cứ Quyết định số 20/2020/QĐ-TTg ngày 22/7/2020 của Thủ tướng Chính phủ về mã định danh điện tử của các cơ quan, tổ chức phục vụ kết nối, chia sẻ dữ liệu với các Bộ, ngành, địa phương;

Căn cứ Quyết định số 143/QĐ-BTC ngày 10/02/2022 của Bộ trưởng Bộ Tài chính Ban hành danh mục mã định danh các đơn vị thuộc Bộ Tài chính phục vụ kết nối, chia sẻ dữ liệu với các bộ, ngành, địa phương;

Căn cứ Quyết định số 1900/QĐ-BTC ngày 15/9/2022 của Bộ trưởng Bộ Tài chính về Sửa đổi, bổ sung danh mục mã định danh các đơn vị thuộc Bộ Tài chính phục vụ kết nối, chia sẻ dữ liệu với các bộ, ngành, địa phương ban hành kèm theo Quyết định số 143/QĐ-BTC ngày 10/02/2022;

Căn cứ Quyết định số 329/QĐ-BTC ngày 27/02/2022 của Bộ trưởng Bộ Tài chính về Sửa đổi, bổ sung danh mục mã định danh các đơn vị thuộc Bộ Tài chính phục vụ kết nối, chia sẻ dữ liệu với các bộ, ngành, địa phương ban hành kèm theo Quyết định số 143/QĐ-BTC ngày 10/02/2022 (lần 2);

Căn cứ Quyết định số 2834/QĐ-BTC ngày 27/11/2024 của Bộ trưởng Bộ Tài chính về Sửa đổi, bổ sung danh mục mã định danh các đơn vị thuộc Bộ Tài chính phục vụ kết nối, chia sẻ dữ liệu với các bộ, ngành, địa phương ban hành kèm theo Quyết định số 143/QĐ-BTC ngày 10/02/2022 (lần 3);

Căn cứ Quyết định số 937/QĐ-BTC ngày 04/3/2025 của Bộ trưởng Bộ Tài chính về Sửa đổi, bổ sung danh mục mã định danh các đơn vị thuộc Bộ Tài

chính phục vụ kết nối, chia sẻ dữ liệu với các bộ, ngành, địa phương ban hành kèm theo Quyết định số 143/QĐ-BTC ngày 10/02/2022 (lần 4);
Theo đề nghị của Cục Công nghệ thông tin và chuyển đổi số.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Sửa đổi danh mục mã định danh các đơn vị thuộc Bộ Tài chính phục vụ kết nối, chia sẻ dữ liệu với các bộ, ngành, địa phương ban hành kèm Quyết định số 143/QĐ-BTC ngày 10/02/2022 (lần 5) (phụ lục đính kèm).

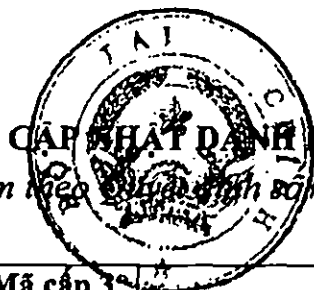
Điều 2. Quyết định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày ký.

Điều 3. Cục trưởng Cục Công nghệ thông tin và chuyển đổi số, Chánh Văn phòng Bộ Tài chính, Thủ trưởng các đơn vị thuộc Bộ chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

Nơi nhận:

- Như Điều 3;
- Công TTĐT BTC;
- Lưu: VT, CNTT. *(u)*





Phụ lục I

CẬP NHẬT DANH MỤC MÃ ĐỊNH DANH CÁC ĐƠN VỊ CẤP 3

(Kèm theo Quyết định số 1067 /QĐ-BTC ngày 24/3/2025 của Bộ Tài chính)

STT	Mã cấp 3	Tên đơn vị	Trạng thái
1.	G12.12.01	Kho bạc Nhà nước khu vực I	Đổi tên
2.	G12.12.02	Kho bạc Nhà nước Hà Giang	Đóng mã
3.	G12.12.04	Kho bạc Nhà nước Cao Bằng	Đóng mã
4.	G12.12.06	Kho bạc Nhà nước Bắc Kạn	Đóng mã
5.	G12.12.08	Kho bạc Nhà nước Tuyên Quang	Đóng mã
6.	G12.12.10	Kho bạc Nhà nước Lào Cai	Đóng mã
7.	G12.12.11	Kho bạc Nhà nước khu vực IX	Đổi tên
8.	G12.12.12	Kho bạc Nhà nước Lai Châu	Đóng mã
9.	G12.12.14	Kho bạc Nhà nước Sơn La	Đóng mã
10.	G12.12.15	Kho bạc Nhà nước Yên Bái	Đóng mã
11.	G12.12.17	Kho bạc Nhà nước Hoà Bình	Đóng mã
12.	G12.12.19	Kho bạc Nhà nước khu vực VII	Đổi tên
13.	G12.12.20	Kho bạc Nhà nước Lạng Sơn	Đóng mã
14.	G12.12.22	Kho bạc Nhà nước Quảng Ninh	Đóng mã
15.	G12.12.24	Kho bạc Nhà nước Bắc Giang	Đóng mã
16.	G12.12.25	Kho bạc Nhà nước khu vực VIII	Đổi tên
17.	G12.12.26	Kho bạc Nhà nước Vĩnh Phúc	Đóng mã
18.	G12.12.27	Kho bạc Nhà nước Bắc Ninh	Đóng mã
19.	G12.12.30	Kho bạc Nhà nước khu vực V	Đổi tên
20.	G12.12.31	Kho bạc Nhà nước khu vực III	Đổi tên
21.	G12.12.33	Kho bạc Nhà nước khu vực IV	Đổi tên
22.	G12.12.34	Kho bạc Nhà nước khu vực VI	Đổi tên
23.	G12.12.35	Kho bạc Nhà nước Hà Nam	Đóng mã
24.	G12.12.36	Kho bạc Nhà nước Nam Định	Đóng mã
25.	G12.12.37	Kho bạc Nhà nước Ninh Bình	Đóng mã
26.	G12.12.38	Kho bạc Nhà nước khu vực X	Đổi tên
27.	G12.12.40	Kho bạc Nhà nước Nghệ An	Đóng mã
28.	G12.12.42	Kho bạc Nhà nước khu vực XI	Đổi tên
29.	G12.12.44	Kho bạc Nhà nước Quảng Bình	Đóng mã
30.	G12.12.45	Kho bạc Nhà nước Quảng Trị	Đóng mã
31.	G12.12.46	Kho bạc Nhà nước Thừa Thiên Huế	Đóng mã
32.	G12.12.48	Kho bạc Nhà nước Đà Nẵng	Đóng mã
33.	G12.12.49	Kho bạc Nhà nước khu vực XII	Đổi tên
34.	G12.12.51	Kho bạc Nhà nước Quảng Ngãi	Đóng mã
35.	G12.12.52	Kho bạc Nhà nước Bình Định	Đóng mã
36.	G12.12.54	Kho bạc Nhà nước Phú Yên	Đóng mã
37.	G12.12.56	Kho bạc Nhà nước khu vực XIII	Đổi tên
38.	G12.12.58	Kho bạc Nhà nước Ninh Thuận	Đóng mã

39.	G12.12.60	Kho bạc Nhà nước Bình Thuận	Đóng mã
40.	G12.12.62	Kho bạc Nhà nước Kon Tum	Đóng mã
41.	G12.12.64	Kho bạc Nhà nước khu vực XIV	Đổi tên
42.	G12.12.66	Kho bạc Nhà nước Đắk Lắk	Đóng mã
43.	G12.12.67	Kho bạc Nhà nước Đắk Nông	Đóng mã
44.	G12.12.68	Kho bạc Nhà nước Lâm Đồng	Đóng mã
45.	G12.12.70	Kho bạc Nhà nước Bình Phước	Đóng mã
46.	G12.12.72	Kho bạc Nhà nước Tây Ninh	Đóng mã
47.	G12.12.74	Kho bạc Nhà nước khu vực XVI	Đổi tên
48.	G12.12.75	Kho bạc Nhà nước Đồng Nai	Đóng mã
49.	G12.12.77	Kho bạc Nhà nước khu vực XV	Đổi tên
50.	G12.12.79	Kho bạc Nhà nước khu vực II	Đổi tên
51.	G12.12.80	Kho bạc Nhà nước khu vực XVII	Đổi tên
52.	G12.12.82	Kho bạc Nhà nước Tiền Giang	Đóng mã
53.	G12.12.83	Kho bạc Nhà nước Bến Tre	Đóng mã
54.	G12.12.84	Kho bạc Nhà nước khu vực XVIII	Đổi tên
55.	G12.12.86	Kho bạc Nhà nước Vĩnh Long	Đóng mã
56.	G12.12.87	Kho bạc Nhà nước Đồng Tháp	Đóng mã
57.	G12.12.89	Kho bạc Nhà nước An Giang	Đóng mã
58.	G12.12.91	Kho bạc Nhà nước khu vực XX	Đổi tên
59.	G12.12.92	Kho bạc Nhà nước khu vực XIX	Đổi tên
60.	G12.12.93	Kho bạc Nhà nước Hậu Giang	Đóng mã
61.	G12.12.94	Kho bạc Nhà nước Sóc Trăng	Đóng mã
62.	G12.12.95	Kho bạc Nhà nước Bạc Liêu	Đóng mã
63.	G12.12.96	Kho bạc Nhà nước Cà Mau	Đóng mã
64.	G12.12.A3	Ban Công nghệ thông tin và Chuyển đổi số	Đổi tên
65.	G12.12.A4	Ban Chính sách – Pháp chế	Đổi tên
66.	G12.12.A5	Vụ Kiểm soát chi ngân sách Nhà nước - Kho bạc Nhà nước Trung ương	Đóng mã
67.	G12.12.A6	Ban Quản lý ngân quỹ	Đổi tên
68.	G12.12.A7	Ban Kế toán Nhà nước	Đổi tên
69.	G12.12.A8	Vụ Kho quỹ - Kho bạc Nhà nước Trung ương	Đóng mã
70.	G12.12.A9	Vụ Hợp tác quốc tế - Kho bạc Nhà nước Trung ương	Đóng mã
71.	G12.12.B1	Ban Tổ chức cán bộ	Đổi tên
72.	G12.12.B2	Ban Tài vụ - Quản trị	Đổi tên
73.	G12.12.B3	Thanh tra Kho bạc Nhà nước	Đổi tên
74.	G12.12.B4	Ban Giao dịch	Đổi tên
75.	G12.12.B5	Trường Nghiệp vụ Kho bạc	Đóng mã
76.	G12.12.B6	Tạp chí Quản lý ngân quỹ Quốc gia	Đóng mã
77.	G12.12.B7	Ban Quản lý hệ thống thanh toán	Thêm mới
78.	G12.18.01	Chi cục Thuế khu vực I	Đổi tên
79.	G12.18.02	Cục Thuế Tỉnh Hà Giang	Đóng mã
80.	G12.18.04	Cục Thuế Tỉnh Cao Bằng	Đóng mã
81.	G12.18.06	Cục Thuế Tỉnh Bắc Kạn	Đóng mã

82.	G12.18.08	Cục Thuế Tỉnh Tuyên Quang	Đóng mã
83.	G12.18.10	Cục Thuế Tỉnh Lào Cai	Đóng mã
84.	G12.18.11	Cục Thuế Tỉnh Điện Biên	Đóng mã
85.	G12.18.12	Cục Thuế Tỉnh Lai Châu	Đóng mã
86.	G12.18.14	Chi cục Thuế khu vực IX	Đổi tên
87.	G12.18.15	Cục Thuế Tỉnh Yên Bái	Đóng mã
88.	G12.18.17	Cục Thuế Tỉnh Hoà Bình	Đóng mã
89.	G12.18.19	Chi cục Thuế khu vực VII	Đổi tên
90.	G12.18.20	Cục Thuế Tỉnh Lạng Sơn	Đóng mã
91.	G12.18.22	Cục Thuế Tỉnh Quảng Ninh	Đóng mã
92.	G12.18.24	Chi cục Thuế khu vực VI	Đổi tên
93.	G12.18.25	Chi cục Thuế khu vực VIII	Đổi tên
94.	G12.18.26	Cục Thuế Tỉnh Vĩnh Phúc	Đóng mã
95.	G12.18.27	Cục Thuế Tỉnh Bắc Ninh	Đóng mã
96.	G12.18.30	Chi cục Thuế khu vực V	Đổi tên
97.	G12.18.31	Chi cục Thuế khu vực III	Đổi tên
98.	G12.18.33	Chi cục Thuế khu vực IV	Đổi tên
99.	G12.18.34	Cục Thuế Tỉnh Thái Bình	Đóng mã
100.	G12.18.35	Cục Thuế Tỉnh Hà Nam	Đóng mã
101.	G12.18.36	Cục Thuế Tỉnh Nam Định	Đóng mã
102.	G12.18.37	Cục Thuế Tỉnh Ninh Bình	Đóng mã
103.	G12.18.38	Cục Thuế Tỉnh Thanh Hóa	Đóng mã
104.	G12.18.40	Chi cục Thuế khu vực X	Đổi tên
105.	G12.18.42	Chi cục Thuế khu vực XI	Đổi tên
106.	G12.18.44	Cục Thuế Tỉnh Quảng Bình	Đóng mã
107.	G12.18.45	Cục Thuế Tỉnh Quảng Trị	Đóng mã
108.	G12.18.46	Cục Thuế Tỉnh Thừa Thiên Huế	Đóng mã
109.	G12.18.48	Chi cục Thuế khu vực XII	Đổi tên
110.	G12.18.49	Cục Thuế Tỉnh Quảng Nam	Đóng mã
111.	G12.18.51	Cục Thuế Tỉnh Quảng Ngãi	Đóng mã
112.	G12.18.52	Cục Thuế Tỉnh Bình Định	Đóng mã
113.	G12.18.54	Cục Thuế Tỉnh Phú Yên	Đóng mã
114.	G12.18.56	Chi cục Thuế khu vực XIII	Đổi tên
115.	G12.18.58	Cục Thuế Tỉnh Ninh Thuận	Đóng mã
116.	G12.18.60	Cục Thuế Tỉnh Bình Thuận	Đóng mã
117.	G12.18.62	Cục Thuế Tỉnh Kon Tum	Đóng mã
118.	G12.18.64	Cục Thuế Tỉnh Gia Lai	Đóng mã
119.	G12.18.66	Chi cục Thuế khu vực XIV	Đổi tên
120.	G12.18.67	Cục Thuế Tỉnh Đắk Nông	Đóng mã
121.	G12.18.68	Cục Thuế Tỉnh Lâm Đồng	Đóng mã
122.	G12.18.70	Cục Thuế Tỉnh Bình Phước	Đóng mã
123.	G12.18.72	Cục Thuế Tỉnh Tây Ninh	Đóng mã
124.	G12.18.74	Chi cục Thuế khu vực XVI	Đổi tên
125.	G12.18.75	Cục Thuế Tỉnh Đồng Nai	Đóng mã

126.	G12.18.77	Chi cục Thuế khu vực XV	Đổi tên
127.	G12.18.79	Chi cục Thuế khu vực II	Đổi tên
128.	G12.18.80	Chi cục Thuế khu vực XVII	Đổi tên
129.	G12.18.82	Cục Thuế Tỉnh Tiền Giang	Đóng mã
130.	G12.18.83	Chi cục Thuế khu vực XVIII	Đổi tên
131.	G12.18.84	Cục Thuế Tỉnh Trà Vinh	Đóng mã
132.	G12.18.86	Cục Thuế Tỉnh Vĩnh Long	Đóng mã
133.	G12.18.87	Cục Thuế Tỉnh Đồng Tháp	Đóng mã
134.	G12.18.89	Cục Thuế Tỉnh An Giang	Đóng mã
135.	G12.18.91	Chi cục Thuế khu vực XX	Đổi tên
136.	G12.18.92	Chi cục Thuế khu vực XIX	Đổi tên
137.	G12.18.93	Cục Thuế Tỉnh Hậu Giang	Đóng mã
138.	G12.18.94	Cục Thuế Tỉnh Sóc Trăng	Đóng mã
139.	G12.18.95	Cục Thuế Tỉnh Bạc Liêu	Đóng mã
140.	G12.18.96	Cục Thuế Tỉnh Cà Mau	Đóng mã
141.	G12.18.A1	Văn phòng Cục Thuế	Đổi tên
142.	G12.18.A2	Đại diện Tổng Cục Thuế tại Thành phố Hồ Chí Minh	Đóng mã
143.	G12.18.A3	Ban Công nghệ, chuyển đổi số và tự động hóa - Cục Thuế	Đổi tên
144.	G12.18.A4	Văn phòng Đảng ủy Công đoàn - Cục Thuế	Đổi tên
145.	G12.18.A5	Ban Chính sách, thuế quốc tế - Cục Thuế	Đổi tên
146.	G12.18.A6	Ban Dự toán, kế toán, thống kê - Cục Thuế	Đổi tên
147.	G12.18.A7	Vụ Hợp tác quốc tế - Tổng cục Thuế	Đóng mã
148.	G12.18.A8	Ban Nghiệp vụ thuế - Cục Thuế	Đổi tên
149.	G12.18.A9	Vụ Kiểm tra nội bộ - Tổng cục Thuế	Đóng mã
150.	G12.18.B1	Ban Pháp chế - Cục Thuế	Đổi tên
151.	G12.18.B2	Vụ Quản lý nợ và cưỡng chế nợ thuế - Tổng cục Thuế	Đóng mã
152.	G12.18.B3	Vụ Quản lý Thuế Doanh nghiệp lớn	Đóng mã
153.	G12.18.B4	Vụ Quản lý thuế Doanh nghiệp nhỏ và vừa và Hộ Kinh doanh cá nhân - Tổng cục Thuế	Đóng mã
154.	G12.18.B5	Ban Tài vụ, quản trị - Cục Thuế	Đổi tên
155.	G12.18.B6	Ban Tổ chức cán bộ - Cục Thuế	Đổi tên
156.	G12.18.B7	Ban Quản lý tuân thủ và hỗ trợ người nộp thuế - Cục Thuế	Đổi tên
157.	G12.18.B8	Ban Cải cách - Tổng cục Thuế	Đóng mã
158.	G12.18.B9	Ban quản lý Dự án Hiện đại hoá quản lý thuế	Đóng mã
159.	G12.18.C1	Tạp chí Thuế - Tổng cục Thuế	Đóng mã
160.	G12.18.C2	Vụ Thanh tra - Kiểm tra - Tổng cục Thuế	Đóng mã
161.	G12.18.C3	Chi cục Thuế Thương mại điện tử - Cục Thuế	Đổi tên
162.	G12.18.C4	Ban quản lý rủi ro - Tổng cục Thuế	Đóng mã
163.	G12.18.C5	Ban quản lý dự án đầu tư xây dựng chuyên ngành thuộc Tổng cục Thuế	Đóng mã
164.	G12.18.C6	Ban Quản lý dự án “Hỗ trợ hiện đại hóa hệ thống thuế”	Đóng mã
165.	G12.18.C7	Chi cục Thuế doanh nghiệp lớn - Cục Thuế	Đổi tên
166.	G12.18.C8	Ban Thanh tra - Kiểm tra - Cục Thuế	Đổi tên

167.	G12.18.C9	Cục Kiểm tra nội bộ; Giải quyết khiếu nại, tố cáo và Phòng chống tham nhũng - Tổng cục Thuế	Đóng mã
168.	G12.18.D1	Ban Quản lý dự án ODA của Tổng cục Thuế	Đóng mã
169.	G12.18.D2	Đoàn thanh niên cơ quan Cục Thuế	Đổi tên
170.	G12.22.A1	Văn phòng	Đổi tên
171.	G12.22.A3	Ban Công nghệ và Chuyển đổi số	Đổi tên
172.	G12.22.A4	Văn phòng Đảng, Đoàn thể - Ủy ban Chứng khoán Nhà nước	Đóng mã
173.	G12.22.A5	Ban Giám sát thị trường chứng khoán	Đổi tên
174.	G12.22.A6	Vụ Hợp tác Quốc tế - Ủy ban Chứng khoán Nhà nước	Đóng mã
175.	G12.22.A7	Ban Pháp chế - Đối ngoại	Đổi tên
176.	G12.22.A8	Ban Phát triển thị trường chứng khoán	Đổi tên
177.	G12.22.A9	Ban Quản lý các công ty quản lý quỹ và quỹ đầu tư chứng khoán	Đổi tên
178.	G12.22.B1	Ban Quản lý kinh doanh chứng khoán	Đổi tên
179.	G12.22.B3	Vụ Tài vụ - Quản trị - Ủy ban Chứng khoán Nhà nước	Đóng mã
180.	G12.22.B4	Ban Tổ chức và quản lý nguồn nhân lực	Đổi tên
181.	G12.22.B5	Tạp chí Chứng khoán - Ủy ban Chứng khoán Nhà nước	Đóng mã
182.	G12.22.B6	Thanh tra Ủy ban Chứng khoán Nhà nước	Đổi tên
183.	G12.22.B7	Trung tâm Nghiên cứu khoa học và đào tạo chứng khoán	Đổi tên
184.	G12.22.B8	Ban Quản lý chào bán chứng khoán	Đổi tên
185.	G12.22.B9	Ban Giám sát công ty đại chúng	Đổi tên
186.	G12.32.01	Chi cục Dự trữ Nhà nước khu vực I	Đổi tên
187.	G12.32.08	Chi cục Dự trữ Nhà nước khu vực IV	Đổi tên
188.	G12.32.14	Chi cục Dự trữ Nhà nước khu vực V	Đổi tên
189.	G12.32.19	Chi cục Dự trữ Nhà nước khu vực VI	Đổi tên
190.	G12.32.25	Cục Dự trữ Nhà nước khu vực Vĩnh Phú	Đóng mã
191.	G12.32.27	Cục Dự trữ Nhà nước khu vực Hà Bắc	Đóng mã
192.	G12.32.30	Cục Dự trữ Nhà nước khu vực Hải Hưng	Đóng mã
193.	G12.32.31	Chi cục Dự trữ Nhà nước khu vực III	Đổi tên
194.	G12.32.34	Cục Dự trữ Nhà nước khu vực Thái Bình	Đóng mã
195.	G12.32.35	Cục dự trữ Nhà nước khu vực Hà Nam Ninh	Đóng mã
196.	G12.32.38	Chi cục Dự trữ Nhà nước khu vực VII	Đổi tên
197.	G12.32.40	Chi cục Dự trữ Nhà nước khu vực VIII	Đổi tên
198.	G12.32.44	Chi cục Dự trữ Nhà nước khu vực IX	Đổi tên
199.	G12.32.48	Chi cục Dự trữ Nhà nước khu vực X	Đổi tên
200.	G12.32.52	Chi cục Dự trữ Nhà nước khu vực XI	Đổi tên
201.	G12.32.56	Chi cục Dự trữ Nhà nước khu vực XII	Đổi tên
202.	G12.32.64	Chi cục Dự trữ Nhà nước khu vực XIII	Đổi tên
203.	G12.32.66	Chi cục Dự trữ Nhà nước khu vực XIV	Đổi tên
204.	G12.32.74	Cục Dự trữ Nhà nước Khu vực Đông Nam Bộ	Đóng mã
205.	G12.32.79	Chi cục Dự trữ Nhà nước khu vực II	Đổi tên
206.	G12.32.86	Cục dự trữ nhà nước khu vực Cửu Long	Đóng mã
207.	G12.32.92	Chi cục Dự trữ Nhà nước khu vực XV	Đổi tên

208.	G12.32.A1	Văn phòng - CDTNN	Đổi tên
209.	G12.32.A3	Ban Công nghệ thông tin - CDTNN	Đổi tên
210.	G12.32.A4	Vụ Chính sách và Pháp chế - TCDTNN	Đóng mã
211.	G12.32.A5	Ban Kế hoạch - CDTNN	Đổi tên
212.	G12.32.A6	Ban Khoa học và Công nghệ bảo quản - CDTNN	Đổi tên
213.	G12.32.A7	Vụ Quản lý hàng dự trữ - TCDTNN	Đóng mã
214.	G12.32.A8	Ban Tổ chức cán bộ - CDTNN	Đổi tên
215.	G12.32.A9	Ban Tài chính và Quản lý hàng dự trữ - CDTNN	Đổi tên
216.	G12.32.B1	Thanh tra - CDTNN	Đổi tên
217.	G12.32.B2	Ban Quản lý dự án Đầu tư xây dựng chuyên ngành - CDTNN	Đổi tên
218.	G12.34.01	Chi cục Hải quan khu vực I	Đổi tên
219.	G12.34.02	Cục Hải quan Hà Giang	Đóng mã
220.	G12.34.04	Cục Hải quan Cao Bằng	Đóng mã
221.	G12.34.10	Chi cục Hải quan khu vực VII	Đổi tên
222.	G12.34.11	Cục Hải quan Điện Biên	Đóng mã
223.	G12.34.20	Chi cục Hải quan khu vực VI	Đổi tên
224.	G12.34.22	Chi cục Hải quan khu vực VIII	Đổi tên
225.	G12.34.27	Chi cục Hải quan khu vực V	Đổi tên
226.	G12.34.31	Chi cục Hải quan khu vực III	Đổi tên
227.	G12.34.38	Chi cục Hải quan khu vực X	Đổi tên
228.	G12.34.39	Cục Hải quan Hà Nam Ninh	Đóng mã
229.	G12.34.40	Cục Hải quan Nghệ An	Đóng mã
230.	G12.34.42	Chi cục Hải quan khu vực XI	Đổi tên
231.	G12.34.44	Chi cục Hải quan khu vực IX	Đổi tên
232.	G12.34.45	Cục Hải quan Quảng Trị	Đóng mã
233.	G12.34.46	Cục Hải quan Thừa Thiên Huế	Đóng mã
234.	G12.34.48	Chi cục Hải quan khu vực XII	Đổi tên
235.	G12.34.49	Cục Hải quan Quảng Nam	Đóng mã
236.	G12.34.51	Cục Hải quan Quảng Ngãi	Đóng mã
237.	G12.34.52	Cục Hải quan Bình Định	Đóng mã
238.	G12.34.56	Chi cục Hải quan khu vực XIII	Đổi tên
239.	G12.34.64	Cục Hải quan Gia Lai - Kon Tum	Đóng mã
240.	G12.34.66	Chi cục Hải quan khu vực XIV	Đổi tên
241.	G12.34.70	Cục Hải quan Bình Phước	Đóng mã
242.	G12.34.72	Cục Hải quan Tây Ninh	Đóng mã
243.	G12.34.74	Chi cục Hải quan khu vực XVI	Đổi tên
244.	G12.34.75	Chi cục Hải quan khu vực XVIII	Đổi tên
245.	G12.34.77	Chi cục Hải quan khu vực XV	Đổi tên
246.	G12.34.79	Chi cục Hải quan khu vực II	Đổi tên
247.	G12.34.80	Chi cục Hải quan khu vực XVII	Đổi tên
248.	G12.34.87	Chi cục Hải quan khu vực XX	Đổi tên
249.	G12.34.89	Cục Hải quan An Giang	Đóng mã
250.	G12.34.91	Cục Hải quan Kiên Giang	Đóng mã

251.	G12.34.92	Chi cục Hải quan khu vực XIX	Đổi tên
252.	G12.34.96	Cục Hải quan Cà Mau	Đóng mã
253.	G12.34.A1	Văn phòng	Đổi tên
254.	G12.34.A3	Ban Công nghệ thông tin và Thống kê hải quan	Đổi tên
255.	G12.34.A4	Chi cục Điều tra chống buôn lậu	Đổi tên
256.	G12.34.A5	Ban Giám sát quản lý về hải quan	Đổi tên
257.	G12.34.A6	Chi cục Kiểm tra sau thông quan	Đổi tên
258.	G12.34.A7	Ban Nghiệp vụ thuế hải quan	Đổi tên
259.	G12.34.A8	Vụ Hợp tác quốc tế - Tổng cục Hải quan	Đóng mã
260.	G12.34.A9	Ban Pháp chế	Đổi tên
261.	G12.34.B1	Ban Tài vụ - Quản trị	Đổi tên
262.	G12.34.B2	Ban Thanh tra - Kiểm tra	Đổi tên
263.	G12.34.B3	Ban Tổ chức cán bộ	Đổi tên
264.	G12.34.B4	Văn phòng Đảng và Đoàn thể cơ quan Tổng Cục Hải quan	Đóng mã
265.	G12.34.B5	Ban Quản lý rủi ro	Đổi tên
266.	G12.34.B6	Ban Cải cách, hiện đại hóa hải quan - Tổng cục Hải quan	Đóng mã
267.	G12.34.B7	Ban quản lý dự án VNACCS/VCIS	Đóng mã
268.	G12.34.B8	Chi nhánh Trung tâm phân tích phân loại hàng hoá xuất nhập khẩu tại Đà Nẵng	Đóng mã
269.	G12.34.B9	Chi nhánh Trung tâm phân tích phân loại hàng hoá xuất nhập khẩu tại TP. Hải Phòng	Đóng mã
270.	G12.34.C1	Chi nhánh Trung tâm phân tích phân loại hàng hoá xuất nhập khẩu tại TP. Hồ Chí Minh	Đóng mã
271.	G12.34.C2	Chi cục Kiểm định hải quan	Đổi tên
272.	G12.34.C3	Trường Hải quan Việt Nam	Đóng mã
273.	G12.34.C4	Viện Nghiên cứu Hải quan	Đóng mã
274.	G12.34.C5	Báo Hải quan - TCHQ	Đóng mã
275.	G12.34.C6	Công ty Cổ phần Nam Hải	Đóng mã
276.	G12.34.C7	Chi cục Hải quan khu vực IV	Thêm mới
277.	G12.98.01	BHXXH khu vực I	Thêm mới
278.	G12.98.08	BHXXH khu vực XIX	Thêm mới
279.	G12.98.11	BHXXH khu vực XVI	Thêm mới
280.	G12.98.14	BHXXH khu vực XV	Thêm mới
281.	G12.98.15	BHXXH khu vực XVII	Thêm mới
282.	G12.98.19	BHXXH khu vực X	Thêm mới
283.	G12.98.20	BHXXH khu vực IX	Thêm mới
284.	G12.98.24	BHXXH khu vực XI	Thêm mới
285.	G12.98.25	BHXXH khu vực XVIII	Thêm mới
286.	G12.98.30	BHXXH khu vực XII	Thêm mới
287.	G12.98.31	BHXXH khu vực VIII	Thêm mới
288.	G12.98.33	BHXXH khu vực XIV	Thêm mới
289.	G12.98.36	BHXXH khu vực XIII	Thêm mới
290.	G12.98.38	BHXXH khu vực VI	Thêm mới

291.	G12.98.40	BHXXH khu vực VII	Thêm mới
292.	G12.98.42	BHXXH khu vực XX	Thêm mới
293.	G12.98.46	BHXXH khu vực XXI	Thêm mới
294.	G12.98.48	BHXXH khu vực XXII	Thêm mới
295.	G12.98.52	BHXXH khu vực XXIII	Thêm mới
296.	G12.98.56	BHXXH khu vực XXIV	Thêm mới
297.	G12.98.64	BHXXH khu vực XXVI	Thêm mới
298.	G12.98.66	BHXXH khu vực XXV	Thêm mới
299.	G12.98.68	BHXXH khu vực XXVII	Thêm mới
300.	G12.98.72	BHXXH khu vực XXIX	Thêm mới
301.	G12.98.74	BHXXH khu vực IV	Thêm mới
302.	G12.98.75	BHXXH khu vực V	Thêm mới
303.	G12.98.77	BHXXH khu vực XXVIII	Thêm mới
304.	G12.98.79	BHXXH khu vực II	Thêm mới
305.	G12.98.80	BHXXH khu vực XXXIV	Thêm mới
306.	G12.98.83	BHXXH khu vực XXXV	Thêm mới
307.	G12.98.89	BHXXH khu vực XXX	Thêm mới
308.	G12.98.91	BHXXH khu vực XXXI	Thêm mới
309.	G12.98.92	BHXXH khu vực III	Thêm mới
310.	G12.98.94	BHXXH khu vực XXXIII	Thêm mới
311.	G12.98.96	BHXXH khu vực XXXII	Thêm mới
312.	G12.98.B0	Thanh tra Bảo hiểm xã hội Việt Nam	Thêm mới
313.	G12.98.B1	Ban Tài chính - Kế toán	Thêm mới
314.	G12.98.B2	Ban Tổ chức cán bộ	Thêm mới
315.	G12.98.B3	Ban Pháp chế	Thêm mới
316.	G12.98.B4	Ban Quản lý đầu tư quỹ	Thêm mới
317.	G12.98.B5	Ban Kiểm toán nội bộ	Thêm mới
318.	G12.98.B6	Ban Thực hiện chính sách bảo hiểm xã hội	Thêm mới
319.	G12.98.B7	Ban Thực hiện chính sách bảo hiểm y tế	Thêm mới
320.	G12.98.B8	Ban Quản lý thu và phát triển người tham gia	Thêm mới
321.	G12.98.B9	Ban Tuyên truyền và Hỗ trợ người tham gia	Thêm mới
322.	G12.98.D0	Đảng ủy cơ quan BHXXH Việt Nam	Thêm mới
323.	G12.98.D1	Công đoàn BHXXH Việt Nam	Thêm mới
324.	G12.98.D2	Đoàn Thanh niên cộng sản Hồ Chí Minh cơ quan BHXXH Việt Nam	Thêm mới
325.	G12.98.K0	Ban Vì sự tiến bộ của phụ nữ ngành Bảo hiểm xã hội	Thêm mới
326.	G12.98.K1	Ban Chỉ huy quân sự ngành BHXXH Việt Nam	Thêm mới
327.	G12.98.K2	Ban Chỉ huy quân sự cơ quan BHXXH Việt Nam	Thêm mới
328.	G12.98.K3	Hội Cựu chiến binh cơ quan BHXXH Việt Nam	Thêm mới
329.	G12.98.T0	Trung tâm Lưu trữ	Thêm mới
330.	G12.98.T1	Trung tâm Công nghệ thông tin và Chuyển đổi số	Thêm mới
331.	G12.98.T2	Trung tâm Kiểm soát thanh toán bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế điện tử	Thêm mới
332.	G12.98.V0	Văn phòng Bảo hiểm xã hội Việt Nam	Thêm mới

333.	G12.98.V1	Văn phòng Hội đồng quản lý	Thêm mới
334.	G12.99.01	Ban Chính sách, Chiến lược và Dữ liệu thống kê	Thêm mới
335.	G12.99.02	Ban Thống kê Tổng hợp và Đối ngoại	Thêm mới
336.	G12.99.03	Ban Hệ thống Tài khoản quốc gia	Thêm mới
337.	G12.99.04	Ban Thống kê Nông, Lâm nghiệp và Thủy sản	Thêm mới
338.	G12.99.05	Ban Thống kê Công nghiệp và Xây dựng	Thêm mới
339.	G12.99.06	Ban Thống kê Dịch vụ và Giá	Thêm mới
340.	G12.99.07	Ban Thống kê Dân số và Lao động	Thêm mới
341.	G12.99.08	Ban Thống kê Xã hội và Môi trường	Thêm mới
342.	G12.99.09	Ban Tổ chức cán bộ	Thêm mới
343.	G12.99.10	Ban Kế hoạch tài chính	Thêm mới
344.	G12.99.11	Thanh tra	Thêm mới
345.	G12.99.12	Văn phòng	Thêm mới
346.	G12.99.13	Ban Điều tra thống kê	Thêm mới
347.	G12.99.14	Nhà xuất bản Thống kê	Thêm mới
348.	G12.99.15	Trường Cao đẳng Thống kê	Thêm mới
349.	G12.99.16	Trường Cao đẳng Thống kê II	Thêm mới
350.	G12.99.17	Trung tâm Xử lý và Tích hợp dữ liệu thống kê	Thêm mới
351.	G12.99.18	Chi cục thống kê Thành phố Hà Nội	Thêm mới
352.	G12.99.19	Chi cục thống kê tỉnh Hà Giang	Thêm mới
353.	G12.99.20	Chi cục thống kê tỉnh Cao Bằng	Thêm mới
354.	G12.99.21	Chi cục thống kê tỉnh Bắc Kạn	Thêm mới
355.	G12.99.22	Chi cục thống kê tỉnh Tuyên Quang	Thêm mới
356.	G12.99.23	Chi cục thống kê tỉnh Lào Cai	Thêm mới
357.	G12.99.24	Chi cục thống kê tỉnh Điện Biên	Thêm mới
358.	G12.99.25	Chi cục thống kê tỉnh Lai Châu	Thêm mới
359.	G12.99.26	Chi cục thống kê tỉnh Sơn La	Thêm mới
360.	G12.99.27	Chi cục thống kê tỉnh Yên Bái	Thêm mới
361.	G12.99.28	Chi cục thống kê tỉnh Vĩnh Phúc	Thêm mới
362.	G12.99.29	Chi cục thống kê tỉnh Bắc Ninh	Thêm mới
363.	G12.99.30	Chi cục thống kê tỉnh Hải Dương	Thêm mới
364.	G12.99.31	Chi cục thống kê TP. Hải Phòng	Thêm mới
365.	G12.99.32	Chi cục thống kê tỉnh Hưng Yên	Thêm mới
366.	G12.99.33	Chi cục thống kê tỉnh Thái Bình	Thêm mới
367.	G12.99.34	Chi cục thống kê tỉnh Hà Nam	Thêm mới
368.	G12.99.35	Chi cục thống kê tỉnh Nam Định	Thêm mới
369.	G12.99.36	Chi cục thống kê tỉnh Ninh Bình	Thêm mới
370.	G12.99.37	Chi cục thống kê tỉnh Thanh Hoá	Thêm mới
371.	G12.99.38	Chi cục thống kê tỉnh Hoà Bình	Thêm mới
372.	G12.99.39	Chi cục thống kê tỉnh Thái Nguyên	Thêm mới
373.	G12.99.40	Chi cục thống kê tỉnh Lạng Sơn	Thêm mới
374.	G12.99.41	Chi cục thống kê tỉnh Quảng Ninh	Thêm mới
375.	G12.99.42	Chi cục thống kê tỉnh Bắc Giang	Thêm mới
376.	G12.99.43	Chi cục thống kê tỉnh Phú Thọ	Thêm mới

377.	G12.99.44	Chi cục thống kê tỉnh Quảng Nam	Thêm mới
378.	G12.99.45	Chi cục thống kê tỉnh Quảng Ngãi	Thêm mới
379.	G12.99.46	Chi cục thống kê tỉnh Bình Định	Thêm mới
380.	G12.99.47	Chi cục thống kê tỉnh Nghệ An	Thêm mới
381.	G12.99.48	Chi cục thống kê tỉnh Hà Tĩnh	Thêm mới
382.	G12.99.49	Chi cục thống kê tỉnh Quảng Bình	Thêm mới
383.	G12.99.50	Chi cục thống kê tỉnh Quảng Trị	Thêm mới
384.	G12.99.51	Chi cục thống kê TP. Huế	Thêm mới
385.	G12.99.52	Chi cục thống kê TP Đà Nẵng	Thêm mới
386.	G12.99.53	Chi cục thống kê Bà Rịa – Vũng Tàu	Thêm mới
387.	G12.99.54	Chi cục thống kê TP Hồ Chí Minh	Thêm mới
388.	G12.99.55	Chi cục thống kê tỉnh Long An	Thêm mới
389.	G12.99.56	Chi cục thống kê tỉnh Phú Yên	Thêm mới
390.	G12.99.57	Chi cục thống kê tỉnh Khánh Hoà	Thêm mới
391.	G12.99.58	Chi cục thống kê tỉnh Ninh Thuận	Thêm mới
392.	G12.99.59	Chi cục thống kê Bình Thuận	Thêm mới
393.	G12.99.60	Chi cục thống kê tỉnh Kon Tum	Thêm mới
394.	G12.99.61	Chi cục thống kê tỉnh Gia Lai	Thêm mới
395.	G12.99.62	Chi cục thống kê tỉnh Đắk Lắk	Thêm mới
396.	G12.99.63	Chi cục thống kê tỉnh Đắk Nông	Thêm mới
397.	G12.99.64	Chi cục thống kê tỉnh Lâm Đồng	Thêm mới
398.	G12.99.65	Chi cục thống kê tỉnh Bình Phước	Thêm mới
399.	G12.99.66	Chi cục thống kê tỉnh Tiền Giang	Thêm mới
400.	G12.99.67	Chi cục thống kê tỉnh Bến Tre	Thêm mới
401.	G12.99.68	Chi cục thống kê tỉnh Trà Vinh	Thêm mới
402.	G12.99.69	Chi cục thống kê tỉnh Vĩnh Long	Thêm mới
403.	G12.99.70	Chi cục thống kê tỉnh Đồng Tháp	Thêm mới
404.	G12.99.71	Chi cục thống kê tỉnh An Giang	Thêm mới
405.	G12.99.72	Chi cục thống kê tỉnh Kiên Giang	Thêm mới
406.	G12.99.73	Chi cục thống kê TP Cần Thơ	Thêm mới
407.	G12.99.74	Chi cục thống kê tỉnh Hậu Giang	Thêm mới
408.	G12.99.75	Chi cục thống kê tỉnh Sóc Trăng	Thêm mới
409.	G12.99.76	Chi cục thống kê tỉnh Tây Ninh	Thêm mới
410.	G12.99.77	Chi cục thống kê tỉnh Bình Dương	Thêm mới
411.	G12.99.78	Chi cục thống kê tỉnh Đồng Nai	Thêm mới
412.	G12.99.79	Chi cục thống kê tỉnh Bạc Liêu	Thêm mới
413.	G12.99.80	Chi cục thống kê tỉnh Cà Mau	Thêm mới



Phụ lục II

CẬP NHẬT DANH MỤC MÃ ĐỊNH DANH CÁC ĐƠN VỊ CẤP 4

(Kèm theo Quyết định số 4067/QĐ-BTC ngày 24/3/2025 của Bộ Tài chính)

STT	Mã cấp 4 *	Tên đơn vị	Trạng thái
1	G12.12.01.001	Phòng Giao dịch số 1 - Kho bạc Nhà nước Khu vực I	Đổi tên
2	G12.12.01.002	Phòng Giao dịch số 3 - Kho bạc Nhà nước Khu vực I	Đổi tên
3	G12.12.01.003	KBNN Tây Hồ	Đóng mã
4	G12.12.01.004	Phòng Giao dịch số 6 - Kho bạc Nhà nước Khu vực I	Đổi tên
5	G12.12.01.005	Phòng Giao dịch số 9 - Kho bạc Nhà nước Khu vực I	Đổi tên
6	G12.12.01.006	KBNN Đống Đa	Đóng mã
7	G12.12.01.007	Phòng Giao dịch số 2 - Kho bạc Nhà nước Khu vực I	Đổi tên
8	G12.12.01.008	Phòng Giao dịch số 8 - Kho bạc Nhà nước Khu vực I	Đổi tên
9	G12.12.01.009	Phòng Giao dịch số 5 - Kho bạc Nhà nước Khu vực I	Đổi tên
10	G12.12.01.010	Phòng Giao dịch số 7 - Kho bạc Nhà nước Khu vực I	Đổi tên
11	G12.12.01.016	KBNN Sóc Sơn	Đóng mã
12	G12.12.01.017	Phòng Giao dịch số 11 - Kho bạc Nhà nước Khu vực I	Đổi tên
13	G12.12.01.019	Phòng Giao dịch số 10 - Kho bạc Nhà nước Khu vực I	Đổi tên
14	G12.12.01.020	KBNN Thanh Trì	Đóng mã
15	G12.12.01.021	KBNN Bắc Từ Liêm	Đóng mã
16	G12.12.01.250	KBNN Mê Linh	Đóng mã
17	G12.12.01.268	Phòng Giao dịch số 4 - Kho bạc Nhà nước Khu vực I	Đổi tên
18	G12.12.01.269	Phòng Giao dịch số 14 - Kho bạc Nhà nước Khu vực I	Đổi tên
19	G12.12.01.271	KBNN Ba Vì	Đóng mã
20	G12.12.01.272	KBNN Phúc Thọ	Đóng mã
21	G12.12.01.273	Phòng Giao dịch số 17 - Kho bạc Nhà nước Khu vực I	Đổi tên
22	G12.12.01.274	KBNN Hoài Đức	Đóng mã
23	G12.12.01.275	KBNN Quốc Oai	Đóng mã
24	G12.12.01.276	Phòng Giao dịch số 12 - Kho bạc Nhà nước Khu vực I	Đổi tên
25	G12.12.01.277	KBNN Chương Mỹ	Đóng mã

26	G12.12.01.278	Phòng Giao dịch số 15 - Kho bạc Nhà nước Khu vực I	Đổi tên
27	G12.12.01.279	KBNN Thường Tín	Đóng mã
28	G12.12.01.280	Phòng Giao dịch số 13 - Kho bạc Nhà nước Khu vực I	Đổi tên
29	G12.12.01.281	KBNN Ứng Hòa	Đóng mã
30	G12.12.01.282	Phòng Giao dịch số 16 - Kho bạc Nhà nước Khu vực I	Đổi tên
31	G12.12.02.026	Phòng Giao dịch số 14 - Kho bạc Nhà nước Khu vực VII	Đổi tên
32	G12.12.02.027	KBNN Mèo Vạc	Đóng mã
33	G12.12.02.028	KBNN Yên Minh	Đóng mã
34	G12.12.02.029	Phòng Giao dịch số 13 - Kho bạc Nhà nước Khu vực VII	Đổi tên
35	G12.12.02.030	Phòng Giao dịch số 12 - Kho bạc Nhà nước Khu vực VII	Đổi tên
36	G12.12.02.031	Phòng Giao dịch số 15 - Kho bạc Nhà nước Khu vực VII	Đổi tên
37	G12.12.02.032	Phòng Giao dịch số 11 - Kho bạc Nhà nước Khu vực VII	Đổi tên
38	G12.12.02.033	Phòng Giao dịch số 10 - Kho bạc Nhà nước Khu vực VII	Đổi tên
39	G12.12.02.034	Phòng Giao dịch số 9 - Kho bạc Nhà nước Khu vực VII	Đổi tên
40	G12.12.02.035	KBNN Quang Bình	Đóng mã
41	G12.12.04.042	KBNN Bảo Lâm	Đóng mã
42	G12.12.04.043	Phòng Giao dịch số 15 - Kho bạc Nhà nước Khu vực VI	Đổi tên
43	G12.12.04.045	Phòng Giao dịch số 12 - Kho bạc Nhà nước Khu vực VI	Đổi tên
44	G12.12.04.047	Phòng Giao dịch số 13 - Kho bạc Nhà nước Khu vực VI	Đổi tên
45	G12.12.04.048	KBNN Hạ Lang	Đóng mã
46	G12.12.04.051	Phòng Giao dịch số 9 - Kho bạc Nhà nước Khu vực VI	Đổi tên
47	G12.12.04.052	Phòng Giao dịch số 11 - Kho bạc Nhà nước Khu vực VI	Đổi tên
48	G12.12.04.053	Phòng Giao dịch số 10 - Kho bạc Nhà nước Khu vực VI	Đổi tên
49	G12.12.04.054	Phòng Giao dịch số 14 - Kho bạc Nhà nước Khu vực VI	Đổi tên
50	G12.12.04.055	Phòng Giao dịch số 16 - Kho bạc Nhà nước Khu vực VI	Thêm mới
51	G12.12.06.060	KBNN Pác Nặm	Đóng mã
52	G12.12.06.061	Phòng Giao dịch số 5 - Kho bạc Nhà nước Khu vực VI	Đổi tên
53	G12.12.06.062	KBNN Ngân Sơn	Đóng mã

54	G12.12.06.063	Phòng Giao dịch số 4 - Kho bạc Nhà nước Khu vực VI	Đổi tên
55	G12.12.06.064	Phòng Giao dịch số 6 - Kho bạc Nhà nước Khu vực VI	Đổi tên
56	G12.12.06.065	KBNN Chợ Mới	Đóng mã
57	G12.12.06.066	Phòng Giao dịch số 7 - Kho bạc Nhà nước Khu vực VI	Đổi tên
58	G12.12.06.067	Phòng Giao dịch số 8 - Kho bạc Nhà nước Khu vực VI	Thêm mới
59	G12.12.08.071	KBNN Lâm Bình	Đóng mã
60	G12.12.08.072	KBNN Nà Hang	Đóng mã
61	G12.12.08.073	Phòng Giao dịch số 7 - Kho bạc Nhà nước Khu vực VII	Đổi tên
62	G12.12.08.074	KBNN Hàm Yên	Đóng mã
63	G12.12.08.075	Phòng Giao dịch số 6 - Kho bạc Nhà nước Khu vực VII	Đổi tên
64	G12.12.08.076	Phòng Giao dịch số 5 - Kho bạc Nhà nước Khu vực VII	Đổi tên
65	G12.12.08.077	Phòng Giao dịch số 8 - Kho bạc Nhà nước Khu vực VII	Thêm mới
66	G12.12.10.082	Phòng Giao dịch số 19 - Kho bạc Nhà nước Khu vực VIII	Đổi tên
67	G12.12.10.083	Phòng Giao dịch số 20 - Kho bạc Nhà nước Khu vực VIII	Đổi tên
68	G12.12.10.084	KBNN Sĩ Ma Cai	Đóng mã
69	G12.12.10.085	KBNN Bắc Hà	Đóng mã
70	G12.12.10.086	Phòng Giao dịch số 17 - Kho bạc Nhà nước Khu vực VIII	Đổi tên
71	G12.12.10.087	KBNN Bảo Yên	Đóng mã
72	G12.12.10.088	KBNN Sa Pa	Đóng mã
73	G12.12.10.089	Phòng Giao dịch số 18 - Kho bạc Nhà nước Khu vực VIII	Đổi tên
74	G12.12.11.095	KBNN Thị Xã Mường Lay	Đóng mã
75	G12.12.11.096	Phòng Giao dịch số 4 - Kho bạc Nhà nước Khu vực IX	Đổi tên
76	G12.12.11.097	Phòng Giao dịch số 1 - Kho bạc Nhà nước Khu vực IX	Đổi tên
77	G12.12.11.098	Phòng Giao dịch số 6 - Kho bạc Nhà nước Khu vực IX	Đổi tên
78	G12.12.11.099	Phòng Giao dịch số 5 - Kho bạc Nhà nước Khu vực IX	Đổi tên
79	G12.12.11.100	KBNN Điện Biên	Đóng mã
80	G12.12.11.101	Phòng Giao dịch số 2 - Kho bạc Nhà nước Khu vực IX	Đổi tên
81	G12.12.11.102	Phòng Giao dịch số 7 - Kho bạc Nhà nước Khu vực IX	Đổi tên

82	G12.12.11.103	Phòng Giao dịch số 3 - Kho bạc Nhà nước Khu vực IX	Đổi tên
83	G12.12.11.104	Phòng Giao dịch số 8 - Kho bạc Nhà nước Khu vực IX	Thêm mới
84	G12.12.12.106	KBNN Tam Đường	Đóng mã
85	G12.12.12.107	Phòng Giao dịch số 14 - Kho bạc Nhà nước Khu vực IX	Đổi tên
86	G12.12.12.108	Phòng Giao dịch số 13 - Kho bạc Nhà nước Khu vực IX	Đổi tên
87	G12.12.12.109	Phòng Giao dịch số 11 - Kho bạc Nhà nước Khu vực IX	Đổi tên
88	G12.12.12.110	Phòng Giao dịch số 10 - Kho bạc Nhà nước Khu vực IX	Đổi tên
89	G12.12.12.111	Phòng Giao dịch số 9 - Kho bạc Nhà nước Khu vực IX	Đổi tên
90	G12.12.12.112	Phòng Giao dịch số 12 - Kho bạc Nhà nước Khu vực IX	Đổi tên
91	G12.12.12.113	Phòng Giao dịch số 15 - Kho bạc Nhà nước Khu vực IX	Thêm mới
92	G12.12.14.118	KBNN Quỳnh Nhai	Đóng mã
93	G12.12.14.119	Phòng Giao dịch số 20 - Kho bạc Nhà nước Khu vực IX	Đổi tên
94	G12.12.14.120	Phòng Giao dịch số 23 - Kho bạc Nhà nước Khu vực IX	Đổi tên
95	G12.12.14.121	Phòng Giao dịch số 22 - Kho bạc Nhà nước Khu vực IX	Đổi tên
96	G12.12.14.122	Phòng Giao dịch số 21 - Kho bạc Nhà nước Khu vực IX	Đổi tên
97	G12.12.14.123	Phòng Giao dịch số 17 - Kho bạc Nhà nước Khu vực IX	Đổi tên
98	G12.12.14.124	KBNN Yên Châu	Đóng mã
99	G12.12.14.125	Phòng Giao dịch số 16 - Kho bạc Nhà nước Khu vực IX	Đổi tên
100	G12.12.14.126	Phòng Giao dịch số 18 - Kho bạc Nhà nước Khu vực IX	Đổi tên
101	G12.12.14.127	Phòng Giao dịch số 19 - Kho bạc Nhà nước Khu vực IX	Đổi tên
102	G12.12.14.128	KBNN Vân Hồ	Đóng mã
103	G12.12.14.129	Phòng Giao dịch số 24 - Kho bạc Nhà nước Khu vực IX	Thêm mới
104	G12.12.15.133	Phòng Giao dịch số 12 - Kho bạc Nhà nước Khu vực VIII	Đổi tên
105	G12.12.15.135	KBNN Lục Yên	Đóng mã
106	G12.12.15.136	Phòng Giao dịch số 14 - Kho bạc Nhà nước Khu vực VIII	Đổi tên
107	G12.12.15.137	KBNN Mù Cang Chải	Đóng mã
108	G12.12.15.138	KBNN Trấn Yên	Đóng mã

109	G12.12.15.139	KBNN Trạm Tàu	Đóng mã
110	G12.12.15.140	Phòng Giao dịch số 13 - Kho bạc Nhà nước Khu vực VIII	Đổi tên
111	G12.12.15.141	Phòng Giao dịch số 15 - Kho bạc Nhà nước Khu vực VIII	Đổi tên
112	G12.12.15.142	Phòng Giao dịch số 16 - Kho bạc Nhà nước Khu vực VIII	Thêm mới
113	G12.12.17.150	Phòng Giao dịch số 28 - Kho bạc Nhà nước Khu vực IX	Đổi tên
114	G12.12.17.152	Phòng Giao dịch số 29 - Kho bạc Nhà nước Khu vực IX	Đổi tên
115	G12.12.17.153	KBNN Kim Bôi	Đóng mã
116	G12.12.17.154	KBNN Cao Phong	Đóng mã
117	G12.12.17.155	Phòng Giao dịch số 27 - Kho bạc Nhà nước Khu vực IX	Đổi tên
118	G12.12.17.156	KBNN Mai Châu	Đóng mã
119	G12.12.17.157	Phòng Giao dịch số 26 - Kho bạc Nhà nước Khu vực IX	Đổi tên
120	G12.12.17.158	KBNN Yên Thủy	Đóng mã
121	G12.12.17.159	Phòng Giao dịch số 25 - Kho bạc Nhà nước Khu vực IX	Đổi tên
122	G12.12.19.165	KBNN Thị xã Sông Công	Đóng mã
123	G12.12.19.167	KBNN Định Hóa	Đóng mã
124	G12.12.19.168	Phòng Giao dịch số 3 - Kho bạc Nhà nước Khu vực VII	Đổi tên
125	G12.12.19.169	Phòng Giao dịch số 2 - Kho bạc Nhà nước Khu vực VII	Đổi tên
126	G12.12.19.170	KBNN Võ Nhai	Đóng mã
127	G12.12.19.171	KBNN Đại Từ	Đóng mã
128	G12.12.19.172	KBNN Phổ Yên	Đóng mã
129	G12.12.19.173	Phòng Giao dịch số 1 - Kho bạc Nhà nước Khu vực VII	Đổi tên
130	G12.12.19.174	Phòng Giao dịch số 4 - Kho bạc Nhà nước Khu vực VII	Thêm mới
131	G12.12.20.180	KBNN Trảng Định	Đóng mã
132	G12.12.20.181	KBNN Bình Gia	Đóng mã
133	G12.12.20.182	Phòng Giao dịch số 20 - Kho bạc Nhà nước Khu vực VI	Đổi tên
134	G12.12.20.183	KBNN Cao Lộc	Đóng mã
135	G12.12.20.184	Phòng Giao dịch số 19 - Kho bạc Nhà nước Khu vực VI	Đổi tên
136	G12.12.20.185	KBNN Bắc Sơn	Đóng mã
137	G12.12.20.186	Phòng Giao dịch số 17 - Kho bạc Nhà nước Khu vực VI	Đổi tên

138	G12.12.20.187	KBNN Chi Lăng	Đóng mã
139	G12.12.20.188	Phòng Giao dịch số 18 - Kho bạc Nhà nước Khu vực VI	Đổi tên
140	G12.12.20.189	KBNN Đình Lập	Đóng mã
141	G12.12.22.194	Phòng Giao dịch số 11 - Kho bạc Nhà nước Khu vực III	Đổi tên
142	G12.12.22.195	Phòng Giao dịch số 7 - Kho bạc Nhà nước Khu vực III	Đổi tên
143	G12.12.22.196	Phòng Giao dịch số 8 - Kho bạc Nhà nước Khu vực III	Đổi tên
144	G12.12.22.198	KBNN Bình Liêu	Đóng mã
145	G12.12.22.199	Phòng Giao dịch số 10 - Kho bạc Nhà nước Khu vực III	Đổi tên
146	G12.12.22.200	KBNN Đầm Hà	Đóng mã
147	G12.12.22.201	KBNN Hải Hà	Đóng mã
148	G12.12.22.202	KBNN Ba Chẽ	Đóng mã
149	G12.12.22.203	KBNN Vân Đồn	Đóng mã
150	G12.12.22.205	Phòng Giao dịch số 9 - Kho bạc Nhà nước Khu vực III	Đổi tên
151	G12.12.22.206	KBNN Thị xã Quảng Yên	Đóng mã
152	G12.12.22.207	Phòng Giao dịch số 12 - Kho bạc Nhà nước Khu vực III	Đổi tên
153	G12.12.24.215	KBNN Yên Thế	Đóng mã
154	G12.12.24.216	Phòng Giao dịch số 2 - Kho bạc Nhà nước Khu vực VI	Đổi tên
155	G12.12.24.217	KBNN Lạng Giang	Đóng mã
156	G12.12.24.218	KBNN Lục Nam	Đóng mã
157	G12.12.24.219	Phòng Giao dịch số 1 - Kho bạc Nhà nước Khu vực VI	Đổi tên
158	G12.12.24.220	KBNN Sơn Động	Đóng mã
159	G12.12.24.221	KBNN Yên Dũng	Đóng mã
160	G12.12.24.222	KBNN Việt Yên	Đóng mã
161	G12.12.24.223	KBNN Hiệp Hòa	Đóng mã
162	G12.12.24.224	Phòng Giao dịch số 3 - Kho bạc Nhà nước Khu vực VI	Thêm mới
163	G12.12.25.228	Phòng Giao dịch số 1 - Kho bạc Nhà nước Khu vực VIII	Đổi tên
164	G12.12.25.230	Phòng Giao dịch số 6 - Kho bạc Nhà nước Khu vực VIII	Đổi tên
165	G12.12.25.231	KBNN Hạ Hoà	Đóng mã
166	G12.12.25.232	Phòng Giao dịch số 5 - Kho bạc Nhà nước Khu vực VIII	Đổi tên
167	G12.12.25.233	KBNN Phù Ninh	Đóng mã

168	G12.12.25.234	KBNN Yên Lập	Đóng mã
169	G12.12.25.235	Phòng Giao dịch số 4 - Kho bạc Nhà nước Khu vực VIII	Đổi tên
170	G12.12.25.236	Phòng Giao dịch số 2 - Kho bạc Nhà nước Khu vực VIII	Đổi tên
171	G12.12.25.237	KBNN Lâm Thao	Đóng mã
172	G12.12.25.238	Phòng Giao dịch số 3 - Kho bạc Nhà nước Khu vực VIII	Đổi tên
173	G12.12.25.239	KBNN Thanh Thủy	Đóng mã
174	G12.12.25.240	KBNN Tân Sơn	Đóng mã
175	G12.12.25.241	Phòng Giao dịch số 7 - Kho bạc Nhà nước Khu vực VIII	Thêm mới
176	G12.12.26.244	Phòng Giao dịch số 8 - Kho bạc Nhà nước Khu vực VIII	Đổi tên
177	G12.12.26.246	Phòng Giao dịch số 9 - Kho bạc Nhà nước Khu vực VIII	Đổi tên
178	G12.12.26.247	KBNN Tam Dương	Đóng mã
179	G12.12.26.248	KBNN Tam Đảo	Đóng mã
180	G12.12.26.249	KBNN Bình Xuyên	Đóng mã
181	G12.12.26.251	KBNN Yên Lạc	Đóng mã
182	G12.12.26.252	Phòng Giao dịch số 10 - Kho bạc Nhà nước Khu vực VIII	Đổi tên
183	G12.12.26.253	KBNN Sông Lô	Đóng mã
184	G12.12.26.254	Phòng Giao dịch số 11 - Kho bạc Nhà nước Khu vực VIII	Thêm mới
185	G12.12.27.258	KBNN Yên Phong	Đóng mã
186	G12.12.27.259	Phòng Giao dịch số 8 - Kho bạc Nhà nước Khu vực V	Đổi tên
187	G12.12.27.260	KBNN Tiên Du	Đóng mã
188	G12.12.27.261	Phòng Giao dịch số 7 - Kho bạc Nhà nước Khu vực V	Đổi tên
189	G12.12.27.262	Phòng Giao dịch số 6 - Kho bạc Nhà nước Khu vực V	Đổi tên
190	G12.12.27.263	KBNN Gia Bình	Đóng mã
191	G12.12.27.264	KBNN Lương Tài	Đóng mã
192	G12.12.27.265	Phòng Giao dịch số 9 - Kho bạc Nhà nước Khu vực V	Thêm mới
193	G12.12.30.290	KBNN Thị xã Chí Linh	Đóng mã
194	G12.12.30.291	KBNN Nam Sách	Đóng mã
195	G12.12.30.292	KBNN Kinh Môn	Đóng mã
196	G12.12.30.293	Phòng Giao dịch số 1 - Kho bạc Nhà nước Khu vực V	Đổi tên
197	G12.12.30.294	KBNN Thanh Hà	Đóng mã

198	G12.12.30.295	KBNN Cẩm Giàng	Đóng mã
199	G12.12.30.296	KBNN Bình Giang	Đóng mã
200	G12.12.30.297	KBNN Gia Lộc	Đóng mã
201	G12.12.30.298	KBNN Tứ Kỳ	Đóng mã
202	G12.12.30.299	Phòng Giao dịch số 3 - Kho bạc Nhà nước Khu vực V	Đổi tên
203	G12.12.30.300	Phòng Giao dịch số 2 - Kho bạc Nhà nước Khu vực V	Đổi tên
204	G12.12.30.301	Phòng Giao dịch số 4 - Kho bạc Nhà nước Khu vực V	Thêm mới
205	G12.12.30.302	Phòng Giao dịch số 5 - Kho bạc Nhà nước Khu vực V	Thêm mới
206	G12.12.31.303	KBNN Hồng Bàng	Đóng mã
207	G12.12.31.305	Phòng Giao dịch số 1 - Kho bạc Nhà nước Khu vực III	Đổi tên
208	G12.12.31.306	KBNN Hải An	Đóng mã
209	G12.12.31.307	KBNN Kiến An	Đóng mã
210	G12.12.31.308	KBNN Đồ Sơn	Đóng mã
211	G12.12.31.309	KBNN Dương Kinh	Đóng mã
212	G12.12.31.311	Phòng Giao dịch số 2 - Kho bạc Nhà nước Khu vực III	Đổi tên
213	G12.12.31.312	KBNN An Dương	Đóng mã
214	G12.12.31.313	Phòng Giao dịch số 4 - Kho bạc Nhà nước Khu vực III	Đổi tên
215	G12.12.31.314	Phòng Giao dịch số 3 - Kho bạc Nhà nước Khu vực III	Đổi tên
216	G12.12.31.315	KBNN Tiên Lãng	Đóng mã
217	G12.12.31.316	KBNN Vĩnh Bảo	Đóng mã
218	G12.12.31.317	KBNN Cát Hải	Đóng mã
219	G12.12.31.318	Phòng Giao dịch số 5 - Kho bạc Nhà nước Khu vực III	Thêm mới
220	G12.12.31.319	Phòng Giao dịch số 6 - Kho bạc Nhà nước Khu vực III	Thêm mới
221	G12.12.33.325	KBNN Văn Lâm	Đóng mã
222	G12.12.33.326	KBNN Văn Giang	Đóng mã
223	G12.12.33.327	KBNN Yên Mỹ	Đóng mã
224	G12.12.33.328	Phòng Giao dịch số 2 - Kho bạc Nhà nước Khu vực IV	Đổi tên
225	G12.12.33.329	KBNN Ân Thi	Đóng mã
226	G12.12.33.330	Phòng Giao dịch số 1 - Kho bạc Nhà nước Khu vực IV	Đổi tên
227	G12.12.33.331	KBNN Kim Động	Đóng mã

228	G12.12.33.332	KBNN Tiên Lữ	Đóng mã
229	G12.12.33.333	KBNN Phù Cừ	Đóng mã
230	G12.12.33.334	Phòng Giao dịch số 3 - Kho bạc Nhà nước Khu vực IV	Thêm mới
231	G12.12.34.338	KBNN Quỳnh Phụ	Đóng mã
232	G12.12.34.339	Phòng Giao dịch số 12 - Kho bạc Nhà nước Khu vực V	Đổi tên
233	G12.12.34.340	Phòng Giao dịch số 11 - Kho bạc Nhà nước Khu vực V	Đổi tên
234	G12.12.34.341	KBNN Thái Thụy	Đóng mã
235	G12.12.34.342	Phòng Giao dịch số 10 - Kho bạc Nhà nước Khu vực V	Đổi tên
236	G12.12.34.343	KBNN Kiến Xương	Đóng mã
237	G12.12.34.344	KBNN Vũ Thư	Đóng mã
238	G12.12.35.349	KBNN Duy Tiên	Đóng mã
239	G12.12.35.350	Phòng Giao dịch số 4 - Kho bạc Nhà nước Khu vực IV	Đổi tên
240	G12.12.35.351	KBNN Thanh Liêm	Đóng mã
241	G12.12.35.352	Phòng Giao dịch số 5 - Kho bạc Nhà nước Khu vực IV	Đổi tên
242	G12.12.35.353	KBNN Lý Nhân	Đóng mã
243	G12.12.35.354	Phòng Giao dịch số 6 - Kho bạc Nhà nước Khu vực IV	Thêm mới
244	G12.12.35.355	Phòng Giao dịch số 7 - Kho bạc Nhà nước Khu vực IV	Thêm mới
245	G12.12.36.359	KBNN Vụ Bản	Đóng mã
246	G12.12.36.360	Phòng Giao dịch số 8 - Kho bạc Nhà nước Khu vực IV	Đổi tên
247	G12.12.36.361	KBNN Nghĩa Hưng	Đóng mã
248	G12.12.36.362	Phòng Giao dịch số 9 - Kho bạc Nhà nước Khu vực IV	Đổi tên
249	G12.12.36.363	KBNN Trực Ninh	Đóng mã
250	G12.12.36.364	Phòng Giao dịch số 10 - Kho bạc Nhà nước Khu vực IV	Đổi tên
251	G12.12.36.365	KBNN Giao Thủy	Đóng mã
252	G12.12.36.366	KBNN Hải Hậu	Đóng mã
253	G12.12.36.367	Phòng Giao dịch số 11 - Kho bạc Nhà nước Khu vực IV	Thêm mới
254	G12.12.37.370	Phòng Giao dịch số 13 - Kho bạc Nhà nước Khu vực IV	Đổi tên
255	G12.12.37.372	Phòng Giao dịch số 12 - Kho bạc Nhà nước Khu vực IV	Đổi tên
256	G12.12.37.373	KBNN Gia Viễn	Đóng mã

257	G12.12.37.375	KBNN Yên Khánh	Đóng mã
258	G12.12.37.376	Phòng Giao dịch số 14 - Kho bạc Nhà nước Khu vực IV	Đổi tên
259	G12.12.37.377	KBNN Yên Mô	Đóng mã
260	G12.12.38.381	KBNN Thị xã Bim Sơn	Đóng mã
261	G12.12.38.382	KBNN Thị xã Sầm Sơn	Đóng mã
262	G12.12.38.384	KBNN Mường Lát	Đóng mã
263	G12.12.38.385	Phòng Giao dịch số 11 - Kho bạc Nhà nước Khu vực X	Đổi tên
264	G12.12.38.386	KBNN Bá Thước	Đóng mã
265	G12.12.38.387	Phòng Giao dịch số 13 - Kho bạc Nhà nước Khu vực X	Đổi tên
266	G12.12.38.388	KBNN Lang Chánh	Đóng mã
267	G12.12.38.389	Phòng Giao dịch số 9 - Kho bạc Nhà nước Khu vực X	Đổi tên
268	G12.12.38.390	Phòng Giao dịch số 8 - Kho bạc Nhà nước Khu vực X	Đổi tên
269	G12.12.38.391	KBNN Thạch Thành	Đóng mã
270	G12.12.38.392	Phòng Giao dịch số 1 - Kho bạc Nhà nước Khu vực X	Đổi tên
271	G12.12.38.393	Phòng Giao dịch số 7 - Kho bạc Nhà nước Khu vực X	Đổi tên
272	G12.12.38.394	KBNN Yên Định	Đóng mã
273	G12.12.38.395	Phòng Giao dịch số 6 - Kho bạc Nhà nước Khu vực X	Đổi tên
274	G12.12.38.396	KBNN Thường Xuân	Đóng mã
275	G12.12.38.397	Phòng Giao dịch số 4 - Kho bạc Nhà nước Khu vực X	Đổi tên
276	G12.12.38.398	Phòng Giao dịch số 5 - Kho bạc Nhà nước Khu vực X	Đổi tên
277	G12.12.38.399	Phòng Giao dịch số 3 - Kho bạc Nhà nước Khu vực X	Đổi tên
278	G12.12.38.400	Phòng Giao dịch số 2 - Kho bạc Nhà nước Khu vực X	Đổi tên
279	G12.12.38.401	KBNN Nga Sơn	Đóng mã
280	G12.12.38.402	Phòng Giao dịch số 10 - Kho bạc Nhà nước Khu vực X	Đổi tên
281	G12.12.38.403	KBNN Như Thanh	Đóng mã
282	G12.12.38.404	KBNN Nông Cống	Đóng mã
283	G12.12.38.406	KBNN Quảng Xương	Đóng mã
284	G12.12.38.408	Phòng Giao dịch số 12 - Kho bạc Nhà nước Khu vực X	Đổi tên
285	G12.12.38.409	Phòng Giao dịch số 14 - Kho bạc Nhà nước Khu vực X	Thêm mới

286	G12.12.38.410	Phòng Giao dịch số 15 - Kho bạc Nhà nước Khu vực X	Thêm mới
287	G12.12.40.413	KBNN Thị xã Cửa Lò	Đóng mã
288	G12.12.40.414	Phòng Giao dịch số 21 - Kho bạc Nhà nước Khu vực X	Đổi tên
289	G12.12.40.415	KBNN Quế Phong	Đóng mã
290	G12.12.40.416	Phòng Giao dịch số 24 - Kho bạc Nhà nước Khu vực X	Đổi tên
291	G12.12.40.417	Phòng Giao dịch số 26 - Kho bạc Nhà nước Khu vực X	Đổi tên
292	G12.12.40.418	Phòng Giao dịch số 27 - Kho bạc Nhà nước Khu vực X	Đổi tên
293	G12.12.40.419	KBNN Nghĩa Đàn	Đóng mã
294	G12.12.40.420	Phòng Giao dịch số 25 - Kho bạc Nhà nước Khu vực X	Đổi tên
295	G12.12.40.421	KBNN Quỳnh Lưu	Đóng mã
296	G12.12.40.422	Phòng Giao dịch số 23 - Kho bạc Nhà nước Khu vực X	Đổi tên
297	G12.12.40.423	KBNN Tân Kỳ	Đóng mã
298	G12.12.40.424	Phòng Giao dịch số 22 - Kho bạc Nhà nước Khu vực X	Đổi tên
299	G12.12.40.425	Phòng Giao dịch số 17 - Kho bạc Nhà nước Khu vực X	Đổi tên
300	G12.12.40.426	KBNN Yên Thành	Đóng mã
301	G12.12.40.427	Phòng Giao dịch số 19 - Kho bạc Nhà nước Khu vực X	Đổi tên
302	G12.12.40.428	KBNN Thanh Chương	Đóng mã
303	G12.12.40.429	Phòng Giao dịch số 16 - Kho bạc Nhà nước Khu vực X	Đổi tên
304	G12.12.40.430	Phòng Giao dịch số 18 - Kho bạc Nhà nước Khu vực X	Đổi tên
305	G12.12.40.431	KBNN Hưng Nguyên	Đóng mã
306	G12.12.40.432	Phòng Giao dịch số 20 - Kho bạc Nhà nước Khu vực X	Đổi tên
307	G12.12.42.437	Phòng Giao dịch số 2 - Kho bạc Nhà nước Khu vực XI	Đổi tên
308	G12.12.42.439	Phòng Giao dịch số 3 - Kho bạc Nhà nước Khu vực XI	Đổi tên
309	G12.12.42.440	KBNN Đức Thọ	Đóng mã
310	G12.12.42.441	KBNN Vũ Quang	Đóng mã
311	G12.12.42.442	KBNN Nghi Xuân	Đóng mã
312	G12.12.42.443	KBNN Can Lộc	Đóng mã
313	G12.12.42.444	Phòng Giao dịch số 4 - Kho bạc Nhà nước Khu vực XI	Đổi tên
314	G12.12.42.446	KBNN Cẩm Xuyên	Đóng mã

315	G12.12.42.447	Phòng Giao dịch số 1 - Kho bạc Nhà nước Khu vực XI	Đổi tên
316	G12.12.42.448	KBNN Lộc Hà	Đóng mã
317	G12.12.42.449	KBNN Thị Xã Kỳ Anh	Đóng mã
318	G12.12.42.450	Phòng Giao dịch số 5 - Kho bạc Nhà nước Khu vực XI	Thêm mới
319	G12.12.44.452	Phòng Giao dịch số 6 - Kho bạc Nhà nước Khu vực XI	Đổi tên
320	G12.12.44.453	KBNN Tuyên Hóa	Đóng mã
321	G12.12.44.454	Phòng Giao dịch số 7 - Kho bạc Nhà nước Khu vực XI	Đổi tên
322	G12.12.44.455	Phòng Giao dịch số 8 - Kho bạc Nhà nước Khu vực XI	Đổi tên
323	G12.12.44.456	KBNN Quảng Ninh	Đóng mã
324	G12.12.44.457	Phòng Giao dịch số 9 - Kho bạc Nhà nước Khu vực XI	Đổi tên
325	G12.12.44.458	KBNN Quảng Trạch	Đóng mã
326	G12.12.44.459	Phòng Giao dịch số 10 - Kho bạc Nhà nước Khu vực XI	Thêm mới
327	G12.12.45.462	KBNN Thị xã Quảng Trị	Đóng mã
328	G12.12.45.464	Phòng Giao dịch số 11 - Kho bạc Nhà nước Khu vực XI	Đổi tên
329	G12.12.45.465	Phòng Giao dịch số 13 - Kho bạc Nhà nước Khu vực XI	Đổi tên
330	G12.12.45.466	KBNN Gio Linh	Đóng mã
331	G12.12.45.467	Phòng Giao dịch số 12 - Kho bạc Nhà nước Khu vực XI	Đổi tên
332	G12.12.45.468	KBNN Cam Lộ	Đóng mã
333	G12.12.45.469	KBNN Triệu Phong	Đóng mã
334	G12.12.45.470	Phòng Giao dịch số 14 - Kho bạc Nhà nước Khu vực XI	Đổi tên
335	G12.12.46.476	KBNN Phong Điền	Đóng mã
336	G12.12.46.477	KBNN Quảng Điền	Đóng mã
337	G12.12.46.478	KBNN Phú Vang	Đóng mã
338	G12.12.46.479	Phòng Giao dịch số 14 - Kho bạc Nhà nước Khu vực XII	Đổi tên
339	G12.12.46.480	Phòng Giao dịch số 13 - Kho bạc Nhà nước Khu vực XII	Đổi tên
340	G12.12.46.481	Phòng Giao dịch số 16 - Kho bạc Nhà nước Khu vực XII	Đổi tên
341	G12.12.46.482	Phòng Giao dịch số 15 - Kho bạc Nhà nước Khu vực XII	Đổi tên
342	G12.12.46.483	KBNN Nam Đông	Đóng mã
343	G12.12.46.484	Phòng Giao dịch số 17 - Kho bạc Nhà nước Khu vực XII	Thêm mới

344	G12.12.48.490	Phòng Giao dịch số 10 - Kho bạc Nhà nước Khu vực XII	Đổi tên
345	G12.12.48.491	KBNN Thanh Khê	Đóng mã
346	G12.12.48.493	KBNN Sơn Trà	Đóng mã
347	G12.12.48.494	KBNN Ngũ Hành Sơn	Đóng mã
348	G12.12.48.495	Phòng Giao dịch số 9 - Kho bạc Nhà nước Khu vực XII	Đổi tên
349	G12.12.48.497	Phòng Giao dịch số 11 - Kho bạc Nhà nước Khu vực XII	Đổi tên
350	G12.12.48.498	Phòng Giao dịch số 12 - Kho bạc Nhà nước Khu vực XII	Thêm mới
351	G12.12.49.503	KBNN Thành phố Hội An	Đóng mã
352	G12.12.49.504	Phòng Giao dịch số 1 - Kho bạc Nhà nước Khu vực XII	Đổi tên
353	G12.12.49.505	Phòng Giao dịch số 2 - Kho bạc Nhà nước Khu vực XII	Đổi tên
354	G12.12.49.506	KBNN Đại Lộc	Đóng mã
355	G12.12.49.507	Phòng Giao dịch số 6 - Kho bạc Nhà nước Khu vực XII	Đổi tên
356	G12.12.49.508	KBNN Duy Xuyên	Đóng mã
357	G12.12.49.509	Phòng Giao dịch số 5 - Kho bạc Nhà nước Khu vực XII	Đổi tên
358	G12.12.49.510	Phòng Giao dịch số 3 - Kho bạc Nhà nước Khu vực XII	Đổi tên
359	G12.12.49.511	KBNN Phước Sơn	Đóng mã
360	G12.12.49.512	KBNN Hiệp Đức	Đóng mã
361	G12.12.49.513	KBNN Thăng Bình	Đóng mã
362	G12.12.49.514	Phòng Giao dịch số 4 - Kho bạc Nhà nước Khu vực XII	Đổi tên
363	G12.12.49.515	KBNN Bắc Trà My	Đóng mã
364	G12.12.49.516	KBNN Nam Trà My	Đóng mã
365	G12.12.49.517	KBNN Núi Thành	Đóng mã
366	G12.12.49.518	KBNN Phú Ninh	Đóng mã
367	G12.12.49.519	KBNN Nông Sơn	Đóng mã
368	G12.12.49.520	Phòng Giao dịch số 7 - Kho bạc Nhà nước Khu vực XII	Thêm mới
369	G12.12.49.521	Phòng Giao dịch số 8 - Kho bạc Nhà nước Khu vực XII	Thêm mới
370	G12.12.51.524	Phòng Giao dịch số 18 - Kho bạc Nhà nước Khu vực XII	Đổi tên
371	G12.12.51.525	KBNN Trà Bồng	Đóng mã
372	G12.12.51.527	KBNN Sơn Tịnh	Đóng mã
373	G12.12.51.528	KBNN Tư Nghĩa	Đóng mã

374	G12.12.51.529	Phòng Giao dịch số 19 - Kho bạc Nhà nước Khu vực XII	Đổi tên
375	G12.12.51.530	KBNN Sơn Tây	Đóng mã
376	G12.12.51.531	KBNN Minh Long	Đóng mã
377	G12.12.51.532	Phòng Giao dịch số 21 - Kho bạc Nhà nước Khu vực XII	Đổi tên
378	G12.12.51.533	Phòng Giao dịch số 20 - Kho bạc Nhà nước Khu vực XII	Đổi tên
379	G12.12.51.534	Phòng Giao dịch số 22 - Kho bạc Nhà nước Khu vực XII	Đổi tên
380	G12.12.51.535	KBNN Ba Tơ	Đóng mã
381	G12.12.51.536	Phòng Giao dịch số 23 - Kho bạc Nhà nước Khu vực XII	Đổi tên
382	G12.12.52.542	KBNN An Lão	Đóng mã
383	G12.12.52.543	Phòng Giao dịch số 12 - Kho bạc Nhà nước Khu vực XIII	Đổi tên
384	G12.12.52.544	KBNN Hoài Ân	Đóng mã
385	G12.12.52.545	KBNN Phù Mỹ	Đóng mã
386	G12.12.52.546	KBNN Vĩnh Thạnh	Đóng mã
387	G12.12.52.547	Phòng Giao dịch số 10 - Kho bạc Nhà nước Khu vực XIII	Đổi tên
388	G12.12.52.548	Phòng Giao dịch số 11 - Kho bạc Nhà nước Khu vực XIII	Đổi tên
389	G12.12.52.549	Phòng Giao dịch số 9 - Kho bạc Nhà nước Khu vực XIII	Đổi tên
390	G12.12.52.550	KBNN Tuy Phước	Đóng mã
391	G12.12.52.551	KBNN Vân Canh	Đóng mã
392	G12.12.52.552	Phòng Giao dịch số 13 - Kho bạc Nhà nước Khu vực XIII	Thêm mới
393	G12.12.54.557	Phòng Giao dịch số 7 - Kho bạc Nhà nước Khu vực XIII	Đổi tên
394	G12.12.54.558	KBNN Đồng Xuân	Đóng mã
395	G12.12.54.559	Phòng Giao dịch số 6 - Kho bạc Nhà nước Khu vực XIII	Đổi tên
396	G12.12.54.560	Phòng Giao dịch số 5 - Kho bạc Nhà nước Khu vực XIII	Đổi tên
397	G12.12.54.561	KBNN Sông Hình	Đóng mã
398	G12.12.54.562	Phòng Giao dịch số 4 - Kho bạc Nhà nước Khu vực XIII	Đổi tên
399	G12.12.54.563	KBNN Phú Hoà	Đóng mã
400	G12.12.54.564	KBNN Đông Hòa	Đóng mã
401	G12.12.54.565	Phòng Giao dịch số 8 - Kho bạc Nhà nước Khu vực XIII	Thêm mới
402	G12.12.56.569	Phòng Giao dịch số 1 - Kho bạc Nhà nước Khu vực XIII	Đổi tên

403	G12.12.56.570	KBNN Cam Lâm	Đóng mã
404	G12.12.56.571	KBNN Vạn Ninh	Đóng mã
405	G12.12.56.572	Phòng Giao dịch số 2 - Kho bạc Nhà nước Khu vực XIII	Đổi tên
406	G12.12.56.573	KBNN Khánh Vĩnh	Đóng mã
407	G12.12.56.574	KBNN Diên Khánh	Đóng mã
408	G12.12.56.575	KBNN Khánh Sơn	Đóng mã
409	G12.12.56.576	Phòng Giao dịch số 3 - Kho bạc Nhà nước Khu vực XIII	Thêm mới
410	G12.12.58.584	KBNN Bắc Ái	Đóng mã
411	G12.12.58.585	Phòng Giao dịch số 10 - Kho bạc Nhà nước Khu vực XV	Đổi tên
412	G12.12.58.586	Phòng Giao dịch số 11 - Kho bạc Nhà nước Khu vực XV	Đổi tên
413	G12.12.58.587	Phòng Giao dịch số 12 - Kho bạc Nhà nước Khu vực XV	Đổi tên
414	G12.12.58.588	KBNN Thuận Bắc	Đóng mã
415	G12.12.58.589	KBNN Thuận Nam	Đóng mã
416	G12.12.58.590	Phòng Giao dịch số 13 - Kho bạc Nhà nước Khu vực XV	Thêm mới
417	G12.12.58.591	Phòng Giao dịch số 14 - Kho bạc Nhà nước Khu vực XV	Thêm mới
418	G12.12.60.594	Phòng Giao dịch số 6 - Kho bạc Nhà nước Khu vực XV	Đổi tên
419	G12.12.60.595	KBNN Tuy Phong	Đóng mã
420	G12.12.60.596	Phòng Giao dịch số 4 - Kho bạc Nhà nước Khu vực XV	Đổi tên
421	G12.12.60.597	KBNN Hàm Thuận Bắc	Đóng mã
422	G12.12.60.598	Phòng Giao dịch số 5 - Kho bạc Nhà nước Khu vực XV	Đổi tên
423	G12.12.60.599	Phòng Giao dịch số 7 - Kho bạc Nhà nước Khu vực XV	Đổi tên
424	G12.12.60.600	KBNN Đức Linh	Đóng mã
425	G12.12.60.601	KBNN Hàm Tân	Đóng mã
426	G12.12.60.602	Phòng Giao dịch số 8 - Kho bạc Nhà nước Khu vực XV	Đổi tên
427	G12.12.60.603	Phòng Giao dịch số 9 - Kho bạc Nhà nước Khu vực XV	Thêm mới
428	G12.12.62.610	Phòng Giao dịch số 10 - Kho bạc Nhà nước Khu vực XIV	Đổi tên
429	G12.12.62.611	Phòng Giao dịch số 11 - Kho bạc Nhà nước Khu vực XIV	Đổi tên
430	G12.12.62.612	Phòng Giao dịch số 12 - Kho bạc Nhà nước Khu vực XIV	Đổi tên
431	G12.12.62.613	Phòng Giao dịch số 13 - Kho bạc Nhà nước Khu vực XIV	Đổi tên

		vực XIV	
432	G12.12.62.614	KBNN Kon Rẫy	Đóng mã
433	G12.12.62.615	KBNN Đắk Hà	Đóng mã
434	G12.12.62.616	Phòng Giao dịch số 14 - Kho bạc Nhà nước Khu vực XIV	Đổi tên
435	G12.12.62.617	KBNN Tu Mơ Rông	Đóng mã
436	G12.12.62.618	Phòng Giao dịch số 15 - Kho bạc Nhà nước Khu vực XIV	Đổi tên
437	G12.12.62.619	Phòng Giao dịch số 16 - Kho bạc Nhà nước Khu vực XIV	Thêm mới
438	G12.12.64.623	Phòng Giao dịch số 1 - Kho bạc Nhà nước Khu vực XIV	Đổi tên
439	G12.12.64.624	Phòng Giao dịch số 4 - Kho bạc Nhà nước Khu vực XIV	Đổi tên
440	G12.12.64.625	Phòng Giao dịch số 8 - Kho bạc Nhà nước Khu vực XIV	Đổi tên
441	G12.12.64.626	Phòng Giao dịch số 2 - Kho bạc Nhà nước Khu vực XIV	Đổi tên
442	G12.12.64.627	KBNN Chư Păh	Đóng mã
443	G12.12.64.628	KBNN Ia Grai	Đóng mã
444	G12.12.64.629	KBNN Mang Yang	Đóng mã
445	G12.12.64.630	KBNN Kông Chro	Đóng mã
446	G12.12.64.631	Phòng Giao dịch số 5 - Kho bạc Nhà nước Khu vực XIV	Đổi tên
447	G12.12.64.632	Phòng Giao dịch số 6 - Kho bạc Nhà nước Khu vực XIV	Đổi tên
448	G12.12.64.633	Phòng Giao dịch số 3 - Kho bạc Nhà nước Khu vực XIV	Đổi tên
449	G12.12.64.634	KBNN Đắk Pơ	Đóng mã
450	G12.12.64.635	KBNN Ia Pa	Đóng mã
451	G12.12.64.637	Phòng Giao dịch số 7 - Kho bạc Nhà nước Khu vực XIV	Đổi tên
452	G12.12.64.638	KBNN Phú Thiện	Đóng mã
453	G12.12.64.639	KBNN Chư Pưh	Đóng mã
454	G12.12.64.640	Phòng Giao dịch số 9 - Kho bạc Nhà nước Khu vực XIV	Thêm mới
455	G12.12.66.644	Phòng Giao dịch số 19 - Kho bạc Nhà nước Khu vực XIV	Đổi tên
456	G12.12.66.645	Phòng Giao dịch số 17 - Kho bạc Nhà nước Khu vực XIV	Đổi tên
457	G12.12.66.646	KBNN Ea Súp	Đóng mã
458	G12.12.66.647	Phòng Giao dịch số 18 - Kho bạc Nhà nước Khu vực XIV	Đổi tên
459	G12.12.66.648	KBNN Cư M'gar	Đóng mã

460	G12.12.66.649	KBNN Krông Búk	Đóng mã
461	G12.12.66.650	Phòng Giao dịch số 23 - Kho bạc Nhà nước Khu vực XIV	Đổi tên
462	G12.12.66.651	Phòng Giao dịch số 20 - Kho bạc Nhà nước Khu vực XIV	Đổi tên
463	G12.12.66.652	KBNN M'Đrăk	Đóng mã
464	G12.12.66.653	KBNN Krông Bông	Đóng mã
465	G12.12.66.654	KBNN Krông Pắc	Đóng mã
466	G12.12.66.655	KBNN Krông A Na	Đóng mã
467	G12.12.66.656	Phòng Giao dịch số 21 - Kho bạc Nhà nước Khu vực XIV	Đổi tên
468	G12.12.66.657	Phòng Giao dịch số 22 - Kho bạc Nhà nước Khu vực XIV	Đổi tên
469	G12.12.66.658	Phòng Giao dịch số 24 - Kho bạc Nhà nước Khu vực XIV	Thêm mới
470	G12.12.67.661	Phòng Giao dịch số 28 - Kho bạc Nhà nước Khu vực XIV	Đổi tên
471	G12.12.67.662	Phòng Giao dịch số 25 - Kho bạc Nhà nước Khu vực XIV	Đổi tên
472	G12.12.67.663	Phòng Giao dịch số 26 - Kho bạc Nhà nước Khu vực XIV	Đổi tên
473	G12.12.67.664	KBNN Krông Nô	Đóng mã
474	G12.12.67.665	KBNN Đăk Song	Đóng mã
475	G12.12.67.666	Phòng Giao dịch số 27 - Kho bạc Nhà nước Khu vực XIV	Đổi tên
476	G12.12.67.667	KBNN Tuy Đức	Đóng mã
477	G12.12.68.673	Phòng Giao dịch số 16 - Kho bạc Nhà nước Khu vực XIII	Đổi tên
478	G12.12.68.674	KBNN Đam Rông	Đóng mã
479	G12.12.68.675	KBNN Lạc Dương	Đóng mã
480	G12.12.68.676	Phòng Giao dịch số 15 - Kho bạc Nhà nước Khu vực XIII	Đổi tên
481	G12.12.68.677	KBNN Đơn Dương	Đóng mã
482	G12.12.68.678	Phòng Giao dịch số 14 - Kho bạc Nhà nước Khu vực XIII	Đổi tên
483	G12.12.68.679	KBNN Di Linh	Đóng mã
484	G12.12.68.680	KBNN Bảo Lâm	Đóng mã
485	G12.12.68.681	Phòng Giao dịch số 17 - Kho bạc Nhà nước Khu vực XIII	Đổi tên
486	G12.12.68.682	KBNN Đạ Tẻh	Đóng mã
487	G12.12.68.683	KBNN Cát Tiên	Đóng mã
488	G12.12.70.688	Phòng Giao dịch số 8 - Kho bạc Nhà nước Khu vực XVI	Đổi tên

489	G12.12.70.690	KBNN Thị xã Bình Long	Đóng mã
490	G12.12.70.691	KBNN Bù Gia Mập	Đóng mã
491	G12.12.70.692	KBNN Lộc Ninh	Đóng mã
492	G12.12.70.693	Phòng Giao dịch số 7 - Kho bạc Nhà nước Khu vực XVI	Đổi tên
493	G12.12.70.694	Phòng Giao dịch số 6 - Kho bạc Nhà nước Khu vực XVI	Đổi tên
494	G12.12.70.695	Phòng Giao dịch số 5 - Kho bạc Nhà nước Khu vực XVI	Đổi tên
495	G12.12.70.696	Phòng Giao dịch số 9 - Kho bạc Nhà nước Khu vực XVI	Đổi tên
496	G12.12.70.697	KBNN Chơn Thành	Đóng mã
497	G12.12.70.698	KBNN Phú Riềng - Bình Phước	Đóng mã
498	G12.12.70.699	Phòng Giao dịch số 10 - Kho bạc Nhà nước Khu vực XVI	Thêm mới
499	G12.12.72.705	KBNN Tân Biên	Đóng mã
500	G12.12.72.706	KBNN Tân Châu	Đóng mã
501	G12.12.72.707	Phòng Giao dịch số 13 - Kho bạc Nhà nước Khu vực XVI	Đổi tên
502	G12.12.72.708	Phòng Giao dịch số 12 - Kho bạc Nhà nước Khu vực XVI	Đổi tên
503	G12.12.72.710	Phòng Giao dịch số 11 - Kho bạc Nhà nước Khu vực XVI	Đổi tên
504	G12.12.72.711	KBNN Bến Cầu	Đóng mã
505	G12.12.72.712	KBNN Trảng Bàng	Đóng mã
506	G12.12.74.719	Phòng Giao dịch số 2 - Kho bạc Nhà nước Khu vực XVI	Đổi tên
507	G12.12.74.720	KBNN Dầu Tiếng	Đóng mã
508	G12.12.74.721	KBNN Thị xã Bến Cát	Đóng mã
509	G12.12.74.722	KBNN Phú Giáo	Đóng mã
510	G12.12.74.723	KBNN Thị xã Tân Uyên	Đóng mã
511	G12.12.74.724	Phòng Giao dịch số 1 - Kho bạc Nhà nước Khu vực XVI	Đổi tên
512	G12.12.74.725	KBNN Thị xã Thuận An	Đóng mã
513	G12.12.74.726	Phòng Giao dịch số 3 - Kho bạc Nhà nước Khu vực XVI	Đổi tên
514	G12.12.74.727	Phòng Giao dịch số 4 - Kho bạc Nhà nước Khu vực XVI	Thêm mới
515	G12.12.75.732	Phòng Giao dịch số 17 - Kho bạc Nhà nước Khu vực XV	Đổi tên
516	G12.12.75.734	KBNN Tân Phú	Đóng mã
517	G12.12.75.735	Phòng Giao dịch số 19 - Kho bạc Nhà nước Khu vực XV	Đổi tên

518	G12.12.75.736	Phòng Giao dịch số 16 - Kho bạc Nhà nước Khu vực XV	Đổi tên
519	G12.12.75.737	KBNN Trảng Bom	Đóng mã
520	G12.12.75.738	Phòng Giao dịch số 15 - Kho bạc Nhà nước Khu vực XV	Đổi tên
521	G12.12.75.739	KBNN Cẩm Mỹ	Đóng mã
522	G12.12.75.740	Phòng Giao dịch số 18 - Kho bạc Nhà nước Khu vực XV	Đổi tên
523	G12.12.75.741	KBNN Xuân Lộc	Đóng mã
524	G12.12.75.742	KBNN Nhơn Trạch	Đóng mã
525	G12.12.77.747	Phòng Giao dịch số 1 - Kho bạc Nhà nước Khu vực XV	Đổi tên
526	G12.12.77.750	KBNN Châu Đức	Đóng mã
527	G12.12.77.751	Phòng Giao dịch số 2 - Kho bạc Nhà nước Khu vực XV	Đổi tên
528	G12.12.77.752	KBNN Long Điền	Đóng mã
529	G12.12.77.753	KBNN Đất Đỏ	Đóng mã
530	G12.12.77.755	KBNN Côn Đảo	Đóng mã
531	G12.12.77.756	KBNN Phú Mỹ - Bà Rịa Vũng Tàu	Đóng mã
532	G12.12.77.757	Phòng Giao dịch số 3 - Kho bạc Nhà nước Khu vực XV	Thêm mới
533	G12.12.79.760	KBNN Quận I	Đóng mã
534	G12.12.79.761	Phòng Giao dịch số 4 - Kho bạc Nhà nước Khu vực II	Đổi tên
535	G12.12.79.762	Phòng Giao dịch số 1 - Kho bạc Nhà nước Khu vực II	Đổi tên
536	G12.12.79.764	KBNN Gò Vấp	Đóng mã
537	G12.12.79.765	Phòng Giao dịch số 6 - Kho bạc Nhà nước Khu vực II	Đổi tên
538	G12.12.79.766	Phòng Giao dịch số 7 - Kho bạc Nhà nước Khu vực I	Đổi tên
539	G12.12.79.767	KBNN Tân Phú	Đóng mã
540	G12.12.79.768	KBNN Phú Nhuận	Đóng mã
541	G12.12.79.770	Phòng Giao dịch số 10 - Kho bạc Nhà nước Khu vực II	Đổi tên
542	G12.12.79.771	KBNN Quận 10	Đóng mã
543	G12.12.79.772	KBNN Quận 11	Đóng mã
544	G12.12.79.773	KBNN Quận 4	Đóng mã
545	G12.12.79.774	Phòng Giao dịch số 9 - Kho bạc Nhà nước Khu vực II	Đổi tên
546	G12.12.79.775	KBNN Quận 6	Đóng mã
547	G12.12.79.776	KBNN Quận 8	Đóng mã

548	G12.12.79.777	Phòng Giao dịch số 5 - Kho bạc Nhà nước Khu vực II	Đổi tên
549	G12.12.79.778	Phòng Giao dịch số 8 - Kho bạc Nhà nước Khu vực II	Đổi tên
550	G12.12.79.783	Phòng Giao dịch số 3 - Kho bạc Nhà nước Khu vực II	Đổi tên
551	G12.12.79.784	KBNN Hóc Môn	Đóng mã
552	G12.12.79.785	KBNN Bình Chánh	Đóng mã
553	G12.12.79.786	KBNN Nhà Bè	Đóng mã
554	G12.12.79.787	Phòng Giao dịch số 2 - Kho bạc Nhà nước Khu vực II	Đổi tên
555	G12.12.80.795	Phòng Giao dịch số 5 - Kho bạc Nhà nước Khu vực XVII	Đổi tên
556	G12.12.80.796	Phòng Giao dịch số 6 - Kho bạc Nhà nước Khu vực XVII	Đổi tên
557	G12.12.80.797	KBNN Vĩnh Hưng	Đóng mã
558	G12.12.80.798	KBNN Mộc Hóa	Đóng mã
559	G12.12.80.799	KBNN Tân Thạnh	Đóng mã
560	G12.12.80.800	Phòng Giao dịch số 4 - Kho bạc Nhà nước Khu vực XVII	Đổi tên
561	G12.12.80.801	KBNN Đức Huệ	Đóng mã
562	G12.12.80.802	Phòng Giao dịch số 2 - Kho bạc Nhà nước Khu vực XVII	Đổi tên
563	G12.12.80.803	Phòng Giao dịch số 1 - Kho bạc Nhà nước Khu vực XVII	Đổi tên
564	G12.12.80.804	KBNN Thủ Thừa	Đóng mã
565	G12.12.80.805	KBNN Tân Trụ	Đóng mã
566	G12.12.80.806	KBNN Cần Đước	Đóng mã
567	G12.12.80.807	Phòng Giao dịch số 3 - Kho bạc Nhà nước Khu vực XVII	Đổi tên
568	G12.12.80.808	KBNN Châu Thành	Đóng mã
569	G12.12.80.809	Phòng Giao dịch số 7 - Kho bạc Nhà nước Khu vực XVII	Thêm mới
570	G12.12.82.816	Phòng Giao dịch số 11 - Kho bạc Nhà nước Khu vực XVII	Đổi tên
571	G12.12.82.817	Phòng Giao dịch số 9 - Kho bạc Nhà nước Khu vực XVII	Đổi tên
572	G12.12.82.818	KBNN Tân Phước	Đóng mã
573	G12.12.82.819	KBNN Cái Bè	Đóng mã
574	G12.12.82.820	KBNN Thị xã Cai Lậy	Đóng mã
575	G12.12.82.821	Phòng Giao dịch số 8 - Kho bạc Nhà nước Khu vực XVII	Đổi tên
576	G12.12.82.822	Phòng Giao dịch số 10 - Kho bạc Nhà nước Khu vực XVII	Đổi tên

577	G12.12.82.823	KBNN Gò Công Tây	Đóng mã
578	G12.12.82.824	KBNN Gò Công Đông	Đóng mã
579	G12.12.82.825	KBNN Tân Phú Đông	Đóng mã
580	G12.12.82.826	Phòng Giao dịch số 12 - Kho bạc Nhà nước Khu vực XVII	Thêm mới
581	G12.12.83.831	Phòng Giao dịch số 5 - Kho bạc Nhà nước Khu vực XVIII	Đổi tên
582	G12.12.83.832	Phòng Giao dịch số 8 - Kho bạc Nhà nước Khu vực XVIII	Đổi tên
583	G12.12.83.833	Phòng Giao dịch số 7 - Kho bạc Nhà nước Khu vực XVIII	Đổi tên
584	G12.12.83.834	KBNN Giồng Trôm	Đóng mã
585	G12.12.83.835	KBNN Bình Đại	Đóng mã
586	G12.12.83.836	Phòng Giao dịch số 6 - Kho bạc Nhà nước Khu vực XVIII	Đổi tên
587	G12.12.83.837	KBNN Thạnh Phú	Đóng mã
588	G12.12.83.838	KBNN Mỏ Cây Bặc	Đóng mã
589	G12.12.83.839	Phòng Giao dịch số 9 - Kho bạc Nhà nước Khu vực XVIII	Thêm mới
590	G12.12.84.844	KBNN Càng Long	Đóng mã
591	G12.12.84.845	KBNN Cầu Kè	Đóng mã
592	G12.12.84.846	Phòng Giao dịch số 1 - Kho bạc Nhà nước Khu vực XVIII	Đổi tên
593	G12.12.84.847	KBNN Châu Thành	Đóng mã
594	G12.12.84.848	Phòng Giao dịch số 2 - Kho bạc Nhà nước Khu vực XVIII	Đổi tên
595	G12.12.84.849	KBNN Trà Cú	Đóng mã
596	G12.12.84.850	KBNN Duyên Hải	Đóng mã
597	G12.12.84.851	Phòng Giao dịch số 3 - Kho bạc Nhà nước Khu vực XVIII	Đổi tên
598	G12.12.84.852	Phòng Giao dịch số 4 - Kho bạc Nhà nước Khu vực XVIII	Thêm mới
599	G12.12.86.857	Phòng Giao dịch số 14 - Kho bạc Nhà nước Khu vực XVII	Đổi tên
600	G12.12.86.858	KBNN Mang Thít	Đóng mã
601	G12.12.86.859	Phòng Giao dịch số 15 - Kho bạc Nhà nước Khu vực XVII	Đổi tên
602	G12.12.86.860	KBNN Tam Bình	Đóng mã
603	G12.12.86.861	Phòng Giao dịch số 13 - Kho bạc Nhà nước Khu vực XVII	Đổi tên
604	G12.12.86.862	KBNN Trà Ôn	Đóng mã
605	G12.12.86.863	KBNN Bình Tân	Đóng mã
606	G12.12.87.867	Phòng Giao dịch số 19 - Kho bạc Nhà nước Khu	Đổi tên

		vực XIX	
607	G12.12.87.868	Phòng Giao dịch số 15 - Kho bạc Nhà nước Khu vực XIX	Đổi tên
608	G12.12.87.869	KBNN Tân Hồng	Đóng mã
609	G12.12.87.870	KBNN Hồng Ngự	Đóng mã
610	G12.12.87.871	Phòng Giao dịch số 16 - Kho bạc Nhà nước Khu vực XIX	Đổi tên
611	G12.12.87.872	KBNN Tháp Mười	Đóng mã
612	G12.12.87.873	Phòng Giao dịch số 17 - Kho bạc Nhà nước Khu vực XIX	Đổi tên
613	G12.12.87.874	KBNN Thanh Bình	Đóng mã
614	G12.12.87.875	KBNN Lấp Vò	Đóng mã
615	G12.12.87.876	Phòng Giao dịch số 18 - Kho bạc Nhà nước Khu vực XIX	Đổi tên
616	G12.12.87.877	KBNN Châu Thành	Đóng mã
617	G12.12.89.884	Phòng Giao dịch số 10 - Kho bạc Nhà nước Khu vực XIX	Đổi tên
618	G12.12.89.886	KBNN An Phú	Đóng mã
619	G12.12.89.887	KBNN Thị xã Tân Châu	Đóng mã
620	G12.12.89.888	KBNN Phú Tân	Đóng mã
621	G12.12.89.889	Phòng Giao dịch số 11 - Kho bạc Nhà nước Khu vực XIX	Đổi tên
622	G12.12.89.890	KBNN Tịnh Biên	Đóng mã
623	G12.12.89.891	Phòng Giao dịch số 9 - Kho bạc Nhà nước Khu vực XIX	Đổi tên
624	G12.12.89.892	KBNN Châu Thành	Đóng mã
625	G12.12.89.893	Phòng Giao dịch số 13 - Kho bạc Nhà nước Khu vực XIX	Đổi tên
626	G12.12.89.894	Phòng Giao dịch số 12 - Kho bạc Nhà nước Khu vực XIX	Đổi tên
627	G12.12.89.895	Phòng Giao dịch số 14 - Kho bạc Nhà nước Khu vực XIX	Thêm mới
628	G12.12.91.900	Phòng Giao dịch số 4 - Kho bạc Nhà nước Khu vực XX	Đổi tên
629	G12.12.91.902	KBNN Kiên Lương	Đóng mã
630	G12.12.91.903	Phòng Giao dịch số 3 - Kho bạc Nhà nước Khu vực XX	Đổi tên
631	G12.12.91.904	KBNN Tân Hiệp	Đóng mã
632	G12.12.91.905	KBNN Châu Thành	Đóng mã
633	G12.12.91.906	KBNN Giồng Riềng	Đóng mã
634	G12.12.91.907	KBNN Gò Quao	Đóng mã
635	G12.12.91.908	Phòng Giao dịch số 1 - Kho bạc Nhà nước Khu vực XX	Đổi tên

636	G12.12.91.909	KBNN An Minh	Đóng mã
637	G12.12.91.910	KBNN Vĩnh Thuận	Đóng mã
638	G12.12.91.911	Phòng Giao dịch số 5 - Kho bạc Nhà nước Khu vực XX	Đổi tên
639	G12.12.91.912	KBNN Kiên Hải	Đóng mã
640	G12.12.91.913	Phòng Giao dịch số 2 - Kho bạc Nhà nước Khu vực XX	Đổi tên
641	G12.12.91.914	KBNN Giang Thành	Đóng mã
642	G12.12.91.915	Phòng Giao dịch số 6 - Kho bạc Nhà nước Khu vực XX	Thêm mới
643	G12.12.92.916	KBNN Ninh Kiều	Đóng mã
644	G12.12.92.917	KBNN Ô Môn	Đóng mã
645	G12.12.92.918	KBNN Bình Thủy	Đóng mã
646	G12.12.92.919	Phòng Giao dịch số 1 - Kho bạc Nhà nước Khu vực XIX	Đổi tên
647	G12.12.92.923	Phòng Giao dịch số 3 - Kho bạc Nhà nước Khu vực XIX	Đổi tên
648	G12.12.92.924	KBNN Vĩnh Thạnh	Đóng mã
649	G12.12.92.925	KBNN Cờ Đỏ	Đóng mã
650	G12.12.92.926	KBNN Phong Điền	Đóng mã
651	G12.12.92.927	Phòng Giao dịch số 2 - Kho bạc Nhà nước Khu vực XIX	Đổi tên
652	G12.12.92.928	Phòng Giao dịch số 4 - Kho bạc Nhà nước Khu vực XIX	Thêm mới
653	G12.12.93.931	Phòng Giao dịch số 6 - Kho bạc Nhà nước Khu vực XIX	Đổi tên
654	G12.12.93.932	Phòng Giao dịch số 7 - Kho bạc Nhà nước Khu vực XIX	Đổi tên
655	G12.12.93.933	KBNN Châu Thành	Đóng mã
656	G12.12.93.934	KBNN Phụng Hiệp	Đóng mã
657	G12.12.93.935	KBNN Vị Thủy	Đóng mã
658	G12.12.93.936	Phòng Giao dịch số 5 - Kho bạc Nhà nước Khu vực XIX	Đổi tên
659	G12.12.93.937	KBNN Thị xã Long Mỹ - Hậu Giang	Đóng mã
660	G12.12.93.938	Phòng Giao dịch số 8 - Kho bạc Nhà nước Khu vực XIX	Thêm mới
661	G12.12.94.942	Phòng Giao dịch số 10 - Kho bạc Nhà nước Khu vực XVIII	Đổi tên
662	G12.12.94.943	KBNN Kế Sách	Đóng mã
663	G12.12.94.944	KBNN Mỹ Tú	Đóng mã
664	G12.12.94.945	KBNN Cù Lao Dung	Đóng mã
665	G12.12.94.946	Phòng Giao dịch số 11 - Kho bạc Nhà nước Khu vực XVIII	Đổi tên

666	G12.12.94.947	Phòng Giao dịch số 12 - Kho bạc Nhà nước Khu vực XVIII	Đổi tên
667	G12.12.94.948	KBNN Thị xã Ngã Năm	Đóng mã
668	G12.12.94.949	Phòng Giao dịch số 13 - Kho bạc Nhà nước Khu vực XVIII	Đổi tên
669	G12.12.94.950	KBNN Thị xã Vĩnh Châu	Đóng mã
670	G12.12.94.951	KBNN Trần Đề	Đóng mã
671	G12.12.95.956	KBNN Hồng Dân	Đóng mã
672	G12.12.95.957	Phòng Giao dịch số 9 - Kho bạc Nhà nước Khu vực XX	Đổi tên
673	G12.12.95.958	KBNN Vĩnh Lợi	Đóng mã
674	G12.12.95.959	Phòng Giao dịch số 8 - Kho bạc Nhà nước Khu vực XX	Đổi tên
675	G12.12.95.960	KBNN Đông Hải	Đóng mã
676	G12.12.95.961	Phòng Giao dịch số 7 - Kho bạc Nhà nước Khu vực XX	Đổi tên
677	G12.12.95.962	Phòng Giao dịch số 10 - Kho bạc Nhà nước Khu vực XX	Thêm mới
678	G12.12.96.966	KBNN U Minh	Đóng mã
679	G12.12.96.967	Phòng Giao dịch số 11 - Kho bạc Nhà nước Khu vực XX	Đổi tên
680	G12.12.96.968	KBNN Trần Văn Thới	Đóng mã
681	G12.12.96.969	Phòng Giao dịch số 12 - Kho bạc Nhà nước Khu vực XX	Đổi tên
682	G12.12.96.970	KBNN Đầm Dơi	Đóng mã
683	G12.12.96.971	Phòng Giao dịch số 13 - Kho bạc Nhà nước Khu vực XX	Đổi tên
684	G12.12.96.972	KBNN Phú Tân	Đóng mã
685	G12.12.96.973	KBNN Ngọc Hiển	Đóng mã
686	G12.32.01.017	Chi cục Dự trữ Nhà nước Đông Anh	Đóng mã
687	G12.32.01.019	Chi cục Dự trữ Nhà nước Từ Liêm	Đóng mã
688	G12.32.01.151	Chi cục Dự trữ Nhà nước Hòa Bình	Đóng mã
689	G12.32.01.269	Chi cục Dự trữ Nhà nước Sơn Tây	Đóng mã
690	G12.32.01.278	Chi cục Dự trữ Nhà nước Thanh Oai	Đóng mã
691	G12.32.01.281	Chi cục Dự trữ Nhà nước Mỹ Đức	Đóng mã
692	G12.32.08.070	Chi cục Dự trữ Nhà nước Tuyên Quang	Đóng mã
693	G12.32.08.141	Chi cục Dự trữ Nhà nước Yên Bái	Đóng mã
694	G12.32.14.100	Chi cục Dự trữ Nhà nước Điện Biên	Đóng mã
695	G12.32.14.101	Chi Cục Dự trữ Nhà nước Mộc Châu	Đóng mã
696	G12.32.14.125	Chi cục Dự trữ Nhà nước Sơn La	Đóng mã

697	G12.32.19.164	Chi cục Dự trữ Nhà nước Thành phố Thái Nguyên	Đóng mã
698	G12.32.19.171	Chi cục Dự trữ Nhà nước Bắc Kạn	Đóng mã
699	G12.32.19.172	Chi cục Dự trữ Nhà nước Phú Yên	Đóng mã
700	G12.32.19.173	Chi cục Dự trữ Nhà nước Phú Bình	Đóng mã
701	G12.32.25.227	Chi cục Dự trữ Nhà nước Việt Trì	Đóng mã
702	G12.32.25.237	Chi cục Dự trữ Nhà nước Phong Châu	Đóng mã
703	G12.32.25.244	Chi cục Dự trữ Nhà nước Vĩnh Phúc	Đóng mã
704	G12.32.25.252	Chi cục Dự trữ Nhà nước Vĩnh Tường	Đóng mã
705	G12.32.27.216	Chi cục Dự trữ Nhà nước Tân Hiệp	Đóng mã
706	G12.32.27.217	Chi cục Dự trữ Nhà nước Lạng Giang	Đóng mã
707	G12.32.27.222	Chi cục Dự trữ Nhà nước Việt Yên	Đóng mã
708	G12.32.27.260	Chi cục Dự trữ Nhà nước Tiên Sơn	Đóng mã
709	G12.32.27.263	Chi cục Dự trữ Nhà nước Gia Lương	Đóng mã
710	G12.32.30.291	Chi cục Dự trữ Nhà nước Nam Thanh	Đóng mã
711	G12.32.30.296	Chi cục Dự trữ Nhà nước Cẩm Bình	Đóng mã
712	G12.32.30.297	Chi Cục Dự trữ Nhà nước Tứ Lộc	Đóng mã
713	G12.32.30.300	Chi cục Dự trữ Nhà nước Ninh Thanh	Đóng mã
714	G12.32.30.331	Chi cục Dự trữ Nhà nước Kim Thi	Đóng mã
715	G12.32.30.332	Chi cục Dự trữ Nhà nước Phù Tiên	Đóng mã
716	G12.32.31.195	Chi cục Dự trữ Nhà nước Quảng Ninh	Đóng mã
717	G12.32.31.305	Chi Cục Dự trữ Nhà nước Hải An	Đóng mã
718	G12.32.31.307	Chi cục Dự trữ Nhà nước Kiến An	Đóng mã
719	G12.32.31.311	Chi cục Dự trữ Nhà nước Thủy Nguyên	Đóng mã
720	G12.32.31.316	Chi cục Dự trữ Nhà nước Vĩnh Tiên	Đóng mã
721	G12.32.34.339	Chi cục Dự trữ Nhà nước Hưng Hà	Đóng mã
722	G12.32.34.340	Chi cục Dự trữ Nhà nước Đông Hưng	Đóng mã
723	G12.32.34.343	Chi cục Dự trữ Nhà nước Kiến Hải	Đóng mã
724	G12.32.34.344	Chi cục Dự trữ Nhà nước Vũ Thư	Đóng mã
725	G12.32.35.352	Chi cục Dự trữ Nhà nước Bình Lục	Đóng mã
726	G12.32.35.353	Chi cục Dự trữ Nhà nước Lý Nhân	Đóng mã
727	G12.32.35.361	Chi cục Dự trữ nhà nước Nghĩa Hưng	Đóng mã
728	G12.32.35.362	Chi cục Dự trữ Nhà nước Nam Ninh	Đóng mã
729	G12.32.35.370	Chi cục Dự trữ Nhà nước Tam Điệp	Đóng mã
730	G12.32.35.375	Chi cục Dự trữ Nhà nước Yên Khánh	Đóng mã

731	G12.32.35.377	Chi cục Dự trữ Nhà nước Yên Mô	Đóng mã
732	G12.32.38.392	Chi cục Dự trữ Nhà nước Hà Trung	Đóng mã
733	G12.32.38.394	Chi cục Dự trữ Nhà nước Thiệu Yên	Đóng mã
734	G12.32.38.397	Chi cục Dự trữ Nhà nước Triệu Sơn	Đóng mã
735	G12.32.38.398	Chi cục Dự trữ Nhà nước Đông Thiệu	Đóng mã
736	G12.32.38.399	Chi cục Dự trữ Nhà nước Ngọc Lặc	Đóng mã
737	G12.32.38.406	Chi cục Dự trữ Nhà nước Quảng Xương	Đóng mã
738	G12.32.40.412	Chi cục Dự trữ Nhà nước Vinh	Đóng mã
739	G12.32.40.425	Chi cục Dự trữ Nhà nước Bắc Nghệ An	Đóng mã
740	G12.32.40.426	Chi cục Dự trữ Nhà nước Yên Thành	Đóng mã
741	G12.32.40.427	Chi cục Dự trữ Nhà nước Tây Nghệ An	Đóng mã
742	G12.32.40.429	Chi cục Dự trữ Nhà nước Nghi Lộc	Đóng mã
743	G12.32.40.437	Chi cục Dự trữ Nhà nước Hồng Đức	Đóng mã
744	G12.32.40.446	Chi cục Dự trữ Nhà nước Nam Hà Tĩnh	Đóng mã
745	G12.32.44.450	Chi cục Dự trữ Nhà nước Đồng Hới	Đóng mã
746	G12.32.44.454	Chi cục Dự trữ Nhà nước Quảng Trạch	Đóng mã
747	G12.32.44.464	Chi cục Dự trữ Nhà nước Vĩnh Linh	Đóng mã
748	G12.32.44.470	Chi cục Dự trữ Nhà nước Quảng Trị	Đóng mã
749	G12.32.44.474	Chi cục Dự trữ Nhà nước Thừa Thiên Huế	Đóng mã
750	G12.32.48.497	Chi cục Dự trữ Nhà nước Hòa Vang	Đóng mã
751	G12.32.48.507	Chi cục Dự trữ Nhà nước Điện Bàn	Đóng mã
752	G12.32.48.517	Chi cục Dự trữ Nhà nước Núi Thành	Đóng mã
753	G12.32.52.522	Chi cục Dự trữ Nhà nước Quy Nhơn	Đóng mã
754	G12.32.52.540	Chi cục Dự trữ Nhà nước Quảng Ngãi	Đóng mã
755	G12.32.52.547	Chi cục Dự trữ Nhà nước Tây Sơn	Đóng mã
756	G12.32.56.555	Chi cục Dự trữ Nhà nước Phú Yên	Đóng mã
757	G12.32.56.572	Chi cục Dự trữ Nhà nước Khánh Hoà	Đóng mã
758	G12.32.56.582	Chi cục Dự trữ Nhà nước Ninh Thuận	Đóng mã
759	G12.32.56.597	Chi cục Dự trữ Nhà nước Bình Thuận	Đóng mã
760	G12.32.64.608	Chi cục Dự trữ Nhà nước Kon Tum	Đóng mã
761	G12.32.64.622	Chi cục Dự trữ Nhà nước Gia Lai	Đóng mã
762	G12.32.66.643	Chi cục Dự trữ Nhà nước Đắk Lắk	Đóng mã
763	G12.32.66.672	Chi cục Dự trữ Nhà nước Lâm Đồng	Đóng mã
764	G12.32.74.710	Chi cục Dự trữ Nhà nước Tây Ninh	Đóng mã
765	G12.32.74.721	Chi cục Dự trữ Nhà nước Bình Dương	Đóng mã

766	G12.32.74.724	Chi cục Dự trữ Nhà nước Miền Đông	Đóng mã
767	G12.32.74.725	Chi cục Dự trữ Nhà nước Đồng Nai	Đóng mã
768	G12.32.79.799	Chi cục Dự trữ Nhà nước Long An	Đóng mã
769	G12.32.86.855	Chi cục Dự trữ Nhà nước Vĩnh Long	Đóng mã
770	G12.32.86.872	Chi cục Dự trữ Nhà nước Tháp Mười	Đóng mã
771	G12.32.92.904	Chi cục Dự trữ Nhà nước Kiên Giang	Đóng mã
772	G12.32.92.916	Chi cục Dự trữ Nhà nước Cần Thơ	Đóng mã
773	G12.32.A3.01	Trung tâm Kiểm định hàng dự trữ	Đóng mã
774	G12.34.01.001	Chi cục Kiểm tra sau thông quan - Hà Nội	Đóng mã
775	G12.34.01.002	Hải quan Bắc Hà Nội	Đổi tên
776	G12.34.01.003	Hải quan Khu công nghiệp Bắc Thăng Long	Đổi tên
777	G12.34.01.004	Chi cục hải quan Bưu điện Thành phố Hà Nội	Đóng mã
778	G12.34.01.005	Hải quan cửa khẩu sân bay quốc tế Nội Bài	Đổi tên
779	G12.34.01.006	Hải quan ga đường sắt quốc tế Yên Viên	Đổi tên
780	G12.34.01.008	Hải quan Gia Thụy	Đổi tên
781	G12.34.01.009	Hải quan Hòa Lạc	Đổi tên
782	G12.34.01.010	Chi cục Hải quan Quản lý hàng đầu tư gia công	Đóng mã
783	G12.34.01.011	Hải quan Phú Thọ	Đổi tên
784	G12.34.01.012	Hải quan Vĩnh Phúc	Đổi tên
785	G12.34.01.013	Hải quan Yên Bái	Đổi tên
786	G12.34.01.014	Hải quan Hòa Bình	Đổi tên
787	G12.34.01.015	Hải quan Chuyển phát nhanh	Đổi tên
788	G12.34.02.001	Chi cục Kiểm tra sau thông quan - Hà Giang	Đóng mã
789	G12.34.02.002	Hải quan cửa khẩu quốc tế Thanh Thủy	Đổi tên
790	G12.34.02.003	Chi cục Hải quan cửa khẩu Phó Bảng	Đóng mã
791	G12.34.02.004	Hải quan cửa khẩu Xin Mần	Đổi tên
792	G12.34.02.005	Hải quan cửa khẩu Sầm Pun	Đổi tên
793	G12.34.02.006	Hải quan Tuyên Quang	Đổi tên
794	G12.34.04.001	Hải quan cửa khẩu Tà Lùng	Đổi tên
795	G12.34.04.002	Hải quan cửa khẩu quốc tế Trà Lĩnh	Đổi tên
796	G12.34.04.003	Hải quan cửa khẩu Sóc Giang	Đổi tên
797	G12.34.04.004	Hải quan cửa khẩu Pò Peo	Đổi tên
798	G12.34.04.007	Hải quan cửa khẩu Lý Vạn	Đổi tên
799	G12.34.04.008	Hải quan Bắc Kạn	Đổi tên
800	G12.34.04.009	Chi cục Hải quan Kiểm tra sau thông quan	Đóng mã

801	G12.34.10.001	Hải quan cửa khẩu quốc tế Lào Cai	Đổi tên
802	G12.34.10.003	Hải quan cửa khẩu Bát Xát	Đổi tên
803	G12.34.10.004	Hải quan cửa khẩu ga đường sắt quốc tế Lào Cai	Đổi tên
804	G12.34.10.005	Chi cục Kiểm tra sau thông quan - Lào Cai	Đóng mã
805	G12.34.10.006	Hải quan cửa khẩu Mường Khương	Đổi tên
806	G12.34.11.001	Chi cục kiểm tra sau thông quan - Điện Biên	Đóng mã
807	G12.34.11.002	Hải quan cửa khẩu quốc tế Tây Trang	Đổi tên
808	G12.34.11.003	Hải quan cửa khẩu Ma Lù Thàng	Đổi tên
809	G12.34.11.004	Hải quan Sơn La	Đổi tên
810	G12.34.11.005	Chi cục Hải quan Chiềng Khương	Đóng mã
811	G12.34.11.006	Hải quan cửa khẩu quốc tế Lóng Sập	Đổi tên
812	G12.34.20.001	Chi cục Kiểm tra sau thông quan - Lạng Sơn	Đóng mã
813	G12.34.20.002	Hải quan cửa khẩu quốc tế Hữu Nghị	Đổi tên
814	G12.34.20.003	Hải quan cửa khẩu Tân Thanh	Đổi tên
815	G12.34.20.004	Hải quan cửa khẩu Cốc Nam	Đổi tên
816	G12.34.20.005	Hải quan cửa khẩu ga đường sắt quốc tế Đồng Đăng	Đổi tên
817	G12.34.20.006	Hải quan cửa khẩu Chi Ma	Đổi tên
818	G12.34.22.001	Chi cục Kiểm tra sau thông quan	Đóng mã
819	G12.34.22.002	Hải quan cửa khẩu quốc tế Móng Cái	Đổi tên
820	G12.34.22.003	Hải quan cửa khẩu Bắc Phong Sinh	Đổi tên
821	G12.34.22.004	Hải quan cửa khẩu Hoành Mô	Đổi tên
822	G12.34.22.005	Hải quan cửa khẩu cảng Vạn Gia	Đổi tên
823	G12.34.22.006	Hải quan cửa khẩu cảng Hòn Gai	Đổi tên
824	G12.34.22.007	Hải quan cửa khẩu cảng Cẩm Phả	Đổi tên
825	G12.34.22.008	Chi cục Hải quan cửa khẩu Cảng Cái Lân	Đóng mã
826	G12.34.22.009	Đội Kiểm soát hải quan số 1	Đóng mã
827	G12.34.22.010	Đội Kiểm soát hải quan số 2	Đóng mã
828	G12.34.22.011	Đội Kiểm soát phòng, chống ma túy	Đóng mã
829	G12.34.27.001	Chi cục Kiểm tra sau thông quan - Bắc Ninh	Đóng mã
830	G12.34.27.002	Hải quan Bắc Ninh	Đổi tên
831	G12.34.27.003	Hải quan Tiên Sơn	Đổi tên
832	G12.34.27.004	Hải quan Bắc Giang	Đổi tên
833	G12.34.27.005	Hải quan Thái Nguyên	Đổi tên
834	G12.34.27.006	Hải quan Yên Phong	Đổi tên

835	G12.34.31.001	Chi cục Kiểm tra sau thông quan - Hải Phòng	Đóng mã
836	G12.34.31.002	Hải quan cửa khẩu cảng Đình Vũ	Đổi tên
837	G12.34.31.003	Chi cục Hải quan Quản lý hàng Đầu tư - Gia công	Đóng mã
838	G12.34.31.004	Hải quan cửa khẩu cảng Hải Phòng khu vực 1	Đổi tên
839	G12.34.31.005	Hải quan cửa khẩu cảng Hải Phòng khu vực 2	Đổi tên
840	G12.34.31.006	Hải quan cửa khẩu cảng Hải Phòng khu vực 3	Đổi tên
841	G12.34.31.007	Hải quan Khu chế xuất và Khu công nghiệp Hải Phòng	Đổi tên
842	G12.34.31.008	Hải quan Hưng Yên	Đổi tên
843	G12.34.31.009	Hải quan Hải Dương	Đổi tên
844	G12.34.31.010	Hải quan Thái Bình	Đổi tên
845	G12.34.38.001	Chi cục Kiểm tra sau thông quan - Thanh Hoá	Đóng mã
846	G12.34.38.002	Hải quan cửa khẩu cảng Thanh Hóa	Đổi tên
847	G12.34.38.003	Hải quan cửa khẩu cảng Nghi Sơn	Đổi tên
848	G12.34.38.006	Hải quan cửa khẩu quốc tế Na Mèo	Đổi tên
849	G12.34.39.003	Hải quan Nam Định	Đổi tên
850	G12.34.39.004	Hải quan Ninh Bình	Đổi tên
851	G12.34.39.005	Hải quan Hà Nam	Đổi tên
852	G12.34.40.001	Hải quan cửa khẩu quốc tế Nậm Cắn	Đổi tên
853	G12.34.40.002	Hải quan Vinh	Đổi tên
854	G12.34.40.003	Hải quan cửa khẩu Thanh Thủy	Đổi tên
855	G12.34.40.004	Chi cục Hải quan Cửa khẩu Cảng - Nghệ An	Đóng mã
856	G12.34.40.005	Chi cục Hải quan kiểm tra sau thông quan	Đóng mã
857	G12.34.42.001	Chi cục Kiểm tra sau thông quan - Hà Tĩnh	Đóng mã
858	G12.34.42.002	Hải quan cửa khẩu cảng Xuân Hải	Đổi tên
859	G12.34.42.004	Chi cục Hải quan hu kinh tế Cầu Treo	Đóng mã
860	G12.34.42.005	Hải quan cửa khẩu quốc tế Cầu Treo	Đổi tên
861	G12.34.42.006	Hải quan cửa khẩu cảng Vũng Áng	Đổi tên
862	G12.34.42.007	Hải quan cửa khẩu cảng Cửa Lò	Thêm mới
863	G12.34.44.001	Chi cục Hải quan Kiểm tra sau thông quan	Đóng mã
864	G12.34.44.002	Hải quan cửa khẩu cảng Hòn La	Đổi tên
865	G12.34.44.003	Hải quan cửa khẩu quốc tế Cha Lo	Đổi tên
866	G12.34.44.004	Hải quan cửa khẩu Cà Roòng	Đổi tên
867	G12.34.45.001	Chi cục Kiểm tra sau thông quan - Quảng Trị	Đóng mã
868	G12.34.45.002	Hải quan cửa khẩu quốc tế Lao Bảo	Đổi tên

869	G12.34.45.003	Hải quan cửa khẩu quốc tế La Lay	Đổi tên
870	G12.34.45.004	Chi cục Hải quan Khu thương mại Lao Bảo	Đóng mã
871	G12.34.45.005	Hải quan cửa khẩu cảng Cửa Việ	Đổi tên
872	G12.34.46.001	Chi cục kiểm tra sau thông quan - Huế	Đóng mã
873	G12.34.46.002	Hải quan Thủy An	Đổi tên
874	G12.34.46.003	Hải quan cửa khẩu cảng Chân Mây	Đổi tên
875	G12.34.46.004	Hải quan cửa khẩu A Đốt	Đổi tên
876	G12.34.46.005	Chi cục Hải quan cửa khẩu cảng Thuận An	Đóng mã
877	G12.34.48.001	Chi cục Kiểm tra sau thông quan - Đà Nẵng	Đóng mã
878	G12.34.48.002	Chi cục Hải quan Quản lý hàng đầu tư, Gia công	Đóng mã
879	G12.34.48.003	Hải quan cửa khẩu cảng Đà Nẵng	Đổi tên
880	G12.34.48.004	Hải quan cửa khẩu sân bay quốc tế Đà Nẵng	Đổi tên
881	G12.34.48.005	Hải quan Khu công nghiệp Đà Nẵng	Đổi tên
882	G12.34.48.006	Chi cục Hải quan Khu công nghiệp Đà Nẵng	Đóng mã
883	G12.34.49.001	Chi cục Kiểm tra sau thông quan - Quảng Nam	Đóng mã
884	G12.34.49.002	Hải quan cửa khẩu cảng Kỳ Hà	Đổi tên
885	G12.34.49.003	Hải quan Khu công nghiệp Quảng Nam	Đổi tên
886	G12.34.49.004	Hải quan cửa khẩu quốc tế Nam Giang	Đổi tên
887	G12.34.51.001	Chi cục Kiểm tra sau thông quan - Quảng Ngãi	Đóng mã
888	G12.34.51.002	Hải quan các khu công nghiệp Quảng Ngãi	Đổi tên
889	G12.34.51.003	Hải quan cửa khẩu cảng Dung Quất	Đổi tên
890	G12.34.56.001	Chi cục Kiểm tra sau thông quan - Khánh Hoà	Đóng mã
891	G12.34.56.002	Hải quan cửa khẩu cảng Nha Trang	Đổi tên
892	G12.34.56.003	Hải quan cửa khẩu cảng Cam Ranh	Đổi tên
893	G12.34.56.004	Hải quan Vân Phong	Đổi tên
894	G12.34.56.005	Hải quan Ninh Thuận	Đổi tên
895	G12.34.56.006	Hải quan cửa khẩu sân bay quốc tế Cam Ranh	Đổi tên
896	G12.34.56.007	Hải quan cửa khẩu cảng Quy Nhơn	Thêm mới
897	G12.34.56.008	Hải quan Phú Yên	Thêm mới
898	G12.34.64.001	Chi cục Kiểm tra sau thông quan - Kon Tum	Đóng mã
899	G12.34.64.002	Hải quan cửa khẩu quốc tế Bờ Y	Đổi tên
900	G12.34.64.003	Hải quan cửa khẩu quốc tế Lệ Thanh	Đổi tên
901	G12.34.64.004	Chi cục Hải quan cửa khẩu Kon Tum	Đóng mã
902	G12.34.66.001	Chi cục Kiểm tra sau thông quan - Đắk Lắk	Đóng mã
903	G12.34.66.002	Hải quan Buôn Ma Thuột	Đổi tên

904	G12.34.66.003	Hải quan Đà Lạt	Đổi tên
905	G12.34.66.004	Hải quan cửa khẩu Buprăng	Đổi tên
906	G12.34.70.001	Chi cục Kiểm tra sau thông quan - Bình Phước	Đóng mã
907	G12.34.70.002	Hải quan Chơn Thành	Đổi tên
908	G12.34.70.003	Hải quan cửa khẩu quốc tế Hoa Lư	Đổi tên
909	G12.34.70.004	Hải quan cửa khẩu Hoàng Diệu	Đổi tên
910	G12.34.72.001	Chi cục Kiểm tra sau thông quan - Tây Ninh	Đóng mã
911	G12.34.72.002	Hải quan cửa khẩu Cà Tum	Đổi tên
912	G12.34.72.003	Hải quan cửa khẩu quốc tế Xa Mát	Đổi tên
913	G12.34.72.004	Hải quan cửa khẩu quốc tế Mộc Bài	Đổi tên
914	G12.34.72.005	Hải quan Khu công nghiệp Trảng Bàng	Đổi tên
915	G12.34.72.006	Hải quan cửa khẩu Phước Tân	Đổi tên
916	G12.34.74.001	Chi cục Kiểm tra sau thông quan - Bình Dương	Đóng mã
917	G12.34.74.002	Chi cục Hải quan Quản lý hàng hóa xuất nhập khẩu ngoài khu công nghiệp	Đóng mã
918	G12.34.74.003	Hải quan Khu công nghiệp Mỹ Phước	Đổi tên
919	G12.34.74.004	Hải quan Khu công nghiệp Việt Hương	Đổi tên
920	G12.34.74.005	Hải quan Khu công nghiệp Việt Nam - Singapore	Đổi tên
921	G12.34.74.006	Hải quan Sóng Thần	Đổi tên
922	G12.34.74.007	Hải quan Khu công nghiệp Sóng Thần	Đổi tên
923	G12.34.74.008	Hải quan cửa khẩu cảng tổng hợp Bình Dương	Đổi tên
924	G12.34.74.009	Hải quan Thủ Dầu Một	Thêm mới
925	G12.34.74.010	Hải quan cửa khẩu Lộc Thịnh	Thêm mới
926	G12.34.75.001	Chi cục Kiểm tra sau thông quan - Đồng Nai	Đóng mã
927	G12.34.75.002	Hải quan Biên Hòa	Đổi tên
928	G12.34.75.003	Hải quan Khu chế xuất Long Bình	Đổi tên
929	G12.34.75.004	Hải quan Long Bình Tân	Đổi tên
930	G12.34.75.005	Hải quan Thống Nhất	Đổi tên
931	G12.34.75.006	Hải quan cửa khẩu cảng Nhơn Trạch	Đổi tên
932	G12.34.75.007	Chi cục Hải quan Long Thành	Đóng mã
933	G12.34.75.008	Hải quan cửa khẩu cảng Bình Thuận	Đổi tên
934	G12.34.75.009	Hải quan cửa khẩu cảng Đồng Nai	Đổi tên
935	G12.34.77.001	Chi cục Kiểm tra sau thông quan - Vũng Tàu	Đóng mã
936	G12.34.77.002	Hải quan cửa khẩu cảng Cát Lở	Đổi tên
937	G12.34.77.003	Hải quan cửa khẩu cảng Cái Mép	Đổi tên

938	G12.34.77.004	Hải quan cửa khẩu cảng Phú Mỹ	Đổi tên
939	G12.34.77.005	Hải quan cửa khẩu cảng Vũng Tàu	Đổi tên
940	G12.34.77.006	Hải quan Côn Đảo	Đổi tên
941	G12.34.79.001	Chi cục Kiểm tra sau thông quan - TP HCM	Đóng mã
942	G12.34.79.002	Hải quan cửa khẩu sân bay quốc tế Tân Sơn Nhất	Đổi tên
943	G12.34.79.003	Hải quan Chuyển phát nhanh	Đổi tên
944	G12.34.79.004	Hải quan cửa khẩu cảng Sài Gòn khu vực 1	Đổi tên
945	G12.34.79.005	Chi cục Hải quan cửa khẩu Khu vực II - TP HCM	Đóng mã
946	G12.34.79.006	Hải quan cửa khẩu cảng Sài Gòn khu vực 3	Đổi tên
947	G12.34.79.007	Hải quan cửa khẩu cảng Sài Gòn khu vực 4	Đổi tên
948	G12.34.79.008	Chi cục Hải quan cửa khẩu Tân Cảng	Đóng mã
949	G12.34.79.009	Hải quan cửa khẩu cảng Sài Gòn khu vực 2	Đổi tên
950	G12.34.79.010	Chi cục Hải quan Quản lý hàng Đầu tư - TP HCM	Đóng mã
951	G12.34.79.011	Chi cục Hải quan Quản lý hàng Gia công - TP HCM	Đóng mã
952	G12.34.79.012	Hải quan Khu chế xuất Tân Thuận	Đổi tên
953	G12.34.79.013	Hải quan Khu chế xuất Linh Trung	Đổi tên
954	G12.34.79.014	Hải quan Khu công nghệ cao	Thêm mới
955	G12.34.80.001	Chi cục Hải quan KT sau thông quan - Long An	Đóng mã
956	G12.34.80.002	Hải quan cửa khẩu cảng quốc tế Long An	Đổi tên
957	G12.34.80.003	Hải quan cửa khẩu cảng Mỹ Tho	Đổi tên
958	G12.34.80.004	Hải quan Đức Hòa	Đổi tên
959	G12.34.80.005	Hải quan cửa khẩu quốc tế Bình Hiệp	Đổi tên
960	G12.34.80.007	Hải quan cửa khẩu Mỹ Quý Tây	Đổi tên
961	G12.34.80.008	Hải quan Bến Tre	Đổi tên
962	G12.34.87.001	Chi cục Kiểm tra sau thông quan - Đồng Tháp	Đóng mã
963	G12.34.87.002	Chi cục Hải quan cửa khẩu cảng Cao Lãnh	Đóng mã
964	G12.34.87.004	Hải quan cửa khẩu cảng Đồng Tháp	Đổi tên
965	G12.34.87.005	Hải quan cửa khẩu quốc tế Dinh Bà	Đổi tên
966	G12.34.87.006	Chi cục Hải quan Thông Bình	Đóng mã
967	G12.34.87.007	Chi cục Hải quan Sở Thượng	Đóng mã
968	G12.34.87.008	Hải quan cửa khẩu quốc tế Thường Phước	Đổi tên
969	G12.34.87.009	Hải quan Rạch Giá	Thêm mới
970	G12.34.89.001	Hải quan cửa khẩu cảng Mỹ Thới	Đổi tên

971	G12.34.89.002	Hải quan cửa khẩu quốc tế Vĩnh Xương	Đổi tên
972	G12.34.89.003	Hải quan cửa khẩu Khánh Bình	Đổi tên
973	G12.34.89.004	Hải quan cửa khẩu Vĩnh Hội Đông	Đổi tên
974	G12.34.89.005	Chi cục Hải quan Bắc Đại	Đóng mã
975	G12.34.89.006	Hải quan cửa khẩu quốc tế Tịnh Biên	Đổi tên
976	G12.34.91.001	Chi cục Kiểm tra sau thông quan - Kiên Giang	Đóng mã
977	G12.34.91.002	Hải quan cửa khẩu quốc tế Hà Tiên	Đổi tên
978	G12.34.91.003	Chi cục Hải quan cửa khẩu cảng Hòn Chông	Đóng mã
979	G12.34.91.004	Chi cục Hải quan cửa khẩu Quốc tế Gia Giang Thành	Đóng mã
980	G12.34.91.005	Hải quan Phú Quốc	Đổi tên
981	G12.34.92.001	Chi cục Kiểm tra sau thông quan - Cần Thơ	Đóng mã
982	G12.34.92.002	Hải quan cửa khẩu cảng Cần Thơ	Đổi tên
983	G12.34.92.003	Hải quan Tây Đô	Đổi tên
984	G12.34.92.004	Hải quan cửa khẩu Vĩnh Long	Đổi tên
985	G12.34.92.005	Hải quan Sóc Trăng	Đổi tên
986	G12.34.92.006	Hải quan Hậu Giang	Thêm mới
987	G12.34.92.007	Hải quan cửa khẩu cảng Trà Vinh	Thêm mới
988	G12.34.96.001	Chi cục Kiểm tra sau thông quan - Cà Mau	Đóng mã
989	G12.34.96.002	Hải quan cửa khẩu cảng Năm Căn	Đổi tên
990	G12.34.96.003	Hải quan Bạc Liêu	Đổi tên
991	G12.34.A3.01	Trung tâm Kiểm định hàng dự trữ	Đóng mã
992	G12.34.A4.001	Đội Điều tra Hình sự	Đóng mã
993	G12.34.A4.002	Đội Quản lý, huấn luyện và sử dụng chó nghiệp vụ	Đóng mã
994	G12.34.A4.003	Đội Kiểm soát chống buôn lậu khu vực miền Bắc (Đội 1)	Đóng mã
995	G12.34.A4.004	Đội Kiểm soát chống buôn lậu khu vực miền Trung (Đội 2)	Đóng mã
996	G12.34.A4.005	Đội Kiểm soát chống buôn lậu khu vực miền Nam (Đội 3)	Đóng mã
997	G12.34.A4.006	Đội Kiểm soát chống buôn lậu hàng giả và bảo vệ quyền sở hữu trí tuệ (Đội 4)	Đóng mã
998	G12.34.A4.007	Đội Kiểm soát chống buôn lậu ma túy khu vực miền Bắc (Đội 5)	Đóng mã
999	G12.34.A4.008	Đội Kiểm soát chống buôn lậu ma túy khu vực miền Nam (Đội 6)	Đóng mã
1000	G12.34.A4.009	Hải đội Kiểm soát trên biển khu vực miền Bắc (Hải đội 1)	Đóng mã
1001	G12.34.A4.010	Hải đội Kiểm soát trên biển khu vực miền Trung (Hải đội 2)	Đóng mã

1002	G12.34.A4.011	Hải đội Kiểm soát trên biển khu vực miền Nam (Hải đội 3)	Đóng mã
1003	G12.34.C2.001	Chi cục Kiểm định hải quan 1	Đóng mã
1004	G12.34.C2.002	Chi cục Kiểm định hải quan 2 (trụ sở tại thành phố Hải Phòng)	Đóng mã
1005	G12.34.C2.003	Chi cục Kiểm định hải quan 3 (trụ sở tại thành phố Hồ Chí Minh)	Đóng mã
1006	G12.34.C2.004	Chi cục Kiểm định hải quan 4 (trụ sở tại thành phố Đà Nẵng)	Đóng mã
1007	G12.34.C2.005	Chi cục Kiểm định hải quan 5 (trụ sở tại tỉnh Quảng Ninh)	Đóng mã
1008	G12.34.C2.006	Chi cục Kiểm định hải quan 6 (trụ sở tại tỉnh Lạng Sơn)	Đóng mã
1009	G12.34.C2.007	Chi cục Kiểm định hải quan khu vực Đông Nam Bộ	Đóng mã
1010	G12.34.C2.008	Chi cục Kiểm định hải quan khu vực cảng Cái Mép - Thị Vải	Đóng mã
1011	G12.34.C2.009	Trung tâm phân tích	Đóng mã
1012	G12.98.01.01	Bảo hiểm xã hội quận Ba Đình	Thêm mới
1013	G12.98.01.02	Bảo hiểm xã hội quận Hoàn Kiếm	Thêm mới
1014	G12.98.01.03	Bảo hiểm xã hội quận Tây Hồ	Thêm mới
1015	G12.98.01.04	Bảo hiểm xã hội quận Long Biên	Thêm mới
1016	G12.98.01.05	Bảo hiểm xã hội quận Cầu Giấy	Thêm mới
1017	G12.98.01.06	Bảo hiểm xã hội quận Đống Đa	Thêm mới
1018	G12.98.01.07	Bảo hiểm xã hội quận Hai Bà Trưng	Thêm mới
1019	G12.98.01.08	Bảo hiểm xã hội quận Hoàng Mai	Thêm mới
1020	G12.98.01.09	Bảo hiểm xã hội quận Thanh Xuân	Thêm mới
1021	G12.98.01.10	Bảo hiểm xã hội huyện Sóc Sơn	Thêm mới
1022	G12.98.01.11	Bảo hiểm xã hội huyện Đông Anh	Thêm mới
1023	G12.98.01.12	Bảo hiểm xã hội huyện Gia Lâm	Thêm mới
1024	G12.98.01.13	Bảo hiểm xã hội quận Nam Từ Liêm	Thêm mới
1025	G12.98.01.14	Bảo hiểm xã hội huyện Thanh Trì	Thêm mới
1026	G12.98.01.16	Bảo hiểm xã hội thị xã Sơn Tây - Phúc Thọ	Thêm mới
1027	G12.98.01.17	Bảo hiểm xã hội huyện Ba Vì	Thêm mới
1028	G12.98.01.20	Bảo hiểm xã hội Huyện Hoài Đức - Đan Phượng	Thêm mới
1029	G12.98.01.21	Bảo hiểm xã hội huyện Quốc Oai - Thạch Thất	Thêm mới
1030	G12.98.01.23	Bảo hiểm xã hội huyện Chương Mỹ - Thanh Oai	Thêm mới
1031	G12.98.01.25	Bảo hiểm xã hội huyện Thường Tín - Phú Xuyên	Thêm mới
1032	G12.98.01.27	Bảo hiểm xã hội huyện Ứng Hòa - Mỹ Đức	Thêm mới
1033	G12.98.01.29	Bảo hiểm xã hội huyện Mê Linh	Thêm mới

1034	G12.98.01.30	Bảo hiểm xã hội quận Bắc Từ Liêm	Thêm mới
1035	G12.98.02.00	Bảo hiểm xã hội thành phố Hà Giang	Thêm mới
1036	G12.98.02.03	Bảo hiểm xã hội liên huyện Mèo Vạc - Đông Văn	Thêm mới
1037	G12.98.02.04	Bảo hiểm xã hội liên huyện Yên Minh - Quản Bạ	Thêm mới
1038	G12.98.02.06	Bảo hiểm xã hội liên huyện Vị Xuyên - Bắc Mê	Thêm mới
1039	G12.98.02.09	Bảo hiểm xã hội liên huyện Xín Mần - Hoàng Su Phì	Thêm mới
1040	G12.98.02.10	Bảo hiểm xã hội liên huyện Bắc Quang - Quang Bình	Thêm mới
1041	G12.98.04.00	Bảo hiểm xã hội liên huyện Thành phố Cao Bằng - Hòa An	Thêm mới
1042	G12.98.04.03	Bảo hiểm xã hội liên huyện Bảo Lạc - Bảo Lâm	Thêm mới
1043	G12.98.04.05	Bảo hiểm xã hội liên huyện Hà Quảng - Nguyên Bình	Thêm mới
1044	G12.98.04.07	Bảo hiểm xã hội liên huyện Trùng Khánh - Hạ Lang	Thêm mới
1045	G12.98.04.10	Bảo hiểm xã hội liên huyện Quảng Hòa - Thạch An	Thêm mới
1046	G12.98.06.00	Bảo hiểm xã hội liên huyện thành phố Bắc Kạn - Chợ Mới	Thêm mới
1047	G12.98.06.03	Bảo hiểm xã hội liên huyện Ba Bể - Pác Nặm	Thêm mới
1048	G12.98.06.06	Bảo hiểm xã hội liên huyện Chợ Đồn - Bạch Thông	Thêm mới
1049	G12.98.06.08	Bảo hiểm xã hội liên huyện Na Rì - Ngân Sơn	Thêm mới
1050	G12.98.08.02	Bảo hiểm xã hội liên huyện Na Hang - Lâm Bình	Thêm mới
1051	G12.98.08.04	Bảo hiểm xã hội liên huyện Hàm Yên - Chiêm Hóa	Thêm mới
1052	G12.98.08.06	Bảo hiểm xã hội liên huyện Sơn Dương - Yên Sơn	Thêm mới
1053	G12.98.10.00	Bảo hiểm xã hội liên huyện thành phố Lào Cai - Bát Xát - Sa Pa	Thêm mới
1054	G12.98.10.05	Bảo hiểm xã hội liên huyện Bắc Hà - Si Ma Cai	Thêm mới
1055	G12.98.10.06	Bảo hiểm xã hội liên huyện Bảo Thắng - Mường Khương	Thêm mới
1056	G12.98.10.07	Bảo hiểm xã hội liên huyện Bảo Yên - Văn Bàn	Thêm mới
1057	G12.98.11.02	Bảo hiểm xã hội liên huyện Mường Lay - Mường Chà	Thêm mới
1058	G12.98.11.06	Bảo hiểm xã hội liên huyện Tuần Giáo - Tủa Chùa	Thêm mới
1059	G12.98.11.07	Bảo hiểm xã hội liên huyện Điện Biên - Điện Biên Đông	Thêm mới
1060	G12.98.11.10	Bảo hiểm xã hội liên huyện Nậm Pồ - Mường Nhé	Thêm mới
1061	G12.98.12.00	Bảo hiểm xã hội liên huyện thành phố Lai Châu - Tam Đường	Thêm mới

1062	G12.98.12.03	Bảo hiểm xã hội liên huyện Nậm Nhùn - Mường Tè	Thêm mới
1063	G12.98.12.04	Bảo hiểm xã hội liên huyện Sìn Hồ - Phong Thổ	Thêm mới
1064	G12.98.12.06	Bảo hiểm xã hội liên huyện Than Uyên - Tân Uyên	Thêm mới
1065	G12.98.14.03	Bảo hiểm xã hội liên huyện Thuận Châu - Quỳnh Nhai	Thêm mới
1066	G12.98.14.06	Bảo hiểm xã hội liên huyện Phù Yên - Bắc Yên	Thêm mới
1067	G12.98.14.07	Bảo hiểm xã hội liên huyện Mộc Châu - Vân Hồ	Thêm mới
1068	G12.98.14.09	Bảo hiểm xã hội liên huyện Mai Sơn - Yên Châu	Thêm mới
1069	G12.98.14.10	Bảo hiểm xã hội liên huyện Sông Mã - Sốp Cộp	Thêm mới
1070	G12.98.15.02	Bảo hiểm xã hội liên huyện Nghĩa Lộ - Mù Cang Chải	Thêm mới
1071	G12.98.15.04	Bảo hiểm xã hội liên huyện Văn Yên - Lục Yên	Thêm mới
1072	G12.98.15.08	Bảo hiểm xã hội liên huyện Văn Chấn - Trạm Tấu	Thêm mới
1073	G12.98.15.09	Bảo hiểm xã hội liên huyện Yên Bình - Trấn Yên	Thêm mới
1074	G12.98.17.00	Bảo hiểm xã hội liên huyện thành phố Hòa Bình - Đà Bắc	Thêm mới
1075	G12.98.17.04	Bảo hiểm xã hội liên huyện Lương Sơn - Kim Bôi	Thêm mới
1076	G12.98.17.07	Bảo hiểm xã hội liên huyện Tân Lạc - Mai Châu	Thêm mới
1077	G12.98.17.09	Bảo hiểm xã hội liên huyện Lạc Sơn - Cao Phong	Thêm mới
1078	G12.98.17.11	Bảo hiểm xã hội liên huyện Lạc Thủy - Yên Thủy	Thêm mới
1079	G12.98.19.02	Bảo hiểm xã hội liên huyện Sông Công - Phú Bình	Thêm mới
1080	G12.98.19.04	Bảo hiểm xã hội liên huyện Phú Lương - Định Hóa	Thêm mới
1081	G12.98.19.05	Bảo hiểm xã hội liên huyện Đồng Hỷ - Võ Nhai	Thêm mới
1082	G12.98.19.08	Bảo hiểm xã hội liên huyện Phổ Yên - Đại Từ	Thêm mới
1083	G12.98.20.02	Bảo hiểm xã hội liên huyện Trảng Định - Văn Lãng	Thêm mới
1084	G12.98.20.05	Bảo hiểm xã hội liên huyện Cao Lộc - Văn Quan	Thêm mới
1085	G12.98.20.07	Bảo hiểm xã hội liên huyện Bắc Sơn - Bình Gia	Thêm mới
1086	G12.98.20.08	Bảo hiểm xã hội liên huyện Hữu Lũng - Chi Lãng	Thêm mới
1087	G12.98.20.10	Bảo hiểm xã hội liên huyện Lộc Bình - Đình Lập	Thêm mới
1088	G12.98.22.00	Bảo hiểm xã hội liên huyện Hạ Long - Quảng Yên	Thêm mới
1089	G12.98.22.02	Bảo hiểm xã hội liên huyện Móng Cái - Hải Hà	Thêm mới
1090	G12.98.22.03	Bảo hiểm xã hội liên huyện Cẩm Phả - Vân Đồn	Thêm mới
1091	G12.98.22.04	Bảo hiểm xã hội liên huyện Uông Bí - Đông	Thêm mới

		Triều	
1092	G12.98.22.06	Bảo hiểm xã hội liên huyện Tiên Yên - Ba Chẽ	Thêm mới
1093	G12.98.22.07	Bảo hiểm xã hội liên huyện Đầm Hà - Bình Liêu	Thêm mới
1094	G12.98.22.14	Bảo hiểm xã hội huyện Cô Tô	Thêm mới
1095	G12.98.24.04	Bảo hiểm xã hội liên huyện Lạng Giang - Yên Thế	Thêm mới
1096	G12.98.24.05	Bảo hiểm xã hội liên huyện Chũ - Lục Nam	Thêm mới
1097	G12.98.24.06	Bảo hiểm xã hội liên huyện Lục Ngạn - Sơn Động	Thêm mới
1098	G12.98.24.09	Bảo hiểm xã hội thị xã Việt Yên	Thêm mới
1099	G12.98.24.10	Bảo hiểm xã hội liên huyện Hiệp Hòa - Tân Yên	Thêm mới
1100	G12.98.25.02	Bảo hiểm xã hội liên huyện thị xã Phú Thọ - Lâm Thao	Thêm mới
1101	G12.98.25.05	Bảo hiểm xã hội liên huyện Thanh Ba - Hạ Hòa	Thêm mới
1102	G12.98.25.06	Bảo hiểm xã hội liên huyện Phù Ninh - Đoan Hùng	Thêm mới
1103	G12.98.25.08	Bảo hiểm xã hội liên huyện Cẩm Khê - Yên Lập	Thêm mới
1104	G12.98.25.11	Bảo hiểm xã hội liên huyện Thanh Sơn - Tân Sơn	Thêm mới
1105	G12.98.25.12	Bảo hiểm xã hội liên huyện Thanh Thủy - Tam Nông	Thêm mới
1106	G12.98.26.00	Bảo hiểm xã hội thành phố Vĩnh Yên	Thêm mới
1107	G12.98.26.02	Bảo hiểm xã hội liên huyện Phúc Yên - Bình Xuyên	Thêm mới
1108	G12.98.26.03	Bảo hiểm xã hội liên huyện Lập Thạch - Sông Lô	Thêm mới
1109	G12.98.26.04	Bảo hiểm xã hội liên huyện Tam Dương - Tam Đảo	Thêm mới
1110	G12.98.26.08	Bảo hiểm xã hội liên huyện Vĩnh Tường - Yên Lạc	Thêm mới
1111	G12.98.27.00	Bảo hiểm xã hội liên huyện thành phố Bắc Ninh - Quế Võ	Thêm mới
1112	G12.98.27.01	Bảo hiểm xã hội liên huyện Lương Tài - Gia Bình	Thêm mới
1113	G12.98.27.04	Bảo hiểm xã hội liên huyện Tiên Du - Thuận Thành	Thêm mới
1114	G12.98.27.05	Bảo hiểm xã hội liên huyện Từ Sơn - Yên Phong	Thêm mới
1115	G12.98.30.02	Bảo hiểm xã hội liên huyện Chí Linh - Nam Sách	Thêm mới
1116	G12.98.30.05	Bảo hiểm xã hội liên huyện Kim Thành - Kinh Môn	Thêm mới
1117	G12.98.30.07	Bảo hiểm xã hội huyện Cẩm Giàng	Thêm mới
1118	G12.98.30.08	Bảo hiểm xã hội liên huyện Bình Giang - Thanh Miện	Thêm mới
1119	G12.98.30.09	Bảo hiểm xã hội liên huyện Gia Lộc - Ninh Giang	Thêm mới

1120	G12.98.30.10	Bảo hiểm xã hội liên huyện Tứ Kỳ - Thanh Hà	Thêm mới
1121	G12.98.31.02	Bảo hiểm xã hội liên huyện Ngô Quyền - Hải An	Thêm mới
1122	G12.98.31.03	Bảo hiểm xã hội quận Lê Chân	Thêm mới
1123	G12.98.31.05	Bảo hiểm xã hội liên huyện Kiến An - An Lão	Thêm mới
1124	G12.98.31.06	Bảo hiểm xã hội liên huyện Đồ Sơn - Bạch Long Vĩ	Thêm mới
1125	G12.98.31.07	Bảo hiểm xã hội huyện Thủy Nguyên	Thêm mới
1126	G12.98.31.08	Bảo hiểm xã hội huyện An Dương	Thêm mới
1127	G12.98.31.12	Bảo hiểm xã hội liên huyện Vĩnh Bảo - Tiên Lãng	Thêm mới
1128	G12.98.31.13	Bảo hiểm xã hội huyện Cát Hải	Thêm mới
1129	G12.98.31.15	Bảo hiểm xã hội liên huyện Dương Kinh - Kiến Thụy	Thêm mới
1130	G12.98.33.02	Bảo hiểm xã hội huyện Văn Lâm	Thêm mới
1131	G12.98.33.05	Bảo hiểm xã hội liên huyện Mỹ Hào - Yên Mỹ	Thêm mới
1132	G12.98.33.07	Bảo hiểm xã hội liên huyện Khoái Châu - Văn Giang	Thêm mới
1133	G12.98.33.08	Bảo hiểm xã hội liên huyện Kim Động - Ân Thi	Thêm mới
1134	G12.98.33.09	Bảo hiểm xã hội liên huyện Tiên Lữ - Phù Cừ	Thêm mới
1135	G12.98.34.00	Bảo hiểm xã hội liên huyện thành phố Thái Bình - Vũ Thư	Thêm mới
1136	G12.98.34.02	Bảo hiểm xã hội liên huyện Quỳnh Phụ - Hưng Hà	Thêm mới
1137	G12.98.34.04	Bảo hiểm xã hội liên huyện Đông Hưng - Thái Thụy	Thêm mới
1138	G12.98.34.06	Bảo hiểm xã hội liên huyện Tiền Hải - Kiến Xương	Thêm mới
1139	G12.98.35.00	Bảo hiểm xã hội liên huyện Phù Lý - Kim Bảng	Thêm mới
1140	G12.98.35.02	Bảo hiểm xã hội huyện Duy Tiên	Thêm mới
1141	G12.98.35.04	Bảo hiểm xã hội huyện Thanh Liêm	Thêm mới
1142	G12.98.36.04	Bảo hiểm xã hội liên huyện Ý Yên - Vụ Bản	Thêm mới
1143	G12.98.36.07	Bảo hiểm xã hội liên huyện Trực Ninh - Nam Trực	Thêm mới
1144	G12.98.36.09	Bảo hiểm xã hội liên huyện Giao Thủy - Xuân Trường	Thêm mới
1145	G12.98.36.10	Bảo hiểm xã hội liên huyện Hải Hậu - Nghĩa Hưng	Thêm mới
1146	G12.98.37.02	Bảo hiểm xã hội liên huyện Tam Điệp - Yên Mô	Thêm mới
1147	G12.98.37.03	Bảo hiểm xã hội liên huyện Nho Quan - Gia Viễn	Thêm mới
1148	G12.98.37.04	Bảo hiểm xã hội liên huyện Gia Viễn - Nho Quan	Thêm mới
1149	G12.98.37.05	Bảo hiểm xã hội thành phố Hoa Lư	Thêm mới
1150	G12.98.37.06	Bảo hiểm xã hội liên huyện Yên Khánh - Kim	Thêm mới

		Sơn	
1151	G12.98.38.02	Bảo hiểm xã hội liên huyện Bim Sơn - Hà Trung	Thêm mới
1152	G12.98.38.03	Bảo hiểm xã hội liên huyện Sầm Sơn - Hoằng Hóa	Thêm mới
1153	G12.98.38.05	Bảo hiểm xã hội liên huyện Quan Hóa - Mường Lát	Thêm mới
1154	G12.98.38.06	Bảo hiểm xã hội liên huyện Bá Thước - Quan Sơn	Thêm mới
1155	G12.98.38.09	Bảo hiểm xã hội liên huyện Ngọc Lặc - Lang Chánh	Thêm mới
1156	G12.98.38.11	Bảo hiểm xã hội liên huyện Thạch Thành - Cẩm Thủy	Thêm mới
1157	G12.98.38.14	Bảo hiểm xã hội liên huyện Yên Định - Vĩnh Lộc	Thêm mới
1158	G12.98.38.15	Bảo hiểm xã hội liên huyện Thọ Xuân - Thường Xuân	Thêm mới
1159	G12.98.38.17	Bảo hiểm xã hội liên huyện Triệu Sơn - Thiệu Hóa	Thêm mới
1160	G12.98.38.20	Bảo hiểm xã hội liên huyện Hậu Lộc - Nga Sơn	Thêm mới
1161	G12.98.38.23	Bảo hiểm xã hội liên huyện Như Thanh - Như Xuân	Thêm mới
1162	G12.98.38.24	Bảo hiểm xã hội liên huyện Nông Cống - Quảng Xương	Thêm mới
1163	G12.98.38.27	Bảo hiểm xã hội thị xã Nghi Sơn	Thêm mới
1164	G12.98.40.04	Bảo hiểm xã hội liên huyện Quỳnh Châu - Quế Phong	Thêm mới
1165	G12.98.40.05	Bảo hiểm xã hội liên huyện Kỳ Sơn - Tương Dương	Thêm mới
1166	G12.98.40.10	Bảo hiểm xã hội liên huyện Con Cuông - Anh Sơn	Thêm mới
1167	G12.98.40.11	Bảo hiểm xã hội liên huyện Tân Kỳ - Quỳnh Hợp	Thêm mới
1168	G12.98.40.13	Bảo hiểm xã hội liên huyện Diễn Châu - Nghi Lộc	Thêm mới
1169	G12.98.40.15	Bảo hiểm xã hội liên huyện Đô Lương - Yên Thành	Thêm mới
1170	G12.98.40.16	Bảo hiểm xã hội liên huyện Thanh Chương - Nam Đàn	Thêm mới
1171	G12.98.40.20	Bảo hiểm xã hội liên huyện Thái Hòa - Nghĩa Đàn	Thêm mới
1172	G12.98.40.21	Bảo hiểm xã hội liên huyện Hoàng Mai - Quỳnh Lưu	Thêm mới
1173	G12.98.42.02	Bảo hiểm xã hội liên huyện Hồng Lĩnh - Nghi Xuân	Thêm mới
1174	G12.98.42.03	Bảo hiểm xã hội liên huyện Hương Sơn - Đức Thọ	Thêm mới
1175	G12.98.42.08	Bảo hiểm xã hội liên huyện Hương Khê - Vũ Quang	Thêm mới
1176	G12.98.42.09	Bảo hiểm xã hội liên huyện Thạch Hà - Can Lộc	Thêm mới

1177	G12.98.42.13	Bảo hiểm xã hội thị xã Kỳ Anh	Thêm mới
1178	G12.98.44.00	Bảo hiểm xã hội liên huyện Đồng Hới - Bố Trạch	Thêm mới
1179	G12.98.44.03	Bảo hiểm xã hội liên huyện Tuyên Hóa - Minh Hóa	Thêm mới
1180	G12.98.44.07	Bảo hiểm xã hội liên huyện Lệ Thủy - Quảng Ninh	Thêm mới
1181	G12.98.44.08	Bảo hiểm xã hội liên huyện Ba Đồn - Quảng Trạch	Thêm mới
1182	G12.98.45.00	Bảo hiểm xã hội liên huyện Đông Hà - Cam Lộ - Triệu Phong	Thêm mới
1183	G12.98.45.02	Bảo hiểm xã hội liên huyện thị xã Quảng Trị - Hải Lăng	Thêm mới
1184	G12.98.45.03	Bảo hiểm xã hội liên huyện Vĩnh Linh - Gio Linh	Thêm mới
1185	G12.98.45.04	Bảo hiểm xã hội liên huyện Hướng Hóa - Đakrông	Thêm mới
1186	G12.98.46.02	Bảo hiểm xã hội liên huyện Phong Điền - Quảng Điền	Thêm mới
1187	G12.98.46.05	Bảo hiểm xã hội liên huyện Hương Thủy - Phú Vang	Thêm mới
1188	G12.98.46.06	Bảo hiểm xã hội liên huyện Hương Trà - A Lưới	Thêm mới
1189	G12.98.46.08	Bảo hiểm xã hội huyện Phú Lộc	Thêm mới
1190	G12.98.46.09	Bảo hiểm xã hội huyện Nam Đông	Thêm mới
1191	G12.98.48.02	Bảo hiểm xã hội liên huyện Thanh Khê - Liên Chiểu	Thêm mới
1192	G12.98.48.04	Bảo hiểm xã hội liên huyện Sơn Trà - Ngũ Hành Sơn	Thêm mới
1193	G12.98.48.08	Bảo hiểm xã hội liên huyện Cẩm Lệ - Hòa Vang	Thêm mới
1194	G12.98.49.00	Bảo hiểm xã hội liên huyện Tam Kỳ - Núi Thành - Phú Ninh	Thêm mới
1195	G12.98.49.02	Bảo hiểm xã hội liên huyện Hội An - Điện Bàn	Thêm mới
1196	G12.98.49.04	Bảo hiểm xã hội liên huyện Đông Giang - Tây Giang	Thêm mới
1197	G12.98.49.07	Bảo hiểm xã hội liên huyện Duy Xuyên - Đại Lộc	Thêm mới
1198	G12.98.49.09	Bảo hiểm xã hội liên huyện Nam Giang - Phước Sơn	Thêm mới
1199	G12.98.49.12	Bảo hiểm xã hội liên huyện Thăng Bình - Quế Sơn	Thêm mới
1200	G12.98.49.13	Bảo hiểm xã hội liên huyện Tiên Phước - Hiệp Đức	Thêm mới
1201	G12.98.49.14	Bảo hiểm xã hội liên huyện Bắc Trà My - Nam Trà My	Thêm mới
1202	G12.98.51.00	Bảo hiểm xã hội liên huyện thành phố Quảng Ngãi - Sơn Tịnh	Thêm mới
1203	G12.98.51.02	Bảo hiểm xã hội liên huyện Bình Sơn - Trà Bồng	Thêm mới
1204	G12.98.51.06	Bảo hiểm xã hội liên huyện Tư Nghĩa - Mộ Đức	Thêm mới

1205	G12.98.51.07	Bảo hiểm xã hội liên huyện Sơn Hà - Sơn Tây	Thêm mới
1206	G12.98.51.10	Bảo hiểm xã hội liên huyện Nghĩa Hành - Minh Long	Thêm mới
1207	G12.98.51.12	Bảo hiểm xã hội liên huyện Đức Phổ - Ba Tơ	Thêm mới
1208	G12.98.51.14	Bảo hiểm xã hội huyện Lý Sơn	Thêm mới
1209	G12.98.52.03	Bảo hiểm xã hội liên huyện Hoài Nhơn - Phù Mỹ	Thêm mới
1210	G12.98.52.04	Bảo hiểm xã hội liên huyện Hoài Ân - An Lão	Thêm mới
1211	G12.98.52.07	Bảo hiểm xã hội liên huyện Tây Sơn - Vĩnh Thạnh	Thêm mới
1212	G12.98.52.09	Bảo hiểm xã hội liên huyện An Nhơn - Phù Cát	Thêm mới
1213	G12.98.52.10	Bảo hiểm xã hội liên huyện Tuy Phước - Vân Canh	Thêm mới
1214	G12.98.54.00	Bảo hiểm xã hội thành phố Tuy Hòa	Thêm mới
1215	G12.98.54.02	Bảo hiểm xã hội liên huyện Sông Cầu - Đồng Xuân	Thêm mới
1216	G12.98.54.04	Bảo hiểm xã hội liên huyện Tuy An - Phú Hòa	Thêm mới
1217	G12.98.54.05	Bảo hiểm xã hội liên huyện Sơn Hòa - Sông Hinh	Thêm mới
1218	G12.98.54.10	Bảo hiểm xã hội liên huyện Đông Hòa - Tây Hòa	Thêm mới
1219	G12.98.56.02	Bảo hiểm xã hội liên huyện Cam Ranh - Cam Lâm	Thêm mới
1220	G12.98.56.04	Bảo hiểm xã hội liên huyện Ninh Hòa - Vạn Ninh	Thêm mới
1221	G12.98.56.05	Bảo hiểm xã hội liên huyện Khánh Vĩnh - Khánh Sơn	Thêm mới
1222	G12.98.58.00	Bảo hiểm xã hội liên huyện Phan Rang - Tháp Chàm - Ninh Hải - Thuận Bắc	Thêm mới
1223	G12.98.58.02	Bảo hiểm xã hội liên huyện Ninh Sơn - Bác Ái	Thêm mới
1224	G12.98.58.04	Bảo hiểm xã hội liên huyện Ninh Phước - Thuận Nam	Thêm mới
1225	G12.98.60.00	Bảo hiểm xã hội liên huyện Phan Thiết - Hàm Thuận Bắc - Hàm Thuận Nam	Thêm mới
1226	G12.98.60.02	Bảo hiểm xã hội liên huyện Tuy Phong - Bắc Bình	Thêm mới
1227	G12.98.60.07	Bảo hiểm xã hội liên huyện Đức Linh - Tân Linh	Thêm mới
1228	G12.98.60.09	Bảo hiểm xã hội huyện Phú Quý	Thêm mới
1229	G12.98.60.10	Bảo hiểm xã hội liên huyện La Gi - Hàm Tân	Thêm mới
1230	G12.98.62.00	Bảo hiểm xã hội liên huyện thành phố Kon Tum - Đắk Hà	Thêm mới
1231	G12.98.62.03	Bảo hiểm xã hội liên huyện Ngọc Hồi - Đắk Glei	Thêm mới
1232	G12.98.62.04	Bảo hiểm xã hội liên huyện Đắk Tô - Tu Mơ Rông	Thêm mới
1233	G12.98.62.06	Bảo hiểm xã hội liên huyện Kon Rẫy - Kon Plông	Thêm mới

1234	G12.98.62.08	Bảo hiểm xã hội liên huyện Sa Thầy - Ia H'Drai	Thêm mới
1235	G12.98.64.02	Bảo hiểm xã hội liên huyện An Khê - Kông Chro	Thêm mới
1236	G12.98.64.03	Bảo hiểm xã hội liên huyện Kbang - Đak Pơ	Thêm mới
1237	G12.98.64.04	Bảo hiểm xã hội liên huyện Đak Đoa - Mang Yang	Thêm mới
1238	G12.98.64.06	Bảo hiểm xã hội liên huyện Ia Grai - Chư Păh	Thêm mới
1239	G12.98.64.10	Bảo hiểm xã hội liên huyện Chư Prông - Đức Cơ	Thêm mới
1240	G12.98.64.11	Bảo hiểm xã hội liên huyện Chư Sê - Chư Puh	Thêm mới
1241	G12.98.64.14	Bảo hiểm xã hội liên huyện Ayun Pa - Krông Pa	Thêm mới
1242	G12.98.64.16	Bảo hiểm xã hội liên huyện Phú Thiện - Ia Pa	Thêm mới
1243	G12.98.66.02	Bảo hiểm xã hội liên huyện Ea H'leo - Krông Búk	Thêm mới
1244	G12.98.66.05	Bảo hiểm xã hội liên huyện Cư M'gar - Ea Súp	Thêm mới
1245	G12.98.66.08	Bảo hiểm xã hội liên huyện Ea Kar - M'Đrăk	Thêm mới
1246	G12.98.66.11	Bảo hiểm xã hội liên huyện Krông Pắc - Krông Bông	Thêm mới
1247	G12.98.66.12	Bảo hiểm xã hội liên huyện Krông Ana - Buôn Đôn	Thêm mới
1248	G12.98.66.14	Bảo hiểm xã hội liên huyện Cư Kuin - Lắk	Thêm mới
1249	G12.98.66.15	Bảo hiểm xã hội liên huyện Buôn Hồ - Krông Năng	Thêm mới
1250	G12.98.67.00	Bảo hiểm xã hội liên huyện Gia Nghĩa - Đăk Glong	Thêm mới
1251	G12.98.67.02	Bảo hiểm xã hội liên huyện Cư Jút - Krông Nô	Thêm mới
1252	G12.98.67.03	Bảo hiểm xã hội liên huyện Đăk Mít - Đăk Song	Thêm mới
1253	G12.98.67.06	Bảo hiểm xã hội liên huyện Đăk R'lấp - Tuy Đức	Thêm mới
1254	G12.98.68.02	Bảo hiểm xã hội liên huyện Bảo Lộc - Bảo Lâm - Di Linh	Thêm mới
1255	G12.98.68.04	Bảo hiểm xã hội liên huyện Lâm Hà - Đam Rông	Thêm mới
1256	G12.98.68.06	Bảo hiểm xã hội liên huyện Đức Trọng - Đơn Dương	Thêm mới
1257	G12.98.68.09	Bảo hiểm xã hội huyện Đạ Huoai	Thêm mới
1258	G12.98.70.00	Bảo hiểm xã hội liên huyện Đồng Xoài - Đồng Phú - Chơn Thành	Thêm mới
1259	G12.98.70.03	Bảo hiểm xã hội liên huyện Lộc Ninh - Bù Đốp	Thêm mới
1260	G12.98.70.07	Bảo hiểm xã hội liên huyện Bù Đăng - Phú Riềng	Thêm mới
1261	G12.98.70.09	Bảo hiểm xã hội liên huyện Bình Long - Hớn Quản	Thêm mới
1262	G12.98.70.10	Bảo hiểm xã hội liên huyện Phước Long - Bù Gia Mập	Thêm mới
1263	G12.98.72.03	Bảo hiểm xã hội liên huyện Tân Châu - Tân Biên	Thêm mới
1264	G12.98.72.05	Bảo hiểm xã hội liên huyện Châu Thành - Bến	Thêm mới

		Cầu	
1265	G12.98.72.06	Bảo hiểm xã hội liên huyện Hòa Thành - Dương Minh Châu	Thêm mới
1266	G12.98.72.09	Bảo hiểm xã hội liên huyện Trảng Bàng - Gò Dầu	Thêm mới
1267	G12.98.74.03	Bảo hiểm xã hội thị xã Bến Cát	Thêm mới
1268	G12.98.74.05	Bảo hiểm xã hội thị xã Tân Uyên	Thêm mới
1269	G12.98.74.06	Bảo hiểm xã hội thị xã Dĩ An	Thêm mới
1270	G12.98.74.07	Bảo hiểm xã hội thị xã Thuận An	Thêm mới
1271	G12.98.74.08	Bảo hiểm xã hội liên huyện Bàu Bàng - Dầu Tiếng	Thêm mới
1272	G12.98.74.09	Bảo hiểm xã hội liên huyện Bắc Tân Uyên - Phú Giáo	Thêm mới
1273	G12.98.75.02	Bảo hiểm xã hội liên huyện Long Khánh - Thống Nhất	Thêm mới
1274	G12.98.75.05	Bảo hiểm xã hội liên huyện Định Quán - Tân Phú	Thêm mới
1275	G12.98.75.06	Bảo hiểm xã hội liên huyện Trảng Bom - Vĩnh Cửu	Thêm mới
1276	G12.98.75.09	Bảo hiểm xã hội huyện Long Thành	Thêm mới
1277	G12.98.75.10	Bảo hiểm xã hội liên huyện Xuân Lộc - Cẩm Mỹ	Thêm mới
1278	G12.98.75.11	Bảo hiểm xã hội huyện Nhơn Trạch	Thêm mới
1279	G12.98.77.01	Bảo hiểm xã hội thành phố Vũng Tàu	Thêm mới
1280	G12.98.77.06	Bảo hiểm xã hội liên huyện Long Đất - Xuyên Mộc	Thêm mới
1281	G12.98.77.07	Bảo hiểm xã hội liên huyện Phú Mỹ - Châu Đức	Thêm mới
1282	G12.98.77.08	Bảo hiểm xã hội huyện Côn Đảo	Thêm mới
1283	G12.98.79.01	Bảo hiểm xã hội quận 1	Thêm mới
1284	G12.98.79.02	Bảo hiểm xã hội liên huyện Quận 12 - Hóc Môn	Thêm mới
1285	G12.98.79.03	Bảo hiểm xã hội thành phố Thủ Đức	Thêm mới
1286	G12.98.79.05	Bảo hiểm xã hội quận Gò Vấp	Thêm mới
1287	G12.98.79.06	Bảo hiểm xã hội quận Bình Thạnh	Thêm mới
1288	G12.98.79.07	Bảo hiểm xã hội quận Tân Bình	Thêm mới
1289	G12.98.79.08	Bảo hiểm xã hội quận Tân Phú	Thêm mới
1290	G12.98.79.09	Bảo hiểm xã hội quận Phú Nhuận	Thêm mới
1291	G12.98.79.11	Bảo hiểm xã hội quận 3	Thêm mới
1292	G12.98.79.12	Bảo hiểm xã hội quận 10	Thêm mới
1293	G12.98.79.14	Bảo hiểm xã hội quận 4	Thêm mới
1294	G12.98.79.15	Bảo hiểm xã hội quận 5	Thêm mới
1295	G12.98.79.16	Bảo hiểm xã hội liên huyện Quận 6 - Quận 11	Thêm mới

1296	G12.98.79.17	Bảo hiểm xã hội quận 8	Thêm mới
1297	G12.98.79.18	Bảo hiểm xã hội quận Bình Tân	Thêm mới
1298	G12.98.79.20	Bảo hiểm xã hội huyện Củ Chi	Thêm mới
1299	G12.98.79.22	Bảo hiểm xã hội huyện Bình Chánh	Thêm mới
1300	G12.98.79.23	Bảo hiểm xã hội liên huyện Nhà Bè - Cần Giờ	Thêm mới
1301	G12.98.80.03	Bảo hiểm xã hội liên huyện Vĩnh Hưng - Tân Hưng	Thêm mới
1302	G12.98.80.05	Bảo hiểm xã hội liên huyện Tân Thạnh - Thạnh Hóa	Thêm mới
1303	G12.98.80.08	Bảo hiểm xã hội liên huyện Đức Hòa - Đức Huệ	Thêm mới
1304	G12.98.80.09	Bảo hiểm xã hội liên huyện Bến Lức - Thủ Thừa	Thêm mới
1305	G12.98.80.13	Bảo hiểm xã hội liên huyện Cần Giuộc - Cần Đước	Thêm mới
1306	G12.98.80.14	Bảo hiểm xã hội liên huyện Châu Thành - Tân Trụ	Thêm mới
1307	G12.98.80.15	Bảo hiểm xã hội liên huyện Kiến Tường - Mộc Hóa	Thêm mới
1308	G12.98.82.00	Bảo hiểm xã hội thành phố Mỹ Tho	Thêm mới
1309	G12.98.82.02	Bảo hiểm xã hội liên huyện Gò Công - Gò Công Đông	Thêm mới
1310	G12.98.82.04	Bảo hiểm xã hội liên huyện Cái Bè - Cai Lậy	Thêm mới
1311	G12.98.82.06	Bảo hiểm xã hội liên huyện Châu Thành - Chợ Gạo	Thêm mới
1312	G12.98.82.08	Bảo hiểm xã hội liên huyện Gò Công Tây - Tân Phú Đông	Thêm mới
1313	G12.98.82.11	Bảo hiểm xã hội liên huyện Cai Lậy - Tân Phước	Thêm mới
1314	G12.98.83.02	Bảo hiểm xã hội liên huyện Châu Thành - Giồng Trôm	Thêm mới
1315	G12.98.83.04	Bảo hiểm xã hội liên huyện Mỏ Cày Nam - Thạnh Phú	Thêm mới
1316	G12.98.83.07	Bảo hiểm xã hội liên huyện Ba Tri - Bình Đại	Thêm mới
1317	G12.98.83.09	Bảo hiểm xã hội liên huyện Mỏ Cày Bắc - Chợ Lách	Thêm mới
1318	G12.98.84.00	Bảo hiểm xã hội liên huyện thành phố Trà Vinh - Châu Thành - Càng Long	Thêm mới
1319	G12.98.84.04	Bảo hiểm xã hội liên huyện Tiểu Cần - Cầu Kè	Thêm mới
1320	G12.98.84.07	Bảo hiểm xã hội liên huyện Trà Cú - Cầu Ngang	Thêm mới
1321	G12.98.84.09	Bảo hiểm xã hội huyện Duyên Hải	Thêm mới
1322	G12.98.86.00	Bảo hiểm xã hội liên huyện thành phố Vĩnh Long - Long Hồ	Thêm mới
1323	G12.98.86.04	Bảo hiểm xã hội liên huyện Vũng Liêm - Mang Thít	Thêm mới
1324	G12.98.86.05	Bảo hiểm xã hội liên huyện Tam Bình - Trà Ôn	Thêm mới

1325	G12.98.86.06	Bảo hiểm xã hội liên huyện Bình Minh - Bình Tân	Thêm mới
1326	G12.98.87.00	Bảo hiểm xã hội liên huyện Cao Lãnh - Thanh Bình	Thêm mới
1327	G12.98.87.02	Bảo hiểm xã hội liên huyện Sa Đéc - Châu Thành	Thêm mới
1328	G12.98.87.05	Bảo hiểm xã hội liên huyện Tam Nông - Tân Hồng	Thêm mới
1329	G12.98.87.07	Bảo hiểm xã hội liên huyện Cao Lãnh - Tháp Mười	Thêm mới
1330	G12.98.87.09	Bảo hiểm xã hội liên huyện Lấp Vò - Lai Vung	Thêm mới
1331	G12.98.87.12	Bảo hiểm xã hội huyện Hồng Ngự	Thêm mới
1332	G12.98.89.02	Bảo hiểm xã hội liên huyện Châu Đốc - Châu Phú	Thêm mới
1333	G12.98.89.04	Bảo hiểm xã hội liên huyện Tân Châu - An Phú	Thêm mới
1334	G12.98.89.08	Bảo hiểm xã hội liên huyện Tri Tôn - Tịnh Biên	Thêm mới
1335	G12.98.89.09	Bảo hiểm xã hội liên huyện Chợ Mới - Phú Tân	Thêm mới
1336	G12.98.89.10	Bảo hiểm xã hội liên huyện Châu Thành - Thoại Sơn	Thêm mới
1337	G12.98.91.02	Bảo hiểm xã hội liên huyện Hà Tiên - Giang Thành	Thêm mới
1338	G12.98.91.04	Bảo hiểm xã hội liên huyện Hòn Đất - Kiên Lương	Thêm mới
1339	G12.98.91.06	Bảo hiểm xã hội liên huyện Châu Thành - Tân Hiệp	Thêm mới
1340	G12.98.91.07	Bảo hiểm xã hội liên huyện Giồng Riềng - Gò Quao	Thêm mới
1341	G12.98.91.09	Bảo hiểm xã hội liên huyện An Biên - An Minh	Thêm mới
1342	G12.98.91.11	Bảo hiểm xã hội liên huyện Vĩnh Thuận - U Minh Thượng	Thêm mới
1343	G12.98.91.12	Bảo hiểm xã hội thành phố Phú Quốc	Thêm mới
1344	G12.98.92.01	Bảo hiểm xã hội quận Ninh Kiều	Thêm mới
1345	G12.98.92.03	Bảo hiểm xã hội liên huyện Bình Thủy - Ô Môn	Thêm mới
1346	G12.98.92.04	Bảo hiểm xã hội liên huyện Cái Răng - Phong Điền	Thêm mới
1347	G12.98.92.05	Bảo hiểm xã hội liên huyện Thốt Nốt - Vĩnh Thạnh	Thêm mới
1348	G12.98.92.07	Bảo hiểm xã hội liên huyện Cờ Đỏ - Thới Lai	Thêm mới
1349	G12.98.93.00	Bảo hiểm xã hội liên huyện Vị Thanh - Long Mỹ	Thêm mới
1350	G12.98.93.04	Bảo hiểm xã hội liên huyện Phụng Hiệp - Châu Thành A	Thêm mới
1351	G12.98.93.07	Bảo hiểm xã hội liên huyện Ngã Bảy - Châu Thành	Thêm mới
1352	G12.98.93.08	Bảo hiểm xã hội liên huyện Long Mỹ - Vị Thủy	Thêm mới
1353	G12.98.94.05	Bảo hiểm xã hội liên huyện Long Phú - Cù Lao Dung	Thêm mới

1354	G12.98.94.06	Bảo hiểm xã hội liên huyện Mỹ Xuyên - Mỹ Tú	Thêm mới
1355	G12.98.94.07	Bảo hiểm xã hội liên huyện Ngã Năm - Thạnh Trị	Thêm mới
1356	G12.98.94.09	Bảo hiểm xã hội liên huyện Vĩnh Châu - Trần Đề	Thêm mới
1357	G12.98.94.10	Bảo hiểm xã hội liên huyện Châu Thành - Kế Sách	Thêm mới
1358	G12.98.95.00	Bảo hiểm xã hội liên huyện thành phố Bạc Liêu - Vĩnh Lợi - Hòa Bình	Thêm mới
1359	G12.98.95.02	Bảo hiểm xã hội liên huyện Phước Long - Hồng Dân	Thêm mới
1360	G12.98.95.04	Bảo hiểm xã hội liên huyện Giá Rai - Đông Hải	Thêm mới
1361	G12.98.96.03	Bảo hiểm xã hội liên huyện Thới Bình - U Minh	Thêm mới
1362	G12.98.96.04	Bảo hiểm xã hội liên huyện Trần Văn Thời - Phú Tân	Thêm mới
1363	G12.98.96.05	Bảo hiểm xã hội liên huyện Cái Nước - Đầm Dơi	Thêm mới
1364	G12.98.96.07	Bảo hiểm xã hội liên huyện Năm Căn - Ngọc Hiển	Thêm mới
1365	G12.99.18.01	Đội Thống kê số 1 - TP Hà Nội	Thêm mới
1366	G12.99.18.02	Đội Thống kê số 2 - TP Hà Nội	Thêm mới
1367	G12.99.18.03	Đội Thống kê số 3 - TP Hà Nội	Thêm mới
1368	G12.99.18.04	Đội Thống kê số 4 - TP Hà Nội	Thêm mới
1369	G12.99.18.05	Đội Thống kê số 5 - TP Hà Nội	Thêm mới
1370	G12.99.18.06	Đội Thống kê số 6 - TP Hà Nội	Thêm mới
1371	G12.99.18.07	Đội Thống kê số 7 - TP Hà Nội	Thêm mới
1372	G12.99.18.08	Đội Thống kê số 8 - TP Hà Nội	Thêm mới
1373	G12.99.18.09	Đội Thống kê số 9 - TP Hà Nội	Thêm mới
1374	G12.99.18.10	Đội Thống kê số 10 - TP Hà Nội	Thêm mới
1375	G12.99.18.11	Đội Thống kê số 11 - TP Hà Nội	Thêm mới
1376	G12.99.18.12	Đội Thống kê số 12 - TP Hà Nội	Thêm mới
1377	G12.99.18.13	Đội Thống kê số 13 - TP Hà Nội	Thêm mới
1378	G12.99.18.14	Đội Thống kê số 14 - TP Hà Nội	Thêm mới
1379	G12.99.18.15	Đội Thống kê số 15 - TP Hà Nội	Thêm mới
1380	G12.99.18.16	Đội Thống kê số 16 - TP Hà Nội	Thêm mới
1381	G12.99.18.17	Đội Thống kê số 17 - TP Hà Nội	Thêm mới
1382	G12.99.18.18	Đội Thống kê số 18 - TP Hà Nội	Thêm mới
1383	G12.99.18.19	Đội Thống kê số 19 - TP Hà Nội	Thêm mới
1384	G12.99.18.20	Đội Thống kê số 20 - TP Hà Nội	Thêm mới
1385	G12.99.18.21	Đội Thống kê số 21 - TP Hà Nội	Thêm mới

1386	G12.99.18.22	Đội Thống kê số 22 - TP Hà Nội	Thêm mới
1387	G12.99.18.23	Đội Thống kê số 23 - TP Hà Nội	Thêm mới
1388	G12.99.18.24	Đội Thống kê số 24 - TP Hà Nội	Thêm mới
1389	G12.99.18.25	Đội Thống kê số 25 - TP Hà Nội	Thêm mới
1390	G12.99.18.26	Đội Thống kê số 26 - TP Hà Nội	Thêm mới
1391	G12.99.18.27	Đội Thống kê số 27 - TP Hà Nội	Thêm mới
1392	G12.99.18.28	Đội Thống kê số 28 - TP Hà Nội	Thêm mới
1393	G12.99.19.01	Đội Thống kê số 1 - tỉnh Hà Giang	Thêm mới
1394	G12.99.19.02	Đội Thống kê số 2 - tỉnh Hà Giang	Thêm mới
1395	G12.99.19.03	Đội Thống kê số 3 - tỉnh Hà Giang	Thêm mới
1396	G12.99.19.04	Đội Thống kê số 4 - tỉnh Hà Giang	Thêm mới
1397	G12.99.19.05	Đội Thống kê số 5 - tỉnh Hà Giang	Thêm mới
1398	G12.99.19.06	Đội Thống kê số 6 - tỉnh Hà Giang	Thêm mới
1399	G12.99.19.07	Đội Thống kê số 7 - tỉnh Hà Giang	Thêm mới
1400	G12.99.20.01	Đội Thống kê số 1 - tỉnh Cao Bằng	Thêm mới
1401	G12.99.20.02	Đội Thống kê số 2 - tỉnh Cao Bằng	Thêm mới
1402	G12.99.20.03	Đội Thống kê số 3 - tỉnh Cao Bằng	Thêm mới
1403	G12.99.20.04	Đội Thống kê số 4 - tỉnh Cao Bằng	Thêm mới
1404	G12.99.20.05	Đội Thống kê số 5 - tỉnh Cao Bằng	Thêm mới
1405	G12.99.20.06	Đội Thống kê số 6 - tỉnh Cao Bằng	Thêm mới
1406	G12.99.20.07	Đội Thống kê số 7 - tỉnh Cao Bằng	Thêm mới
1407	G12.99.20.08	Đội Thống kê số 8 - tỉnh Cao Bằng	Thêm mới
1408	G12.99.20.09	Đội Thống kê số 9 - tỉnh Cao Bằng	Thêm mới
1409	G12.99.20.10	Đội Thống kê số 10 - tỉnh Cao Bằng	Thêm mới
1410	G12.99.21.01	Đội Thống kê số 1 - tỉnh Bắc Kạn	Thêm mới
1411	G12.99.21.02	Đội Thống kê số 2 - tỉnh Bắc Kạn	Thêm mới
1412	G12.99.21.03	Đội Thống kê số 3 - tỉnh Bắc Kạn	Thêm mới
1413	G12.99.21.04	Đội Thống kê số 4 - tỉnh Bắc Kạn	Thêm mới
1414	G12.99.21.05	Đội Thống kê số 5 - tỉnh Bắc Kạn	Thêm mới
1415	G12.99.22.01	Đội Thống kê số 1 - tỉnh Tuyên Quang	Thêm mới
1416	G12.99.22.02	Đội Thống kê số 2 - tỉnh Tuyên Quang	Thêm mới
1417	G12.99.22.03	Đội Thống kê số 3 - tỉnh Tuyên Quang	Thêm mới
1418	G12.99.22.04	Đội Thống kê số 4 - tỉnh Tuyên Quang	Thêm mới
1419	G12.99.22.05	Đội Thống kê số 5 - tỉnh Tuyên Quang	Thêm mới
1420	G12.99.23.01	Đội Thống kê số 1 - tỉnh Lào Cai	Thêm mới

1421	G12.99.23.02	Đội Thống kê số 2 - tỉnh Lào Cai	Thêm mới
1422	G12.99.23.03	Đội Thống kê số 3 - tỉnh Lào Cai	Thêm mới
1423	G12.99.23.04	Đội Thống kê số 4 - tỉnh Lào Cai	Thêm mới
1424	G12.99.23.05	Đội Thống kê số 5 - tỉnh Lào Cai	Thêm mới
1425	G12.99.24.01	Đội Thống kê số 1 - tỉnh Điện Biên	Thêm mới
1426	G12.99.24.02	Đội Thống kê số 2 - tỉnh Điện Biên	Thêm mới
1427	G12.99.24.03	Đội Thống kê số 3 - tỉnh Điện Biên	Thêm mới
1428	G12.99.24.04	Đội Thống kê số 4 - tỉnh Điện Biên	Thêm mới
1429	G12.99.24.05	Đội Thống kê số 5 - tỉnh Điện Biên	Thêm mới
1430	G12.99.24.06	Đội Thống kê số 6 - tỉnh Điện Biên	Thêm mới
1431	G12.99.24.07	Đội Thống kê số 7 - tỉnh Điện Biên	Thêm mới
1432	G12.99.25.01	Đội Thống kê số 1 - tỉnh Lai Châu	Thêm mới
1433	G12.99.25.02	Đội Thống kê số 2 - tỉnh Lai Châu	Thêm mới
1434	G12.99.25.03	Đội Thống kê số 3 - tỉnh Lai Châu	Thêm mới
1435	G12.99.25.04	Đội Thống kê số 4 - tỉnh Lai Châu	Thêm mới
1436	G12.99.25.05	Đội Thống kê số 5 - tỉnh Lai Châu	Thêm mới
1437	G12.99.25.06	Đội Thống kê số 6 - tỉnh Lai Châu	Thêm mới
1438	G12.99.26.01	Đội Thống kê số 1 - tỉnh Sơn La	Thêm mới
1439	G12.99.26.02	Đội Thống kê số 2 - tỉnh Sơn La	Thêm mới
1440	G12.99.26.03	Đội Thống kê số 3 - tỉnh Sơn La	Thêm mới
1441	G12.99.26.04	Đội Thống kê số 4 - tỉnh Sơn La	Thêm mới
1442	G12.99.26.05	Đội Thống kê số 5 - tỉnh Sơn La	Thêm mới
1443	G12.99.26.06	Đội Thống kê số 6 - tỉnh Sơn La	Thêm mới
1444	G12.99.27.01	Đội Thống kê số 1 - tỉnh Yên Bái	Thêm mới
1445	G12.99.27.02	Đội Thống kê số 2 - tỉnh Yên Bái	Thêm mới
1446	G12.99.27.03	Đội Thống kê số 3 - tỉnh Yên Bái	Thêm mới
1447	G12.99.27.04	Đội Thống kê số 4 - tỉnh Yên Bái	Thêm mới
1448	G12.99.27.05	Đội Thống kê số 5 - tỉnh Yên Bái	Thêm mới
1449	G12.99.27.06	Đội Thống kê số 6 - tỉnh Yên Bái	Thêm mới
1450	G12.99.28.01	Đội Thống kê số 1 - tỉnh Vĩnh Phúc	Thêm mới
1451	G12.99.28.02	Đội Thống kê số 2 - tỉnh Vĩnh Phúc	Thêm mới
1452	G12.99.28.03	Đội Thống kê số 3 - tỉnh Vĩnh Phúc	Thêm mới
1453	G12.99.28.04	Đội Thống kê số 4 - tỉnh Vĩnh Phúc	Thêm mới
1454	G12.99.28.05	Đội Thống kê số 5 - tỉnh Vĩnh Phúc	Thêm mới
1455	G12.99.28.06	Đội Thống kê số 6 - tỉnh Vĩnh Phúc	Thêm mới

1456	G12.99.28.07	Đội Thống kê số 7 - tỉnh Vĩnh Phúc	Thêm mới
1457	G12.99.29.01	Đội Thống kê số 1 - tỉnh Bắc Ninh	Thêm mới
1458	G12.99.29.02	Đội Thống kê số 2 - tỉnh Bắc Ninh	Thêm mới
1459	G12.99.29.03	Đội Thống kê số 3 - tỉnh Bắc Ninh	Thêm mới
1460	G12.99.29.04	Đội Thống kê số 4 - tỉnh Bắc Ninh	Thêm mới
1461	G12.99.29.05	Đội Thống kê số 5 - tỉnh Bắc Ninh	Thêm mới
1462	G12.99.29.06	Đội Thống kê số 6 - tỉnh Bắc Ninh	Thêm mới
1463	G12.99.29.07	Đội Thống kê số 7 - tỉnh Bắc Ninh	Thêm mới
1464	G12.99.30.01	Đội Thống kê số 1 - tỉnh Hải Dương	Thêm mới
1465	G12.99.30.02	Đội Thống kê số 2 - tỉnh Hải Dương	Thêm mới
1466	G12.99.30.03	Đội Thống kê số 3 - tỉnh Hải Dương	Thêm mới
1467	G12.99.30.04	Đội Thống kê số 4 - tỉnh Hải Dương	Thêm mới
1468	G12.99.30.05	Đội Thống kê số 5 - tỉnh Hải Dương	Thêm mới
1469	G12.99.30.06	Đội Thống kê số 6 - tỉnh Hải Dương	Thêm mới
1470	G12.99.30.07	Đội Thống kê số 7 - tỉnh Hải Dương	Thêm mới
1471	G12.99.30.08	Đội Thống kê số 8 - tỉnh Hải Dương	Thêm mới
1472	G12.99.30.09	Đội Thống kê số 9 - tỉnh Hải Dương	Thêm mới
1473	G12.99.31.01	Đội Thống kê số 1 - TP Hải Phòng	Thêm mới
1474	G12.99.31.02	Đội Thống kê số 2 - TP Hải Phòng	Thêm mới
1475	G12.99.31.03	Đội Thống kê số 3 - TP Hải Phòng	Thêm mới
1476	G12.99.31.04	Đội Thống kê số 4 - TP Hải Phòng	Thêm mới
1477	G12.99.31.05	Đội Thống kê số 5 - TP Hải Phòng	Thêm mới
1478	G12.99.31.06	Đội Thống kê số 6 - TP Hải Phòng	Thêm mới
1479	G12.99.31.07	Đội Thống kê số 7 - TP Hải Phòng	Thêm mới
1480	G12.99.31.08	Đội Thống kê số 8 - TP Hải Phòng	Thêm mới
1481	G12.99.31.09	Đội Thống kê số 9 - TP Hải Phòng	Thêm mới
1482	G12.99.31.10	Đội Thống kê số 10 - TP Hải Phòng	Thêm mới
1483	G12.99.32.01	Đội Thống kê số 1 - tỉnh Hưng Yên	Thêm mới
1484	G12.99.32.02	Đội Thống kê số 2 - tỉnh Hưng Yên	Thêm mới
1485	G12.99.32.03	Đội Thống kê số 3 - tỉnh Hưng Yên	Thêm mới
1486	G12.99.32.04	Đội Thống kê số 4 - tỉnh Hưng Yên	Thêm mới
1487	G12.99.32.05	Đội Thống kê số 5 - tỉnh Hưng Yên	Thêm mới
1488	G12.99.32.06	Đội Thống kê số 6 - tỉnh Hưng Yên	Thêm mới
1489	G12.99.32.07	Đội Thống kê số 7 - tỉnh Hưng Yên	Thêm mới
1490	G12.99.33.01	Đội Thống kê số 1 - tỉnh Thái Bình	Thêm mới

1491	G12.99.33.02	Đội Thống kê số 2 - tỉnh Thái Bình	Thêm mới
1492	G12.99.33.03	Đội Thống kê số 3 - tỉnh Thái Bình	Thêm mới
1493	G12.99.33.04	Đội Thống kê số 4 - tỉnh Thái Bình	Thêm mới
1494	G12.99.33.05	Đội Thống kê số 5 - tỉnh Thái Bình	Thêm mới
1495	G12.99.33.06	Đội Thống kê số 6 - tỉnh Thái Bình	Thêm mới
1496	G12.99.33.07	Đội Thống kê số 7 - tỉnh Thái Bình	Thêm mới
1497	G12.99.34.01	Đội Thống kê số 1 - tỉnh Hà Nam	Thêm mới
1498	G12.99.34.02	Đội Thống kê số 2 - tỉnh Hà Nam	Thêm mới
1499	G12.99.34.03	Đội Thống kê số 3 - tỉnh Hà Nam	Thêm mới
1500	G12.99.34.04	Đội Thống kê số 4 - tỉnh Hà Nam	Thêm mới
1501	G12.99.34.05	Đội Thống kê số 5 - tỉnh Hà Nam	Thêm mới
1502	G12.99.35.01	Đội Thống kê số 1 - tỉnh Nam Định	Thêm mới
1503	G12.99.35.02	Đội Thống kê số 2 - tỉnh Nam Định	Thêm mới
1504	G12.99.35.03	Đội Thống kê số 3 - tỉnh Nam Định	Thêm mới
1505	G12.99.35.04	Đội Thống kê số 4 - tỉnh Nam Định	Thêm mới
1506	G12.99.35.05	Đội Thống kê số 5 - tỉnh Nam Định	Thêm mới
1507	G12.99.35.06	Đội Thống kê số 6 - tỉnh Nam Định	Thêm mới
1508	G12.99.35.07	Đội Thống kê số 7 - tỉnh Nam Định	Thêm mới
1509	G12.99.35.08	Đội Thống kê số 8 - tỉnh Nam Định	Thêm mới
1510	G12.99.36.01	Đội Thống kê số 1 - tỉnh Ninh Bình	Thêm mới
1511	G12.99.36.02	Đội Thống kê số 2 - tỉnh Ninh Bình	Thêm mới
1512	G12.99.36.03	Đội Thống kê số 3 - tỉnh Ninh Bình	Thêm mới
1513	G12.99.36.04	Đội Thống kê số 4 - tỉnh Ninh Bình	Thêm mới
1514	G12.99.36.05	Đội Thống kê số 5 - tỉnh Ninh Bình	Thêm mới
1515	G12.99.36.06	Đội Thống kê số 6 - tỉnh Ninh Bình	Thêm mới
1516	G12.99.37.01	Đội Thống kê số 1 - tỉnh Thanh Hóa	Thêm mới
1517	G12.99.37.02	Đội Thống kê số 2 - tỉnh Thanh Hóa	Thêm mới
1518	G12.99.37.03	Đội Thống kê số 3 - tỉnh Thanh Hóa	Thêm mới
1519	G12.99.37.04	Đội Thống kê số 4 - tỉnh Thanh Hóa	Thêm mới
1520	G12.99.37.05	Đội Thống kê số 5 - tỉnh Thanh Hóa	Thêm mới
1521	G12.99.37.06	Đội Thống kê số 6 - tỉnh Thanh Hóa	Thêm mới
1522	G12.99.37.07	Đội Thống kê số 7 - tỉnh Thanh Hóa	Thêm mới
1523	G12.99.37.08	Đội Thống kê số 8 - tỉnh Thanh Hóa	Thêm mới
1524	G12.99.37.09	Đội Thống kê số 9 - tỉnh Thanh Hóa	Thêm mới
1525	G12.99.37.10	Đội Thống kê số 10 - tỉnh Thanh Hóa	Thêm mới

1526	G12.99.37.11	Đội Thống kê số 11 - tỉnh Thanh Hóa	Thêm mới
1527	G12.99.37.12	Đội Thống kê số 12 - tỉnh Thanh Hóa	Thêm mới
1528	G12.99.37.13	Đội Thống kê số 13 - tỉnh Thanh Hóa	Thêm mới
1529	G12.99.37.14	Đội Thống kê số 14 - tỉnh Thanh Hóa	Thêm mới
1530	G12.99.37.15	Đội Thống kê số 15 - tỉnh Thanh Hóa	Thêm mới
1531	G12.99.37.16	Đội Thống kê số 16 - tỉnh Thanh Hóa	Thêm mới
1532	G12.99.37.17	Đội Thống kê số 17 - tỉnh Thanh Hóa	Thêm mới
1533	G12.99.37.18	Đội Thống kê số 18 - tỉnh Thanh Hóa	Thêm mới
1534	G12.99.37.19	Đội Thống kê số 19 - tỉnh Thanh Hóa	Thêm mới
1535	G12.99.38.01	Đội Thống kê số 1 - tỉnh Hoà Bình	Thêm mới
1536	G12.99.38.02	Đội Thống kê số 2 - tỉnh Hoà Bình	Thêm mới
1537	G12.99.38.03	Đội Thống kê số 3 - tỉnh Hoà Bình	Thêm mới
1538	G12.99.38.04	Đội Thống kê số 4 - tỉnh Hoà Bình	Thêm mới
1539	G12.99.38.05	Đội Thống kê số 5 - tỉnh Hoà Bình	Thêm mới
1540	G12.99.38.06	Đội Thống kê số 6 - tỉnh Hoà Bình	Thêm mới
1541	G12.99.39.01	Đội Thống kê số 1 - tỉnh Thái Nguyên	Thêm mới
1542	G12.99.39.02	Đội Thống kê số 2 - tỉnh Thái Nguyên	Thêm mới
1543	G12.99.39.03	Đội Thống kê số 3 - tỉnh Thái Nguyên	Thêm mới
1544	G12.99.39.04	Đội Thống kê số 4 - tỉnh Thái Nguyên	Thêm mới
1545	G12.99.39.05	Đội Thống kê số 5 - tỉnh Thái Nguyên	Thêm mới
1546	G12.99.39.06	Đội Thống kê số 6 - tỉnh Thái Nguyên	Thêm mới
1547	G12.99.40.01	Đội Thống kê số 1 - tỉnh Lạng Sơn	Thêm mới
1548	G12.99.40.02	Đội Thống kê số 2 - tỉnh Lạng Sơn	Thêm mới
1549	G12.99.40.03	Đội Thống kê số 3 - tỉnh Lạng Sơn	Thêm mới
1550	G12.99.40.04	Đội Thống kê số 4 - tỉnh Lạng Sơn	Thêm mới
1551	G12.99.40.05	Đội Thống kê số 5 - tỉnh Lạng Sơn	Thêm mới
1552	G12.99.40.06	Đội Thống kê số 6 - tỉnh Lạng Sơn	Thêm mới
1553	G12.99.41.01	Đội Thống kê số 1 - tỉnh Quảng Ninh	Thêm mới
1554	G12.99.41.02	Đội Thống kê số 2 - tỉnh Quảng Ninh	Thêm mới
1555	G12.99.41.03	Đội Thống kê số 3 - tỉnh Quảng Ninh	Thêm mới
1556	G12.99.41.04	Đội Thống kê số 4 - tỉnh Quảng Ninh	Thêm mới
1557	G12.99.41.05	Đội Thống kê số 5 - tỉnh Quảng Ninh	Thêm mới
1558	G12.99.41.06	Đội Thống kê số 6 - tỉnh Quảng Ninh	Thêm mới
1559	G12.99.41.07	Đội Thống kê số 7 - tỉnh Quảng Ninh	Thêm mới
1560	G12.99.41.08	Đội Thống kê số 8 - tỉnh Quảng Ninh	Thêm mới

1561	G12.99.41.09	Đội Thống kê số 9 - tỉnh Quảng Ninh	Thêm mới
1562	G12.99.42.01	Đội Thống kê số 1 - tỉnh Bắc Giang	Thêm mới
1563	G12.99.42.02	Đội Thống kê số 2 - tỉnh Bắc Giang	Thêm mới
1564	G12.99.42.03	Đội Thống kê số 3 - tỉnh Bắc Giang	Thêm mới
1565	G12.99.42.04	Đội Thống kê số 4 - tỉnh Bắc Giang	Thêm mới
1566	G12.99.42.05	Đội Thống kê số 5 - tỉnh Bắc Giang	Thêm mới
1567	G12.99.42.06	Đội Thống kê số 6 - tỉnh Bắc Giang	Thêm mới
1568	G12.99.43.01	Đội Thống kê số 1 - tỉnh Phú Thọ	Thêm mới
1569	G12.99.43.02	Đội Thống kê số 2 - tỉnh Phú Thọ	Thêm mới
1570	G12.99.43.03	Đội Thống kê số 3 - tỉnh Phú Thọ	Thêm mới
1571	G12.99.43.04	Đội Thống kê số 4 - tỉnh Phú Thọ	Thêm mới
1572	G12.99.43.05	Đội Thống kê số 5 - tỉnh Phú Thọ	Thêm mới
1573	G12.99.43.06	Đội Thống kê số 6 - tỉnh Phú Thọ	Thêm mới
1574	G12.99.43.07	Đội Thống kê số 7 - tỉnh Phú Thọ	Thêm mới
1575	G12.99.44.01	Đội Thống kê số 1 - tỉnh Quảng Nam	Thêm mới
1576	G12.99.44.02	Đội Thống kê số 2 - tỉnh Quảng Nam	Thêm mới
1577	G12.99.44.03	Đội Thống kê số 3 - tỉnh Quảng Nam	Thêm mới
1578	G12.99.44.04	Đội Thống kê số 4 - tỉnh Quảng Nam	Thêm mới
1579	G12.99.44.05	Đội Thống kê số 5 - tỉnh Quảng Nam	Thêm mới
1580	G12.99.44.06	Đội Thống kê số 6 - tỉnh Quảng Nam	Thêm mới
1581	G12.99.44.07	Đội Thống kê số 7 - tỉnh Quảng Nam	Thêm mới
1582	G12.99.44.08	Đội Thống kê số 8 - tỉnh Quảng Nam	Thêm mới
1583	G12.99.44.09	Đội Thống kê số 9 - tỉnh Quảng Nam	Thêm mới
1584	G12.99.44.10	Đội Thống kê số 10 - tỉnh Quảng Nam	Thêm mới
1585	G12.99.44.11	Đội Thống kê số 11 - tỉnh Quảng Nam	Thêm mới
1586	G12.99.44.12	Đội Thống kê số 12 - tỉnh Quảng Nam	Thêm mới
1587	G12.99.45.01	Đội Thống kê số 1 - tỉnh Quảng Ngãi	Thêm mới
1588	G12.99.45.02	Đội Thống kê số 2 - tỉnh Quảng Ngãi	Thêm mới
1589	G12.99.45.03	Đội Thống kê số 3 - tỉnh Quảng Ngãi	Thêm mới
1590	G12.99.45.04	Đội Thống kê số 4 - tỉnh Quảng Ngãi	Thêm mới
1591	G12.99.45.05	Đội Thống kê số 5 - tỉnh Quảng Ngãi	Thêm mới
1592	G12.99.45.06	Đội Thống kê số 6 - tỉnh Quảng Ngãi	Thêm mới
1593	G12.99.45.07	Đội Thống kê số 7 - tỉnh Quảng Ngãi	Thêm mới
1594	G12.99.45.08	Đội Thống kê số 8 - tỉnh Quảng Ngãi	Thêm mới
1595	G12.99.45.09	Đội Thống kê số 9 - tỉnh Quảng Ngãi	Thêm mới

1596	G12.99.45.10	Đội Thống kê số 10 - tỉnh Quảng Ngãi	Thêm mới
1597	G12.99.46.01	Đội Thống kê số 1 - tỉnh Bình Định	Thêm mới
1598	G12.99.46.02	Đội Thống kê số 2 - tỉnh Bình Định	Thêm mới
1599	G12.99.46.03	Đội Thống kê số 3 - tỉnh Bình Định	Thêm mới
1600	G12.99.46.04	Đội Thống kê số 4 - tỉnh Bình Định	Thêm mới
1601	G12.99.46.05	Đội Thống kê số 5 - tỉnh Bình Định	Thêm mới
1602	G12.99.46.06	Đội Thống kê số 6 - tỉnh Bình Định	Thêm mới
1603	G12.99.46.07	Đội Thống kê số 7 - tỉnh Bình Định	Thêm mới
1604	G12.99.46.08	Đội Thống kê số 8 - tỉnh Bình Định	Thêm mới
1605	G12.99.47.01	Đội Thống kê số 1 - tỉnh Nghệ An	Thêm mới
1606	G12.99.47.02	Đội Thống kê số 2 - tỉnh Nghệ An	Thêm mới
1607	G12.99.47.03	Đội Thống kê số 3 - tỉnh Nghệ An	Thêm mới
1608	G12.99.47.04	Đội Thống kê số 4 - tỉnh Nghệ An	Thêm mới
1609	G12.99.47.05	Đội Thống kê số 5 - tỉnh Nghệ An	Thêm mới
1610	G12.99.47.06	Đội Thống kê số 6 - tỉnh Nghệ An	Thêm mới
1611	G12.99.47.07	Đội Thống kê số 7 - tỉnh Nghệ An	Thêm mới
1612	G12.99.47.08	Đội Thống kê số 8 - tỉnh Nghệ An	Thêm mới
1613	G12.99.47.09	Đội Thống kê số 9 - tỉnh Nghệ An	Thêm mới
1614	G12.99.47.10	Đội Thống kê số 10 - tỉnh Nghệ An	Thêm mới
1615	G12.99.47.11	Đội Thống kê số 11 - tỉnh Nghệ An	Thêm mới
1616	G12.99.47.12	Đội Thống kê số 12 - tỉnh Nghệ An	Thêm mới
1617	G12.99.47.13	Đội Thống kê số 13 - tỉnh Nghệ An	Thêm mới
1618	G12.99.47.14	Đội Thống kê số 14 - tỉnh Nghệ An	Thêm mới
1619	G12.99.47.15	Đội Thống kê số 15 - tỉnh Nghệ An	Thêm mới
1620	G12.99.48.01	Đội Thống kê số 1 - tỉnh Hà Tĩnh	Thêm mới
1621	G12.99.48.02	Đội Thống kê số 2 - tỉnh Hà Tĩnh	Thêm mới
1622	G12.99.48.03	Đội Thống kê số 3 - tỉnh Hà Tĩnh	Thêm mới
1623	G12.99.48.04	Đội Thống kê số 4 - tỉnh Hà Tĩnh	Thêm mới
1624	G12.99.48.05	Đội Thống kê số 5 - tỉnh Hà Tĩnh	Thêm mới
1625	G12.99.48.06	Đội Thống kê số 6 - tỉnh Hà Tĩnh	Thêm mới
1626	G12.99.49.01	Đội Thống kê số 1 - tỉnh Quảng Bình	Thêm mới
1627	G12.99.49.02	Đội Thống kê số 2 - tỉnh Quảng Bình	Thêm mới
1628	G12.99.49.03	Đội Thống kê số 3 - tỉnh Quảng Bình	Thêm mới
1629	G12.99.49.04	Đội Thống kê số 4 - tỉnh Quảng Bình	Thêm mới
1630	G12.99.49.05	Đội Thống kê số 5 - tỉnh Quảng Bình	Thêm mới

1631	G12.99.49.06	Đội Thống kê số 6 - tỉnh Quảng Bình	Thêm mới
1632	G12.99.50.01	Đội Thống kê số 1 - tỉnh Quảng Trị	Thêm mới
1633	G12.99.50.02	Đội Thống kê số 2 - tỉnh Quảng Trị	Thêm mới
1634	G12.99.50.03	Đội Thống kê số 3 - tỉnh Quảng Trị	Thêm mới
1635	G12.99.50.04	Đội Thống kê số 4 - tỉnh Quảng Trị	Thêm mới
1636	G12.99.50.05	Đội Thống kê số 5 - tỉnh Quảng Trị	Thêm mới
1637	G12.99.50.06	Đội Thống kê số 6 - tỉnh Quảng Trị	Thêm mới
1638	G12.99.50.07	Đội Thống kê số 7 - tỉnh Quảng Trị	Thêm mới
1639	G12.99.51.01	Đội Thống kê số 1 - TP Huế	Thêm mới
1640	G12.99.51.02	Đội Thống kê số 2 - TP Huế	Thêm mới
1641	G12.99.51.03	Đội Thống kê số 3 - TP Huế	Thêm mới
1642	G12.99.51.04	Đội Thống kê số 4 - TP Huế	Thêm mới
1643	G12.99.51.05	Đội Thống kê số 5 - TP Huế	Thêm mới
1644	G12.99.51.06	Đội Thống kê số 6 - TP Huế	Thêm mới
1645	G12.99.51.07	Đội Thống kê số 7 - TP Huế	Thêm mới
1646	G12.99.52.01	Đội Thống kê số 1 - TP Đà Nẵng	Thêm mới
1647	G12.99.52.02	Đội Thống kê số 2 - TP Đà Nẵng	Thêm mới
1648	G12.99.52.03	Đội Thống kê số 3 - TP Đà Nẵng	Thêm mới
1649	G12.99.52.04	Đội Thống kê số 4 - TP Đà Nẵng	Thêm mới
1650	G12.99.53.01	Đội Thống kê số 1 - tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu	Thêm mới
1651	G12.99.53.02	Đội Thống kê số 2 - tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu	Thêm mới
1652	G12.99.53.03	Đội Thống kê số 3 - tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu	Thêm mới
1653	G12.99.53.04	Đội Thống kê số 4 - tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu	Thêm mới
1654	G12.99.53.05	Đội Thống kê số 5 - tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu	Thêm mới
1655	G12.99.53.06	Đội Thống kê số 6 - tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu	Thêm mới
1656	G12.99.54.01	Đội Thống kê số 1 - TP Hồ Chí Minh	Thêm mới
1657	G12.99.54.02	Đội Thống kê số 2 - TP Hồ Chí Minh	Thêm mới
1658	G12.99.54.03	Đội Thống kê số 3 - TP Hồ Chí Minh	Thêm mới
1659	G12.99.54.04	Đội Thống kê số 4 - TP Hồ Chí Minh	Thêm mới
1660	G12.99.54.05	Đội Thống kê số 5 - TP Hồ Chí Minh	Thêm mới
1661	G12.99.54.06	Đội Thống kê số 6 - TP Hồ Chí Minh	Thêm mới
1662	G12.99.54.07	Đội Thống kê số 7 - TP Hồ Chí Minh	Thêm mới
1663	G12.99.54.08	Đội Thống kê số 8 - TP Hồ Chí Minh	Thêm mới
1664	G12.99.54.09	Đội Thống kê số 9 - TP Hồ Chí Minh	Thêm mới
1665	G12.99.54.10	Đội Thống kê số 10 - TP Hồ Chí Minh	Thêm mới

1666	G12.99.54.11	Đội Thống kê số 11 - TP Hồ Chí Minh	Thêm mới
1667	G12.99.54.12	Đội Thống kê số 12 - TP Hồ Chí Minh	Thêm mới
1668	G12.99.54.13	Đội Thống kê số 13 - TP Hồ Chí Minh	Thêm mới
1669	G12.99.54.14	Đội Thống kê số 14 - TP Hồ Chí Minh	Thêm mới
1670	G12.99.54.15	Đội Thống kê số 15 - TP Hồ Chí Minh	Thêm mới
1671	G12.99.54.16	Đội Thống kê số 16 - TP Hồ Chí Minh	Thêm mới
1672	G12.99.54.17	Đội Thống kê số 17 - TP Hồ Chí Minh	Thêm mới
1673	G12.99.54.18	Đội Thống kê số 18 - TP Hồ Chí Minh	Thêm mới
1674	G12.99.54.19	Đội Thống kê số 19 - TP Hồ Chí Minh	Thêm mới
1675	G12.99.54.20	Đội Thống kê số 20 - TP Hồ Chí Minh	Thêm mới
1676	G12.99.55.01	Đội Thống kê số 1 - tỉnh Long An	Thêm mới
1677	G12.99.55.02	Đội Thống kê số 2 - tỉnh Long An	Thêm mới
1678	G12.99.55.03	Đội Thống kê số 3 - tỉnh Long An	Thêm mới
1679	G12.99.55.04	Đội Thống kê số 4 - tỉnh Long An	Thêm mới
1680	G12.99.55.05	Đội Thống kê số 5 - tỉnh Long An	Thêm mới
1681	G12.99.55.06	Đội Thống kê số 6 - tỉnh Long An	Thêm mới
1682	G12.99.55.07	Đội Thống kê số 7 - tỉnh Long An	Thêm mới
1683	G12.99.55.08	Đội Thống kê số 8 - tỉnh Long An	Thêm mới
1684	G12.99.55.09	Đội Thống kê số 9 - tỉnh Long An	Thêm mới
1685	G12.99.56.01	Đội Thống kê số 1 - tỉnh Phú Yên	Thêm mới
1686	G12.99.56.02	Đội Thống kê số 2 - tỉnh Phú Yên	Thêm mới
1687	G12.99.56.03	Đội Thống kê số 3 - tỉnh Phú Yên	Thêm mới
1688	G12.99.56.04	Đội Thống kê số 4 - tỉnh Phú Yên	Thêm mới
1689	G12.99.56.05	Đội Thống kê số 5 - tỉnh Phú Yên	Thêm mới
1690	G12.99.56.06	Đội Thống kê số 6 - tỉnh Phú Yên	Thêm mới
1691	G12.99.57.01	Đội Thống kê số 1 - tỉnh Khánh Hòa	Thêm mới
1692	G12.99.57.02	Đội Thống kê số 2 - tỉnh Khánh Hòa	Thêm mới
1693	G12.99.57.03	Đội Thống kê số 3 - tỉnh Khánh Hòa	Thêm mới
1694	G12.99.57.04	Đội Thống kê số 4 - tỉnh Khánh Hòa	Thêm mới
1695	G12.99.57.05	Đội Thống kê số 5 - tỉnh Khánh Hòa	Thêm mới
1696	G12.99.57.06	Đội Thống kê số 6 - tỉnh Khánh Hòa	Thêm mới
1697	G12.99.58.01	Đội Thống kê số 1 - tỉnh Ninh Thuận	Thêm mới
1698	G12.99.58.02	Đội Thống kê số 2 - tỉnh Ninh Thuận	Thêm mới
1699	G12.99.58.03	Đội Thống kê số 3 - tỉnh Ninh Thuận	Thêm mới
1700	G12.99.58.04	Đội Thống kê số 4 - tỉnh Ninh Thuận	Thêm mới

1701	G12.99.59.01	Đội Thống kê số 1 - tỉnh Bình Thuận	Thêm mới
1702	G12.99.59.02	Đội Thống kê số 2 - tỉnh Bình Thuận	Thêm mới
1703	G12.99.59.03	Đội Thống kê số 3 - tỉnh Bình Thuận	Thêm mới
1704	G12.99.59.04	Đội Thống kê số 4 - tỉnh Bình Thuận	Thêm mới
1705	G12.99.59.05	Đội Thống kê số 5 - tỉnh Bình Thuận	Thêm mới
1706	G12.99.59.06	Đội Thống kê số 6 - tỉnh Bình Thuận	Thêm mới
1707	G12.99.60.01	Đội Thống kê số 1 - tỉnh Kon Tum	Thêm mới
1708	G12.99.60.02	Đội Thống kê số 2 - tỉnh Kon Tum	Thêm mới
1709	G12.99.60.03	Đội Thống kê số 3 - tỉnh Kon Tum	Thêm mới
1710	G12.99.60.04	Đội Thống kê số 4 - tỉnh Kon Tum	Thêm mới
1711	G12.99.60.05	Đội Thống kê số 5 - tỉnh Kon Tum	Thêm mới
1712	G12.99.60.06	Đội Thống kê số 6 - tỉnh Kon Tum	Thêm mới
1713	G12.99.61.01	Đội Thống kê số 1 - tỉnh Gia Lai	Thêm mới
1714	G12.99.61.02	Đội Thống kê số 2 - tỉnh Gia Lai	Thêm mới
1715	G12.99.61.03	Đội Thống kê số 3 - tỉnh Gia Lai	Thêm mới
1716	G12.99.61.04	Đội Thống kê số 4 - tỉnh Gia Lai	Thêm mới
1717	G12.99.61.05	Đội Thống kê số 5 - tỉnh Gia Lai	Thêm mới
1718	G12.99.61.06	Đội Thống kê số 6 - tỉnh Gia Lai	Thêm mới
1719	G12.99.61.07	Đội Thống kê số 7 - tỉnh Gia Lai	Thêm mới
1720	G12.99.61.08	Đội Thống kê số 8 - tỉnh Gia Lai	Thêm mới
1721	G12.99.61.09	Đội Thống kê số 9 - tỉnh Gia Lai	Thêm mới
1722	G12.99.61.10	Đội Thống kê số 10 - tỉnh Gia Lai	Thêm mới
1723	G12.99.61.11	Đội Thống kê số 11 - tỉnh Gia Lai	Thêm mới
1724	G12.99.61.12	Đội Thống kê số 12 - tỉnh Gia Lai	Thêm mới
1725	G12.99.62.01	Đội Thống kê số 1 - tỉnh Đắk Lắk	Thêm mới
1726	G12.99.62.02	Đội Thống kê số 2 - tỉnh Đắk Lắk	Thêm mới
1727	G12.99.62.03	Đội Thống kê số 3 - tỉnh Đắk Lắk	Thêm mới
1728	G12.99.62.04	Đội Thống kê số 4 - tỉnh Đắk Lắk	Thêm mới
1729	G12.99.62.05	Đội Thống kê số 5 - tỉnh Đắk Lắk	Thêm mới
1730	G12.99.62.06	Đội Thống kê số 6 - tỉnh Đắk Lắk	Thêm mới
1731	G12.99.62.07	Đội Thống kê số 7 - tỉnh Đắk Lắk	Thêm mới
1732	G12.99.62.08	Đội Thống kê số 8 - tỉnh Đắk Lắk	Thêm mới
1733	G12.99.62.09	Đội Thống kê số 9 - tỉnh Đắk Lắk	Thêm mới
1734	G12.99.63.01	Đội Thống kê số 1 - tỉnh Đắk Nông	Thêm mới
1735	G12.99.63.02	Đội Thống kê số 2 - tỉnh Đắk Nông	Thêm mới

1736	G12.99.63.03	Đội Thống kê số 3 - tỉnh Đắk Nông	Thêm mới
1737	G12.99.63.04	Đội Thống kê số 4 - tỉnh Đắk Nông	Thêm mới
1738	G12.99.64.01	Đội Thống kê số 1 - tỉnh Lâm Đồng	Thêm mới
1739	G12.99.64.02	Đội Thống kê số 2 - tỉnh Lâm Đồng	Thêm mới
1740	G12.99.64.03	Đội Thống kê số 3 - tỉnh Lâm Đồng	Thêm mới
1741	G12.99.64.04	Đội Thống kê số 4 - tỉnh Lâm Đồng	Thêm mới
1742	G12.99.64.05	Đội Thống kê số 5 - tỉnh Lâm Đồng	Thêm mới
1743	G12.99.64.06	Đội Thống kê số 6 - tỉnh Lâm Đồng	Thêm mới
1744	G12.99.65.01	Đội Thống kê số 1 - tỉnh Bình Phước	Thêm mới
1745	G12.99.65.02	Đội Thống kê số 2 - tỉnh Bình Phước	Thêm mới
1746	G12.99.65.03	Đội Thống kê số 3 - tỉnh Bình Phước	Thêm mới
1747	G12.99.65.04	Đội Thống kê số 4 - tỉnh Bình Phước	Thêm mới
1748	G12.99.65.05	Đội Thống kê số 5 - tỉnh Bình Phước	Thêm mới
1749	G12.99.65.06	Đội Thống kê số 6 - tỉnh Bình Phước	Thêm mới
1750	G12.99.66.01	Đội Thống kê số 1 - tỉnh Tiền Giang	Thêm mới
1751	G12.99.66.02	Đội Thống kê số 2 - tỉnh Tiền Giang	Thêm mới
1752	G12.99.66.03	Đội Thống kê số 3 - tỉnh Tiền Giang	Thêm mới
1753	G12.99.66.04	Đội Thống kê số 4 - tỉnh Tiền Giang	Thêm mới
1754	G12.99.66.05	Đội Thống kê số 5 - tỉnh Tiền Giang	Thêm mới
1755	G12.99.66.06	Đội Thống kê số 6 - tỉnh Tiền Giang	Thêm mới
1756	G12.99.66.07	Đội Thống kê số 7 - tỉnh Tiền Giang	Thêm mới
1757	G12.99.66.08	Đội Thống kê số 8 - tỉnh Tiền Giang	Thêm mới
1758	G12.99.67.01	Đội Thống kê số 1 - tỉnh Bến Tre	Thêm mới
1759	G12.99.67.02	Đội Thống kê số 2 - tỉnh Bến Tre	Thêm mới
1760	G12.99.67.03	Đội Thống kê số 3 - tỉnh Bến Tre	Thêm mới
1761	G12.99.67.04	Đội Thống kê số 4 - tỉnh Bến Tre	Thêm mới
1762	G12.99.67.05	Đội Thống kê số 5 - tỉnh Bến Tre	Thêm mới
1763	G12.99.68.01	Đội Thống kê số 1 - tỉnh Trà Vinh	Thêm mới
1764	G12.99.68.02	Đội Thống kê số 2 - tỉnh Trà Vinh	Thêm mới
1765	G12.99.68.03	Đội Thống kê số 3 - tỉnh Trà Vinh	Thêm mới
1766	G12.99.68.04	Đội Thống kê số 4 - tỉnh Trà Vinh	Thêm mới
1767	G12.99.69.01	Đội Thống kê số 1 - tỉnh Vĩnh Long	Thêm mới
1768	G12.99.69.02	Đội Thống kê số 2 - tỉnh Vĩnh Long	Thêm mới
1769	G12.99.69.03	Đội Thống kê số 3 - tỉnh Vĩnh Long	Thêm mới
1770	G12.99.69.04	Đội Thống kê số 4 - tỉnh Vĩnh Long	Thêm mới

1771	G12.99.69.05	Đội Thống kê số 5 - tỉnh Vĩnh Long	Thêm mới
1772	G12.99.69.06	Đội Thống kê số 6 - tỉnh Vĩnh Long	Thêm mới
1773	G12.99.70.01	Đội Thống kê số 1 - tỉnh Đồng Tháp	Thêm mới
1774	G12.99.70.02	Đội Thống kê số 2 - tỉnh Đồng Tháp	Thêm mới
1775	G12.99.70.03	Đội Thống kê số 3 - tỉnh Đồng Tháp	Thêm mới
1776	G12.99.70.04	Đội Thống kê số 4 - tỉnh Đồng Tháp	Thêm mới
1777	G12.99.70.05	Đội Thống kê số 5 - tỉnh Đồng Tháp	Thêm mới
1778	G12.99.70.06	Đội Thống kê số 6 - tỉnh Đồng Tháp	Thêm mới
1779	G12.99.70.07	Đội Thống kê số 7 - tỉnh Đồng Tháp	Thêm mới
1780	G12.99.70.08	Đội Thống kê số 8 - tỉnh Đồng Tháp	Thêm mới
1781	G12.99.70.09	Đội Thống kê số 9 - tỉnh Đồng Tháp	Thêm mới
1782	G12.99.71.01	Đội Thống kê số 1 - tỉnh An Giang	Thêm mới
1783	G12.99.71.02	Đội Thống kê số 2 - tỉnh An Giang	Thêm mới
1784	G12.99.71.03	Đội Thống kê số 3 - tỉnh An Giang	Thêm mới
1785	G12.99.71.04	Đội Thống kê số 4 - tỉnh An Giang	Thêm mới
1786	G12.99.71.05	Đội Thống kê số 5 - tỉnh An Giang	Thêm mới
1787	G12.99.71.06	Đội Thống kê số 6 - tỉnh An Giang	Thêm mới
1788	G12.99.71.07	Đội Thống kê số 7 - tỉnh An Giang	Thêm mới
1789	G12.99.72.01	Đội Thống kê số 1 - tỉnh Kiên Giang	Thêm mới
1790	G12.99.72.02	Đội Thống kê số 2 - tỉnh Kiên Giang	Thêm mới
1791	G12.99.72.03	Đội Thống kê số 3 - tỉnh Kiên Giang	Thêm mới
1792	G12.99.72.04	Đội Thống kê số 4 - tỉnh Kiên Giang	Thêm mới
1793	G12.99.72.05	Đội Thống kê số 5 - tỉnh Kiên Giang	Thêm mới
1794	G12.99.72.06	Đội Thống kê số 6 - tỉnh Kiên Giang	Thêm mới
1795	G12.99.72.07	Đội Thống kê số 7 - tỉnh Kiên Giang	Thêm mới
1796	G12.99.72.08	Đội Thống kê số 8 - tỉnh Kiên Giang	Thêm mới
1797	G12.99.72.09	Đội Thống kê số 9 - tỉnh Kiên Giang	Thêm mới
1798	G12.99.73.01	Đội Thống kê số 1 - TP Cần Thơ	Thêm mới
1799	G12.99.73.02	Đội Thống kê số 2 - TP Cần Thơ	Thêm mới
1800	G12.99.73.03	Đội Thống kê số 3 - TP Cần Thơ	Thêm mới
1801	G12.99.73.04	Đội Thống kê số 4 - TP Cần Thơ	Thêm mới
1802	G12.99.73.05	Đội Thống kê số 5 - TP Cần Thơ	Thêm mới
1803	G12.99.74.01	Đội Thống kê số 1 - tỉnh Hậu Giang	Thêm mới
1804	G12.99.74.02	Đội Thống kê số 2 - tỉnh Hậu Giang	Thêm mới
1805	G12.99.74.03	Đội Thống kê số 3 - tỉnh Hậu Giang	Thêm mới

1806	G12.99.74.04	Đội Thống kê số 4 - tỉnh Hậu Giang	Thêm mới
1807	G12.99.75.01	Đội Thống kê số 1 - tỉnh Sóc Trăng	Thêm mới
1808	G12.99.75.02	Đội Thống kê số 2 - tỉnh Sóc Trăng	Thêm mới
1809	G12.99.75.03	Đội Thống kê số 3 - tỉnh Sóc Trăng	Thêm mới
1810	G12.99.75.04	Đội Thống kê số 4 - tỉnh Sóc Trăng	Thêm mới
1811	G12.99.75.05	Đội Thống kê số 5 - tỉnh Sóc Trăng	Thêm mới
1812	G12.99.75.06	Đội Thống kê số 6 - tỉnh Sóc Trăng	Thêm mới
1813	G12.99.76.01	Đội Thống kê số 1 - tỉnh Tây Ninh	Thêm mới
1814	G12.99.76.02	Đội Thống kê số 2 - tỉnh Tây Ninh	Thêm mới
1815	G12.99.76.03	Đội Thống kê số 3 - tỉnh Tây Ninh	Thêm mới
1816	G12.99.76.04	Đội Thống kê số 4 - tỉnh Tây Ninh	Thêm mới
1817	G12.99.76.05	Đội Thống kê số 5 - tỉnh Tây Ninh	Thêm mới
1818	G12.99.76.06	Đội Thống kê số 6 - tỉnh Tây Ninh	Thêm mới
1819	G12.99.77.01	Đội Thống kê số 1 - tỉnh Bình Dương	Thêm mới
1820	G12.99.77.02	Đội Thống kê số 2 - tỉnh Bình Dương	Thêm mới
1821	G12.99.77.03	Đội Thống kê số 3 - tỉnh Bình Dương	Thêm mới
1822	G12.99.77.04	Đội Thống kê số 4 - tỉnh Bình Dương	Thêm mới
1823	G12.99.77.05	Đội Thống kê số 5 - tỉnh Bình Dương	Thêm mới
1824	G12.99.77.06	Đội Thống kê số 6 - tỉnh Bình Dương	Thêm mới
1825	G12.99.77.07	Đội Thống kê số 7 - tỉnh Bình Dương	Thêm mới
1826	G12.99.78.01	Đội Thống kê số 1 - tỉnh Đồng Nai	Thêm mới
1827	G12.99.78.02	Đội Thống kê số 2 - tỉnh Đồng Nai	Thêm mới
1828	G12.99.78.03	Đội Thống kê số 3 - tỉnh Đồng Nai	Thêm mới
1829	G12.99.78.04	Đội Thống kê số 4 - tỉnh Đồng Nai	Thêm mới
1830	G12.99.78.05	Đội Thống kê số 5 - tỉnh Đồng Nai	Thêm mới
1831	G12.99.78.06	Đội Thống kê số 6 - tỉnh Đồng Nai	Thêm mới
1832	G12.99.78.07	Đội Thống kê số 7 - tỉnh Đồng Nai	Thêm mới
1833	G12.99.78.08	Đội Thống kê số 8 - tỉnh Đồng Nai	Thêm mới
1834	G12.99.79.01	Đội Thống kê số 1 - tỉnh Bạc Liêu	Thêm mới
1835	G12.99.79.02	Đội Thống kê số 2 - tỉnh Bạc Liêu	Thêm mới
1836	G12.99.79.03	Đội Thống kê số 3 - tỉnh Bạc Liêu	Thêm mới
1837	G12.99.79.04	Đội Thống kê số 4 - tỉnh Bạc Liêu	Thêm mới
1838	G12.99.79.05	Đội Thống kê số 5 - tỉnh Bạc Liêu	Thêm mới
1839	G12.99.80.01	Đội Thống kê số 1 - tỉnh Cà Mau	Thêm mới
1840	G12.99.80.02	Đội Thống kê số 2 - tỉnh Cà Mau	Thêm mới

1841	G12.99.80.03	Đội Thống kê số 3 - tỉnh Cà Mau	Thêm mới
1842	G12.99.80.04	Đội Thống kê số 4 - tỉnh Cà Mau	Thêm mới
1843	G12.99.80.05	Đội Thống kê số 5 - tỉnh Cà Mau	Thêm mới
1844	G12.99.80.06	Đội Thống kê số 6 - tỉnh Cà Mau	Thêm mới